

**Tuần 01****PPCT: 01****BÀI 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Trình bày vị trí địa lý, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam: các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền; phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời và diện tích lãnh thổ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng.

**1.2 Kỹ năng:** Xác định được trên bản đồ vị trí và phạm vi lãnh thổ nước ta.

**1.3 Thái độ:** Cùng cố thêm lòng yêu quê hương đất nước, sẵn sàng xây dựng và bảo vệ tổ quốc

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ Tự nhiên Việt Nam

- Sơ đồ phạm vi các vùng biển theo luật quốc tế (1982)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát. Đọc và tìm hiểu các vấn đề có liên quan

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**3.1 Ổn định lớp, kiểm tra sĩ số: (1phút)**

**3.2 Ôn và kiểm tra bài cũ: (5phút)**

(?) Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có ảnh hưởng như thế nào đến công cuộc đổi mới của nước ta?

(?) Tìm một số dẫn chứng về thành tựu của công cuộc đổi mới ở nước ta?

**3.3 Tiến trình dạy học**

**Hoạt động 1: Khởi động: (2 phút)**

Em hãy nêu sự khác biệt về cảnh quan thiên nhiên giữa khu vực Tây Nam Á với nước ta? Vì sao có sự khác nhau đó?

GV gọi HS trả lời.

Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng tới thành phần tự nhiên, phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Vị trí địa lý và lãnh thổ nước ta có đặc điểm và có ảnh hưởng như thế nào? => chúng ta cùng tìm hiểu.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

**Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm vị trí địa lý nước ta:(7 phút)**

Hình thức: cả lớp

Phương pháp: Đàm thoại, Khai thác bản đồ, lược đồ.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
(?) Quan sát bản đồ, atlas cho biết đặc điểm vị trí nước ta? HS: Chỉ bản đồ, trả lời. GV: Chuẩn xác kiến thức.	<b>1.Vị trí địa lý</b> - Nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA, phía nam lục địa Á – Âu. - Hệ tọa độ địa lý: + Trên đất liền: Vĩ độ: 23 <sup>0</sup> 23'B -> 8 <sup>0</sup> 34'B Kinh độ: 102 <sup>0</sup> 09'D-109 <sup>0</sup> 24'D + Trên biển: Vĩ độ 23 <sup>0</sup> 23'B -> 6 <sup>0</sup> 50'B; Kinh độ 101 <sup>0</sup> D -> 117 <sup>0</sup> 20'D. - Tiếp giáp: + Đất liền: Trung Quốc, Lào, Campuchia. + Biển: 8 quốc gia. - Nằm ở múi giờ thứ 7.

**Nội dung 2: Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ nước ta: 10 phút**

Hình thức: Cặp

Phương pháp: Đàm thoại phát vấn,

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p>GV yêu cầu học sinh quan sát bản đồ, sơ đồ phạm vi vùng biên và trả lời câu hỏi sau:</p> <p>(?) Cho biết phạm vi lãnh thổ nước ta gồm những bộ phận nào? Đặc điểm từng bộ phận?</p> <p>- Nêu đặc điểm vùng đất nước ta? (Gợi ý: diện tích, tọa độ, tiếp giáp, đường biên giới, đường biển, đảo và quần đảo)</p> <p>- Đặc điểm vùng biển nước ta? (Diện tích, các bộ phận?)</p> <p>- Em hãy cho biết ranh giới đất liền trên biển, ranh giới biển?</p> <p>HS: Tìm hiểu, trả lời bổ sung. GV: Chuẩn xác kiến thức kết hợp chỉ sơ đồ phạm vi vùng biển.</p>	<p><b>2. Phạm vi lãnh thổ</b></p> <p><b>a. Vùng đất</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất liền và các đảo 331.212 km<sup>2</sup>.</li> <li>- Biên giới: &gt; 4600 km, chủ yếu rừng núi hiểm trở (Trung Quốc: &gt;1400km; Tây giáp Lào: &gt; 2100km, Campuchia &gt; 1100km)</li> <li>- Đường bờ biển dài 3260 km.</li> <li>- Đảo: Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).</li> </ul> <p><b>b. Vùng biển</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup></li> <li>- Tiếp giáp với 8 quốc gia.</li> <li>- Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vùng nội thủy.</li> <li>+ Vùng lãnh hải.</li> <li>+ Vùng tiếp giáp lãnh hải.</li> <li>+ Vùng đặc quyền kinh tế.</li> <li>+ Vùng thềm lục địa.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>c. Vùng trời</b></p> <p>khoảng không gian bao trùm trên vùng đất và vùng biển</p>

**Nội dung 3: tìm hiểu ý nghĩa của vị trí địa lí: 8 phút**

Hình thức: Nhóm

Phương pháp: thảo luận, đàm thoại.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p>* B1: GV chia nhóm và giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- N1, 2: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến tự nhiên.</li> <li>- N3, 4: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến kinh tế.</li> <li>- N5, 6: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến VH – XH, QP.</li> </ul> <p>* B2: HS tìm hiểu thảo luận, thống nhất trong nhóm.</p> <p>* B3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>* B4: GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p><b>3. Ý nghĩa của vị trí địa lí</b></p> <p><b>a. Ý nghĩa đối với tự nhiên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.</li> <li>- Nước ta nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương nên có tài nguyên khoáng sản phong phú.</li> <li>- Nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng.</li> <li>- Vị trí và hình thể (dài hẹp ngang) tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa các vùng miền.</li> <li>- Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán...</li> </ul> <p><b>b. Ý nghĩa về KT, VH, XH và quốc phòng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng.</li> </ul> </li> </ul>

	<p>+ Nước ta còn là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Thái Lan, Đông Bắc Cam Pu Chia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.</p> <p>=&gt;Vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>- Về văn hoá, xã hội: thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới.</p> <p>- Về an ninh, quốc phòng: vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, Biển đông có hướng chiến lược trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.</p> <p>* Khó khăn: Bảo vệ chủ quyền và sức ép cạnh tranh</p>
--	---

**Hoạt động 3: Luyện tập (5phút)**

**GV đọc câu hỏi. Gọi HS trả lời, yêu cầu giải thích vì sao lựa chọn đáp án đó.**

**Câu 1.** Đường biên giới trên đất liền nước ta dài:

- A. 3600km.      B. 4600km.      C. 4360km.      D. 3460km

**Câu 2.** Vùng biển Đông giáp với bao nhiêu quốc gia?

- A. 7.      B. 8.      C. 9.      D. 10

**Câu 3.** Lãnh thổ nước ta trải dài:

- A. Trên 12° vĩ tuyến.      B. Gần 15° vĩ tuyến      C. Gần 17° vĩ tuyến      D. Gần 18° vĩ tuyến

**Câu 4.** Nội thuỷ là:

- A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.  
 B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.  
 C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí.  
 D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

**Câu 5.** Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.

- A. Cầu Treo      B. Xà Xía.      C. Mộc Bài.      D. Lào Cai.

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**GV đọc câu hỏi. Gọi HS trả lời, yêu cầu giải thích vì sao lựa chọn đáp án đó.**

**Câu 1.** Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ:

- A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.  
 B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.  
 C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.  
 D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

**Hoạt động 5: Tìm tòi, sáng tạo (4 phút)**

Tìm một số bài hát thể hiện được đặc điểm vị trí địa lí và ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta. (Việt Nam đất nước bên bờ sóng, ...).

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP:(5phút)****4.1 Tổng kết**

- Giải quyết vấn đề đã nêu bằng câu hỏi.

Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là do nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông và hình dạng lãnh thổ trải dài theo chiều Bắc Nam và hẹp theo chiều Đông Tây với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

- GV nhận xét tình hình, thái độ học tập của lớp.

**4.2 Hướng dẫn tự học**

- Làm các câu hỏi trong sách bài tập.  
 - Chuẩn bị bài 3: Thực hành

**Tiết PPCT: 02****Tuần dạy: 02****Bài 3. THỰC HÀNH: VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức:**

- Hiểu được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống ô vuông (hệ thống kinh vĩ tuyến). Xác định được vị trí địa lí nước ta và một số đối tượng địa lí quan trọng.

**1.2 Về kĩ năng**

Vẽ được tương đối chính xác lược đồ Việt Nam (phần trên đất liền) và một số đối tượng địa lí.

**1.3 Thái độ:**

- Nhận thấy được sự đa dạng của địa hình nước ta.
- củng cố thêm lòng yêu quê hương đất nước, sẵn sàng xây dựng và bảo vệ tổ quốc

**2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS****2.1 Giáo viên:**

- Bản đồ hành chính Việt Nam.
- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ trống Việt Nam.
- Atlas địa lí Việt Nam.

**2.2 Học sinh:**

- Atlas địa lí Việt Nam.
- Giấy A4 để vẽ lược đồ.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC :****3.1 Ôn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ:**

- Hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta trên bản đồ các nước Đông Nam Á?

**3.3 Bài mới:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Giáo viên hướng dẫn học sinh xác định các nội dung, cách làm.</p> <p>- Học sinh tập trung chú ý nghe, ghi chép lại vào vở để thực hiện.</p>	<p><b>1. Vẽ lược đồ Việt Nam</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Bước 1: Vẽ khung ô vuông (đã vẽ ở nhà)</i></li> <li>- <i>Bước 2: Xác định các điểm không chế và các đường không chế. Nối lại thành khung không chế hình dáng lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền).</i></li> <li>- <i>Bước 3: Vẽ từng đoạn biên giới (vẽ nét đứt - - -), vẽ đường bờ biển (có thể dùng màu xanh nước biển để vẽ).</i></li> <li>+ Vẽ đoạn 1: Từ điểm cực Tây (xã Sín Thầu, Điện Biên) đến thành phố Lào Cai.</li> <li>+ Vẽ đoạn 2: Từ thành phố Lào Cai đến điểm cực Bắc (Lũng Cú, Hà Giang).</li> <li>+ Vẽ đoạn 3: Từ Lũng Cú đến Móng Cái, Quảng Ninh (1080Đ).</li> <li>+ Vẽ đoạn 4: Từ Móng Cái đến phía Nam đồng bằng sông Hồng.</li> <li>+ Vẽ đoạn 5: Từ phía nam Đồng bằng sông</li> </ul>

<p><b><u>Lưu ý:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vị trí của một số đảo chính trong quần đảo Hoàng Sa ở ô E4, Trường Sa ở ô E8.</li> <li>– Vị trí của một số đảo chính trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam nằm ở xa hơn bên ngoài khung lược đồ. Vì thế trong lược đồ phải đóng khung một phần ở góc phải phía dưới lược đồ để vẫn thể hiện được quần đảo Trường Sa.</li> <li>– Không cần ghi rõ tên các đảo cụ thể vì kích thước quá nhỏ và tỉ lệ lược đồ nhỏ.</li> </ul> <p>* <i>Bước 1:</i> GV quy ước cách viết địa danh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tên nước: chữ in đứng</li> <li>+ Tên thành phố, quần đảo: viết in hoa chữ cái đầu, viết song song với cạnh ngang của khung lược đồ. Tên sông viết dọc theo dòng sông</li> </ul> <p>* <i>Bước 2:</i> Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam xác định vị trí các thành phố thị xã.</p> <p>* <i>Bước 3:</i> HS điền tên các thành phố, thị xã vào lược đồ.</p>	<p>Hồng đến phía nam Hoàng Sơn (180B, chú ý hình dáng bờ biển đoạn Hoàng Sơn ăn lan ra biển).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vẽ đoạn 6: Từ nam Hoàng Sơn đến Nam Trung Bộ (chú ý vị trí Đà Nẵng ở góc ô vuông D4, 160B. Có thể bỏ qua các nét chi tiết thể hiện các vũng vịnh ở Nam Trung Bộ).</li> <li>+ Vẽ đoạn 7: Từ Nam Trung Bộ đến mũi Cà Mau.</li> <li>+ Vẽ đoạn 8: Bờ biển từ mũi Cà Mau đến thành phố Rạch Giá và từ Rạch Giá đến Hà Tiên. Đảo Phú Quốc.</li> <li>+ Vẽ đoạn 9: Biên giới giữa đồng bằng sông Cửu Long với Campuchia.</li> <li>+ Vẽ đoạn 10: Biên giới giữa Tây Nguyên, Quảng Nam với Campuchia và Lào.</li> <li>+ Vẽ đoạn 11: Biên giới từ nam Thừa Thiên – Huế tới cực Tây Nghệ An với Lào.</li> <li>+ Vẽ đoạn 12: Biên giới phía Tây của Thanh Hóa với Lào.</li> <li>+ Vẽ đoạn 13: Phần còn lại của biên giới phía nam Sơn La, tây Điện Biên với Lào.</li> </ul> <p>- <i>Bước 4:</i> Dùng các kí hiệu tượng trưng đảo san hô để vẽ các quần đảo Hoàng Sa (ô E4) và Trường Sa (ô E8).</p> <p>- <i>Bước 5:</i> Vẽ các sông chính (Các dòng sông và bờ biển có thể tô màu xanh nước biển)</p> <p><b>2. Điền vào lược đồ một số địa danh quan trọng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hà Nội</li> <li>– Đà Nẵng</li> <li>– TP. Hồ Chí Minh</li>   <li>– Vịnh Bắc Bộ</li> <li>– Vịnh Thái Lan</li> <li>– Quần đảo Hoàng Sa</li> <li>– Quần đảo Trường Sa</li> </ul>
---	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP.

##### 4.1 Tổng kết

Nhận xét một số bài vẽ của HS, biểu dương những HS có bài làm tốt, rút kinh nghiệm những lỗi cần phải sửa chữa.

##### 4.2 Hướng dẫn

- HS chưa hoàn thành về nhà tiếp tục hoàn thiện.

**Tuần: 03****PPCT: 03**

## **ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

### **BÀI 6: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Đặc điểm đất nước nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp
- Hiểu rõ sự phân hoá địa hình đồi núi Việt Nam, đặc điểm mỗi vùng và sự khác biệt giữa các vùng.

**1.2 Kỹ năng**

- Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình, xác định bốn vùng đồi núi, đặc điểm các vùng trên bản đồ
- Xác định vị trí các dãy núi, khối núi, các dạng địa hình chủ yếu dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, dãy Trường Sơn, Tây Nguyên; các sông Hồng, Thái Bình...

**1.3 Thái độ**

- Nhận thấy được sự đa dạng của địa hình nước ta.
- Củng cố thêm lòng yêu quê hương đất nước, sẵn sàng xây dựng và bảo vệ tổ quốc

**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- *Năng lực chuyên biệt*: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ**

2.1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2.2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, đọc và chuẩn bị bài.

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức - 1p****3.2 Ôn và kiểm tra bài cũ: 5'**

Kiểm tra bài thực hành

**3.3 Tiến trình bài học: 35'****Hoạt động 1: Khởi động****Hoạt động 2: Hình thành kiến thức****Nội dung: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**

Hình thức: Cả lớp

Phương pháp: đàm thoại phát vấn, khai thác bản đồ.

HOẠT ĐỘNG CỦA HS, GV	NỘI DUNG CHÍNH
Giáo viên yêu cầu HS đọc SGK, sử dụng Atlas địa lí Việt Nam: - Nêu khái quát bốn đặc điểm của địa hình VN. - CM địa hình nước ta chủ yếu là địa hình đồi núi thấp?  - Quan sát hình 6 xác định các hướng núi chính của nước ta? Kể tên 1 số	<b>I. Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam</b> 1. <i>Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.</i> - Địa hình đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích, đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích - Đồi núi thấp chiếm ưu thế: + Địa hình núi thấp 500-1000m chiếm 60% diện tích + Địa hình 1000-2000m chiếm 14% diện tích + Địa hình >2000m chiếm 1% diện tích 2. <i>Cấu trúc địa hình khá phức tạp</i> - Hướng địa hình: TB-ĐN và hướng vòng cung.

dãy núi tương ứng.	- Địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN - Địa hình được Tân kiến tạo làm trẻ lại và phân bậc → đầy đủ các dạng địa hình.
(?) Nêu biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa? Hang, động, khe rãnh, bãi bồi, ...	3. <i>Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa</i> - Xâm thực mạnh ở miền núi - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng
(?) Lấy ví dụ về địa hình chịu tác động của con người?	4. <i>Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người:</i> công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch...
Lần lượt trả lời các câu hỏi. HS khác bổ sung GV: Nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.	

## 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

### 4.1. Tổng kết

Gọi 1 HS tổng kết nội dung bài học:

- Đặc điểm chung của địa hình nước ta.
- Các vùng núi có đặc điểm khác biệt tạo nên sự đa dạng của địa hình nước ta.
- Vùng đồi, bán bình nguyên cũng có sự khác biệt rõ nét giữa miền Bắc với miền Nam.

### 4.2. Hướng dẫn tự học

- Hoàn thiện nhiệm vụ hoạt động 4,5.
- Học và trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc và tìm hiểu tiết tiếp theo

Gợi ý: Tìm hiểu đặc điểm của các đồng bằng nước ta theo gợi ý: Diện tích, nguồn gốc hình thành, đặc điểm địa hình, đất, tác động của thủy triều.

Tìm hiểu ảnh hưởng của các khu vực địa hình đến sản xuất và sinh hoạt.

**BÀI 6: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tt)****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Đặc điểm đất nước nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp
- Hiểu rõ sự phân hoá địa hình đồi núi Việt Nam, đặc điểm mỗi vùng và sự khác biệt giữa các vùng.

**1.2 Kỹ năng**

- Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình, xác định bốn vùng đồi núi, đặc điểm các vùng trên bản đồ
- Xác định vị trí các dãy núi, khối núi, các dạng địa hình chủ yếu dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, dãy Trường Sơn, Tây Nguyên; các sông Hồng, Thái Bình...

**1.3 Thái độ**

- Nhận thấy được sự đa dạng của địa hình nước ta.
- Cùng cố thêm lòng yêu quê hương đất nước, sẵn sàng xây dựng và bảo vệ tổ quốc

**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- *Năng lực chuyên biệt*: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ**

2.1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2.2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, đọc và chuẩn bị bài.

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức - 1p****3.2 Ôn và kiểm tra bài cũ: 5'**

Kiểm tra bài thực hành

**3.3 Tiến trình bài học: 35'****Hoạt động 1: Khởi động****Hoạt động 2: Hình thành kiến thức****Nội dung 2: TÌM HIỂU CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH**

Hình thức: Nhóm bàn

Phương pháp: thảo luận, đàm thoại, khai thác bản đồ.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p><b>Giáo viên:</b> giới thiệu các dạng địa hình chính: Miền núi, trung du, đồng bằng.</p> <p><b>Nhóm</b> GV chỉ trên bản đồ 4 địa hình vùng núi <i>B1: Chia nhóm – giao nhiệm vụ.</i> Nhóm 1,2,3 sử dụng Atlat trang 13 - Nhóm 1: Tìm hiểu vùng núi Đông Bắc - Nhóm 2: Tìm hiểu vùng núi Tây Bắc - Nhóm 3: Tìm hiểu vùng núi TSB - Nhóm 4: Sử dụng Atlat trang 14, tìm hiểu vùng núi TSN <b>Nội dung tìm hiểu của từng vùng:</b> - Giới hạn của vùng - Đặc điểm địa hình:</p>	<p><b>II. Các khu vực địa hình</b></p> <p><b>1. Khu vực đồi núi</b></p> <p><b>1.1. Vùng núi</b></p> <p><b>a, Vùng núi Đông Bắc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn: Nằm ở tả ngạn sông Hồng.</li> <li>- Đặc điểm địa hình: + Là khu vực đồi núi thấp nhất nước ta. + Hướng địa hình: • Hướng chính -vòng cung: 4 dãy núi cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. • Hướng TB – ĐN: Dãy núi con Voi; sông</li> </ul>



<p>+ Độ cao + Hướng địa hình, một số dạng địa hình, dãy núi, sông chính + Hướng nghiêng địa hình <i>B2: Học sinh tiến hành thảo luận thống nhất ý kiến</i> <i>B3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung</i> <i>B4: Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức</i></p> <p>- Xác định và chứng minh trên bản đồ địa hình Việt Nam các cao nguyên có sự phân bậc. CN Kon Tum, Đăk lăk, Plâycu, Đăk Nông, Lâm Viên, Di linh.</p> <p><b>Cá nhân</b> <b>GV đặt câu hỏi</b> - Xác định vị trí và đặc điểm vùng bán bình nguyên, đồi, trung du ở nước ta? Gọi HS trả lời HS khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung nếu cần.</p>	<p>Hồng, sông Chảy. + Hướng nghiêng địa hình: Thấp dần từ TB → ĐN.</p> <p><b>b, Vùng núi Tây Bắc.</b> - Giới hạn: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. - Đặc điểm địa hình: + Là khu vực địa hình cao nhất nước ta, nhiều đỉnh núi cao &gt;2000m (Phanxiphang: 3143m; Pusilung: 3076m; Phuluong: 2985m...) + Hướng địa hình: TB – ĐN + Chia 3 dải rõ rệt.</p> <p><b>c, Vùng núi Trường Sơn Bắc</b> - Giới hạn: Từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã. - Đặc điểm địa hình: + Địa hình núi thấp, bề ngang hẹp, nhiều dãy núi song song và so le nhau, Cao hai đầu, thấp ở giữa... + Hướng địa hình: TB – ĐN, thỉnh thoảng có dãy núi đâm ngang. + Hướng nghiêng địa hình: TB – ĐN</p> <p><b>d, Vùng núi Trường Sơn Nam</b> - Giới hạn: Vùng núi phía Nam dãy Bạch Mã - Đặc điểm địa hình: bất đối xứng giữa 2 sườn. + Khu vực núi cao: Các khối núi cao đồ sộ có đỉnh trên 2000m (khối Kon Tum, khối cực Nam trung bộ) + Cao nguyên xếp tầng bề mặt bằng phẳng. + Địa hình: Dốc đứng ở phía Đông, thoải xuống phía Tây. + Hướng núi: vòng cung</p> <p><b>1.2. Vùng bán bình nguyên, đồi, trung du (vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng với miền núi)</b> - Bán bình nguyên: Đông Nam Bộ là bậc thềm phù sa cổ cao 100m, 200m. - Đồi trung du: + Thềm phù sa cổ bị chia cắt --&gt; đồi bát úp + Rộng ở phía Bắc, phía Tây ĐBSH; hẹp ở miền Trung.</p>
--	---

**Hoạt động 3: Luyện tập**

GV đọc câu hỏi. Gọi HS trả lời, giải thích.

Gv nhận xét, bổ sung nếu cần.

**Câu 1-NB.** Cấu trúc địa hình nước ta gồm các hướng núi chính

A. tây-đông và bắc-nam

B. tây bắc- đông nam và vòng cung

C. tây bắc – đông nam và bắc –nam

D. vòng cung và tây- đông

**Câu 2 - NB.** Đặc điểm chung của địa hình vùng đồi núi Đông Bắc

- A. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế
- B. địa hình đồi núi cao chiếm ưu thế
- C. địa hình chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên
- D. gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây bắc – Đông nam

**Hoạt động 4: Vận dụng**

Yêu cầu HS Lập bảng So sánh các khu vực đồi núi nước ta? (gợi ý: độ cao chung, hướng núi, các dạng địa hình chính, các dãy núi chính)

	Vùng núi Đông Bắc	Vùng núi Tây Bắc	Vùng núi Trường Sơn Bắc	Vùng núi Trường Sơn Nam
Phạm vi				
Độ cao chung				
Hướng núi				
Các dạng địa hình chính				

**Hoạt động 5: Tìm tòi, sáng tạo.**

Các em tìm nghe bài hát “Dòng sông quê em, dòng sông quê anh”? Bài hát đó đề cập đến những dạng địa hình nào, ảnh hưởng của địa hình đó đến sản xuất và sinh hoạt như thế nào?

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (5 phút)****4.1. Tổng kết**

Qua bài học, em đã hiểu rõ hơn về câu nói “Rừng vàng, đất phì nhiêu” chưa? GV gọi 1 Hs trả lời, Gv nhận xét, bổ sung.

- Rừng vàng – biểu tượng của núi nhiều lâm đặc sản, gỗ quý, khoáng sản.
- Đất phì nhiêu - đồng bằng, đất đai màu mỡ.

Trong sự phát triển ngày nay, không phải chỉ dựa vào điều kiện tài nguyên, đang có nguy cơ bị cạn kiệt, yếu tố – mang tính quyết định là phải dựa vào “tài nguyên trí tuệ” “tài nguyên công nghệ”, Vì vậy, các em – những chủ nhân tương lai của đất nước cần phải quyết tâm cố gắng học tập và rèn luyện để đưa đất nước “sánh vai các cường quốc năm châu”.

**4.2. Hướng dẫn tự học**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.
  - Hướng dẫn học sinh hệ thống kiến thức nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy
- Từ khóa Trung tâm: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚ

**Tuần: 05****PPCT: 05**

**BÀI 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (Tiếp)****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Biết đặc điểm địa hình đồng bằng, so sánh sự khác nhau giữa các đồng bằng ở nước ta.
- Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở mỗi vùng.

**1.2 Kỹ năng**

- Nhận biết các vùng đồng bằng trên bản đồ.
- Biết nhận xét mối quan hệ giữa địa hình đồi núi, đồng bằng, bờ biển.

**1.3 Thái độ**

- Nhận thấy được sự đa dạng của địa hình nước ta.
- Cùng cố thêm lòng yêu quê hương đất nước, sẵn sàng xây dựng và bảo vệ tổ quốc

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:****3.1 Ổn định tổ chức****3.2 Ôn và kiểm tra bài cũ (5 phút)**

So sánh đặc điểm địa hình vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc?

**3.3 Tiến trình bài học (35 phút)****Hoạt động 1: Khởi động, tình huống xuất phát**

Khi nói về thiên nhiên nước ta, các em thường được nghe câu nói sau “Rừng vàng biển bạc, đất phì nhiêu”. Vậy em hiểu thế nào là “rừng vàng”, “đất phì nhiêu”.

GV gọi HS trả lời. Gv tóm lược từ nội dung HS trả lời để vào bài.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức****Nội dung 1: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC ĐỒNG BẰNG**

Hình thức: cả lớp, nhóm (25 phút)

Phương pháp: đàm thoại, thảo luận, khai thác hình ảnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS		NỘI DUNG CHÍNH	
Gọi Hs nhắc lại k/n ĐB châu thổ, ĐB ven biển và chỉ trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam. <b>Nhóm</b> B1: Chia nhóm – giao nhiệm vụ. - Nhóm 1: Tìm hiểu ĐBSH - Nhóm 2: Tìm hiểu ĐBSCL - Nhóm 3: Tìm hiểu ĐB ven biển <i>Nội dung tìm hiểu của từng vùng:</i> - Nguồn gốc hình thành - Diện tích - Đặc điểm địa hình. - Đất. - Tác động của thủy triều, con người. B2: Học sinh tiến hành thảo luận thống nhất ý kiến – 5 phút B3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung, đặt câu hỏi B4: Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức		<b>2. Khu vực đồng bằng</b> - Chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ - Gồm 2 loại ĐB: + ĐB châu thổ: ĐBSH; ĐBSCL + ĐB ven biển	
<b>Yếu tố</b>	<b>ĐB sông Hồng</b>	<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>ĐB ven biển</b>
<b>Nguồn</b>	Do phù sa sông Hồng	Do phù sa sông Tiền và	Do phù sa biển bồi đắp

<b>gốc hình thành</b>	và sông TB bồi đắp	sông Hậu bồi đắp	
<b>Diện tích</b>	15.000 km <sup>2</sup>	40.000 km <sup>2</sup>	15.000 km <sup>2</sup>
<b>Hình dạng</b>	- Hình tam giác	- Hình tứ giác (thang)	- Bề ngang hẹp
<b>Địa hình</b>	- Cao ở Phía Tây, tây Bắc, thấp dần ra biển. - Bề mặt chia cắt thành nhiều ô vì có hệ thống đê kiên cố.	- Địa hình thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng - Chưa có hệ thống đê; kênh rạch chằng chịt. - Nhiều vùng trũng ngập nước.	- Bề mặt chia cắt bởi các dãy núi =>ĐB nhỏ, phân thành 3 dải: Cồn cát, đầm phá; Vùng trũng thấp; trong là dải ĐB. - Chia cắt bởi các dãy núi ven biển
<b>Đất</b>	- Đất phù sa trong đê không được bồi tụ, canh tác → bạc màu. - Đất phù sa bồi thường xuyên ngoài đê < 15%.	Đất phù sa được bồi thường xuyên có sự phân hóa, đất phèn mặn chiếm diện tích lớn.	Đất phù sa pha cát, chua, nghèo dinh dưỡng
<b>T/đ của thủy triều và con người</b>	- ít có tác động của thủy triều (ngoài đê) - Tác động nhiều của con người	- Tác động mạnh của thủy triều => Mang t/c tự nhiên - Chưa có tác động nhiều của con người	- Chịu tác động của thủy triều - Có tác động của con người

**Nội dung 2: TÌM HIỂU THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ CỦA TỪNG KHU VỰC**

Hình thức: khuyến khích học sinh tự học.

**Hoạt động 3: luyện tập (5 phút)**

<b>HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS</b>	<b>NỘI DUNG</b>
<p><b>GV đọc câu hỏi, yêu cầu chọn 1 đáp án đúng.</b>  <b>Gọi HS trả lời, giải thích vì sao chọn đáp án đó.</b>  <b>GV nhận xét</b>  <b>Câu 1-NB:</b> Đặc trưng nổi bật ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta là  A. địa hình thấp và bằng phẳng.  B. đồng bằng phân nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.  C. hàng năm toàn đồng bằng được phù sa sông mới bồi đắp.  D. có hệ thống đê ngăn lũ.  <b>Câu 2-VD:</b> Bão, lũ lụt, hạn hán, gió tây khô nóng là thiên tai xảy ra chủ yếu ở vùng  A. Đồng bằng sông Hồng.                      B. Tây Bắc.  C. Duyên hải miền Trung.                      D. Tây Nguyên.  <b>Câu 3-NB:</b> Đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất nước ta là  A. đồng bằng sông Cửu Long.    B. đồng bằng sông Hồng.  C. đồng bằng sông Mã.                      D. đồng bằng sông Cả.</p>	<p>Câu 1  D. có hệ thống đê ngăn lũ.  <i>(Hệ thống điều kiên cố, được xd sớm)</i></p> <p>Câu 2:  C. Duyên hải miền Trung.  <i>(do ảnh hưởng của vị trí, hướng địa hình)</i></p> <p><b>Câu 3:</b>  A. đồng bằng sông Cửu Long.  <i>(khoảng 4.000km<sup>2</sup>)</i></p>

**Hoạt động 4: Vận dụng**

Em hãy kể tên các dạng địa hình ở tỉnh Đắk Nông?  
Gọi Hs trả lời.  
Gv nhận xét, bổ sung

Địa hình Đắk Nông:  
- Miền núi, cao nguyên.

**Hoạt động 5: Tìm tòi, sáng tạo**

Tỉnh Đắk Nông đã và đang khai thác các yếu tố thuận lợi của địa hình để phát triển kinh tế như thế nào?

- Vùng chuyên canh cây công nghiệp nhiệt đới.

Gọi Hs trả lời.	
Gv nhận xét, bổ sung	

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (5 phút)

##### 4.1. Tổng kết

Qua bài học, em đã hiểu rõ hơn về câu nói “Rừng vàng, đất phì nhiêu” chưa? GV gọi 1 Hs trả lời, Gv nhận xét, bổ sung.

- Rừng vàng – biểu tượng của núi nhiều lâm đặc sản, gỗ quý, khoáng sản.
- Đất phì nhiêu - đồng bằng, đất đai màu mỡ.

Trong sự phát triển ngày nay, không phải chỉ dựa vào điều kiện tài nguyên, đang có nguy cơ bị cạn kiệt, yếu tố – mang tính quyết định là phải dựa vào “tài nguyên trí tuệ” “tài nguyên công nghệ”, Vì vậy, các em – những chủ nhân tương lai của đất nước cần phải quyết tâm cố gắng học tập và rèn luyện để đưa đất nước “sánh vai các cường quốc năm châu”.

##### 4.2. Hướng dẫn tự học

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.
- Hướng dẫn học sinh hệ thống kiến thức nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy  
Từ khóa Trung tâm: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

Tuần: 06

PPCT: 06

**BÀI 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Biết các đặc điểm tự nhiên cơ bản của biển Đông
- Đánh giá ảnh hưởng của biển Đông tới thiên nhiên Việt Nam.

(Biển Đông có ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển- Biển Đông cung cấp nguồn tài nguyên khoáng sản và hải sản, song không phải là vô tận nên cần khai thác hợp lý và bảo vệ môi trường sống của sinh vật biển.

- Biển đông gây ra nhiều thiên tai cần chú ý phòng tránh)

**1.2 Kỹ năng**

- Đọc bản đồ địa hình vùng biển
- Sử dụng bản đồ để nhận xét TNTN của biển Việt Nam
- Liên hệ thực tế địa phương về ảnh hưởng của biển
- Biết phòng tránh thiên tai do biển gây ra.

**1.3 Thái độ:** Chia sẻ với đồng bào khi gặp thiên tai.

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** Bản đồ TNVN, máy tính, máy chiếu (Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát, vở bài tập, xem lại bài 2- kiến thức liên quan

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**3.1 Ổn định tổ chức – 1':**

**3.2 Ôn và kiểm tra bài cũ – 7':**

Gọi 1 số Hs liệt kê một số bài hát về chủ đề địa hình: đặc điểm, ảnh hưởng của địa hình đối với phát triển kinh tế - xã hội. Hs thể hiện một đoạn hoặc một bài trong số các bài được liệt kê.

**3.3 Tiến trình bài dạy – 32':**

**Hoạt động 1: tình huống xuất phát**

Cho HS xem slide hình ảnh về cảnh quan Bắc Phi và Việt Nam. Nhận xét sự khác biệt về cảnh quan giữa khu vực Bắc Phi với Việt Nam (cùng vĩ độ). Giải thích tại sao có sự khác biệt đó. → Vào bài

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

Hình thức: cả lớp, nhóm

Phương pháp: Đàm thoại, phát vấn, thảo luận, khai thác hình ảnh.

HOẠT ĐỘNG HỌC, DẠY	NỘI DUNG CHÍNH
<p>* Cả lớp. Xác định biển Đông trên bản đồ hành chính Đông Nam Á.</p> <p>Bước 1: GV đặt câu hỏi: Nêu đặc điểm của biển Đông?(Diện tích; phạm vi biển; đặc tính của biển)</p> <p>Bước 2: gọi HS Trả lời</p> <p>Bước 3: HS khác bổ sung</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- CM biển Đông là biển tương đối kín?</li> <li>- Tính chất nhiệt đới của biển Đông thể hiện qua những yếu tố nào?</li> </ul> <p>GV: Chuẩn kiến thức.</p>	<p><b>I. Khái quát về biển Đông:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là biển rộng, diện tích 4,447 triệu km<sup>2</sup></li> <li>- Là biển tương đối kín</li> <li>- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhiệt độ TB nước biển cao <math>\geq 23^{\circ}\text{C}</math></li> <li>+ Nhiệt độ không khí <math>\geq 26</math> và thay đổi theo mùa, theo miền</li> <li>+ Độ mặn TB 33 -35‰ thay đổi theo mùa</li> <li>+ Thủy triều phức tạp</li> <li>+ Sóng thay đổi theo mùa</li> <li>+ Dòng biển đổi chiều theo mùa.</li> </ul>

<p>S = 1,5S B Địa trung hải, 8 lần S biển Đen Sóng mùa đông mạnh hơn</p> <p><b>GV: Yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm vùng biển Đông thuộc Việt Nam</b> Liên hệ vấn đề tranh chấp trên biển Đông của Trung Quốc: chủ yếu về quyền lợi kinh tế</p>	<p>+ Sinh vật ưa nhiệt: san hô, tảo, cá ...</p>
<p>* Thảo luận B1: Chia nhóm – giao nhiệm vụ. - Nhóm 1: Tìm hiểu ảnh hưởng đến khí hậu. liên hệ thực tế - Nhóm 2: Tìm hiểu ảnh hưởng đến địa hình và hệ sinh thái biển. Cho VD - Nhóm 3: Tìm hiểu ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên vùng biển (Dựa vào bản đồ) - Nhóm 4: Tìm hiểu thiên tai từ biển. Biện pháp phòng tránh các thiên tai đó.</p> <p>B2: Học sinh tiến hành thảo luận thống nhất ý kiến-3p B3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung B4: Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức</p> <p><i>Ngoài các TNTN trên biển Đông còn có nguồn năng lượng vô tận từ gió, thủy triều nhưng chưa khai thác hết tiềm năng: Nhà máy Phong điện ở Bình Thuận.</i></p> <p>Tích hợp GDMT (?) Vùng biển nước ta hay gặp những loại thiên tai gì?</p> <p><i>GV: Khi các loại thiên tai xảy ra, cần chia sẻ với người dân vùng gặp thiên tai</i></p>	<p><b>II. Ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên Việt Nam:</b></p> <p><b>1. Khí hậu:</b> Biển Đông điều hòa khí hậu - Mùa đông bớt lạnh, khô; mùa hè mát, ẩm. → Mang tính hải dương, điều hoà hơn.</p> <p><b>2. Địa hình và các hệ sinh thái ven biển.</b></p> <p>a, Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: Vịnh Cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các vũng vịnh nước sâu, đảo...</p> <p>b, Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có. - Hệ sinh thái rừng ngập mặn, - hệ sinh thái rừng trên các đảo - (Hệ sinh thái nước lợ...)</p> <p><b>3. TN thiên nhiên vùng biển phong phú.</b></p> <p>a, Khoáng sản: dầu khí, bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan, muối... b, Hải sản: trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, vài chục loài mực, sinh vật phù du, sinh vật đáy phong phú, rạn san hô...</p> <p><b>4. Thiên tai:</b> Nhiều thiên tai - Bão, - Sạt lở bờ biển, - Cát bay, cát chảy...</p>

**Hoạt động 3: luyện tập**

Yêu cầu Hs dùng kiến thức vừa học trả lời các câu hỏi:

HOẠT ĐỘNG HỌC, DẠY	NỘI DUNG
<p>GV yêu cầu HS dùng kiến thức vừa học trả lời các câu hỏi Gọi Hs trả lời, Gọi HS khác nhận xét. GV nhận xét, chỉnh sửa, bổ sung.</p>	

<p><b>Câu 1.</b> Xác định trên bản đồ các vịnh biển: Hạ Long, Đà Nẵng, Xuân Đài, Vân Phong, Cam Ranh.</p> <p><b>Câu 2.</b> Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng:</p> <p>A. Vịnh Bắc Bộ.                      B. Vịnh Thái Lan. C. Bắc Trung Bộ.                      D. Nam Trung Bộ</p> <p><b>Câu 3.</b> Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ:</p> <p>A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp. C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa. D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).</p> <p><b>Câu 4.</b> Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là:</p> <p>A. Xâm thực.                      B. Mài mòn. C. Bồi tụ.                              D. Xâm thực - bồi tụ.</p> <p><b>Câu 5.</b> Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là:</p> <p>A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa. C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm. D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.</p> <p><b>Câu 6.</b> Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là:</p> <p>A. Móng Cái.                              B. Hà Tiên. C. Rạch Giá.                              D. Cà Mau.</p> <p><b>Câu 7.</b> Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là:</p> <p>A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng. B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới. C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa. D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.</p>	<p><b>Câu 1:</b> Sử dụng Atlas trang 13,14 để xác định</p> <p><b>Câu 2.</b> D. Nam Trung Bộ Atlas trang 14</p> <p><b>Câu 3.</b> D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển). - Ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu.</p> <p><b>Câu 4.</b> D. Xâm thực - bồi tụ.</p> <p><b>Câu 5</b> A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. (Biển ấm, nhiệt độ cao)</p> <p><b>Câu 6.</b> B. Hà Tiên.</p> <p><b>Câu 7</b> B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới. (Thiên tai vùng biển)</p>
--	--

#### Hoạt động 4: Vận dụng

Câu 1: Em hãy nêu các Biện pháp sử dụng hợp lý TN biển ở nước ta.

**\* Biện pháp sử dụng:**

- Khai thác và sử dụng hợp lý TN biển
- Phòng chống ô nhiễm MT; bảo vệ môi trường sống của sinh vật biển
- Phòng tránh thiên tai do biển gây ra.

Câu 2: Hãy xác định các vườn quốc gia trên đảo của nước ta.

#### Hoạt động 5: tìm tòi mở rộng.

Là một học sinh, em sẽ làm gì để bảo vệ chủ quyền biển đảo, khai thác có hiệu quả và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.

### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

#### 4.1 Tổng kết

- Yêu cầu HS vẽ sơ đồ tư duy tổng kết bài học

#### 4.2 Hướng dẫn tự học

- Học và trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn tập các bài từ bài 2 đến bài 8

**Tuần: 07**

**PPCT: 07**



**ÔN TẬP****1. Mục tiêu:****1.1 Kiến thức:**

- Ôn tập củng cố các kiến thức cơ bản từ bài 2=> bài 8

**1.2 Kỹ năng:**

- Rèn các kỹ năng sử dụng bản đồ trong Atlas địa lý Việt Nam để khai thác kiến thức.

**1.3 Thái độ, hành vi**

- Giáo dục ý thức tự giác trong học tập,

**2. Chuẩn bị**

**2.1 Giáo viên :** Sơ đồ bài học, hệ thống câu hỏi

**2.2 Học sinh:** Ôn tập

**3. Tổ chức các hoạt động dạy và học**

**3.1 Ôn định tổ chức, kiểm tra sĩ số**

**3.2 Ôn và kiểm tra kiến thức cũ (lồng trong giờ)**

**3.3 Nội dung ôn tập**

**Hoạt động 1: Hệ thống kiến thức cơ bản****A. Kiến thức cơ bản**

Bước 1: GV yêu cầu HS hệ thống lại các kiến thức cơ bản (kể tên các tiểu mục và nội dung chính ngắn gọn)

Bước 2: Đại diện nhóm trả lời. HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 3: GV chuẩn kiến thức

**\* Chủ đề 1: VỊ TRÍ ĐỊA VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ .**

- Vị trí địa lí:

+ Vị trí hệ tọa độ.

+ Vị trí địa lí tự nhiên, kinh tế- xã hội.

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng đất.

+ Vùng biển.

+ Vùng trời.

- Ý nghĩa của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT- XH và quốc phòng

**\* Chủ đề 2: ĐẤT NHIỀU ĐỒI NÚI**

1) Đặc điểm chung của địa hình.

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

- Cấu trúc địa hình khá đa dạng.

- Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

2) Các khu vực địa hình:

a) Khu vực đồi núi:

Vị trí, đặc điểm của các vùng núi ĐBắc, TBắc, TSBắc, TS Nam, khu vực bán bình nguyên và đồi trung du.

b) Khu vực đồng bằng:

Vị trí, đặc điểm của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng ven biển miền Trung.

3) Thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển KT- XH.

**\* Chủ đề 3: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN.**

1) Khái quát về biển Đông.

- Là biển lớn thứ 2 trong các biển của TBD.

- Là biển tương đối kín.

- Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa.

2) Ảnh hưởng của biển Đông đối với thiên nhiên VN.

- Khí hậu: Nhờ có biển Đông mà khí hậu nước ta mang đặc tính của khí hậu hải dương, điều hòa hơn.

- Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển đa dạng.

- Tài nguyên thiên nhiên vùng biển phong phú.

- Thiên tai:

### **Hoạt động 2. Câu hỏi và bài tập**

Bước 1: GV đưa câu hỏi trắc nghiệm

Bước 2: HS thảo luận, chọn đáp án đúng – giải thích vì sao?

HS khác nhận xét đánh giá

Bước 3. GV nhận xét đáng, tuyên dương những HS tích cực,

## **4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP**

### **4.1 Tổng kết**

- GV củng cố lại nội dung kiến thức đã học .

- Hs rèn kỹ năng khai thác At lát địa lí VN để làm bài.

### **4.2 Hướng dẫn tự học**

Hs về nhà ôn lại các bài đã học, giờ sau kiểm tra 1 tiết .

**Tuần: 08**

**PPCT: 08**

**KIỂM TRA 1 TIẾT****1. MỤC TIÊU****1.1 Về kiến thức**

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong một số chủ đề Địa lý tự nhiên nửa đầu học kì I, chương trình chuẩn;
- Phát hiện sự phân hoá về trình độ học lực của HS trong quá trình dạy học để đặt ra các biện pháp dạy học phân hóa cho phù hợp.

**1.2 Về kỹ năng**

- Kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh vào các tình huống cụ thể
- Kỹ năng khai thác bản đồ, nhận xét bảng số liệu

**1.3 Thái độ:** Nghiêm túc, tự giác, không hợp tác**2. HÌNH THỨC KIỂM TRA**

- Trắc nghiệm 100%

**3. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ****3.1 Nội dung:**

- Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
- Bài 6+7: Đất nước nhiều đồi núi.
- Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển
- Bài 9, 10 Thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa

**3.2 MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN ĐỊA 12 ( NĂM HỌC 2022 - 2023)****Thời gian: 45 phút**

Chủ đề/bài	Mức độ nhận thức			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
I. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	3 Câu	2 câu	2 câu	1 câu
II. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam	5 câu	2 câu	4 câu	2 câu
III. Kỹ năng làm việc với atlas, bảng số liệu và biểu đồ	7 câu	2 câu		
<b>Tổng: 30 câu</b> (10 điểm)	<b>15 câu</b> (Câu 1 -15)	<b>6 câu</b> (Câu 16 -21)	<b>6 câu</b> (Câu 22-27)	<b>3 câu</b> (Câu 28 -30)

**4. ĐỀ BÀI:** Đề kiểm tra tập trung**Tuần: 09**

PPCT: 09

**BÀI 9: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC:****1.1 Kiến thức**

- Hiểu và trình bày được các đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Phân tích được nguyên nhân hình thành nên đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**1.2 Kỹ năng**

- Sử dụng bản đồ Địa lý TNVN để nhận biết được đặc điểm cơ bản của thiên nhiên Việt Nam
- Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu Việt Nam.
- Biết phân tích liên hệ giữa các nhân tố hình thành và phân hoá khí hậu
- Có kỹ năng liên hệ thực tế để thấy thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với sản xuất.

**1.3 Thái độ**

- Chia sẻ với đồng bào khi gặp thiên tai.

**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Máy tính, máy chiếu, Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:****3.1 Ổn định tổ chức. 1p****3.2 Kiểm tra bài cũ:** Không**3.3 Tiến trình dạy học:**

*Dẫn bài: Nhà thơ Tản Đà viết: Hải Vân đèo lớn vừa qua/Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè.*

*Em hiểu gì về thời tiết trong hai câu thơ trên*

**HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu đặc điểm tính chất nhiệt đới - 7p**

Hình thức: Cá nhân

Phương pháp: đàm thoại

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV yêu cầu HS dựa vào SGK và hiểu biết bản thân (?) <i>Tìm biểu hiện của KH mang tính chất nhiệt đới và giải thích?</i> HS: Tìm hiểu, trả lời GV: Chuẩn xác kiến thức	<b>I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa</b>  <b>1. Tính chất nhiệt đới:</b> <b>a, Biểu hiện</b> - Tổng lượng bức xạ lớn (tổng nhiệt độ hoạt động) 8000 <sup>0</sup> C - 10.000 <sup>0</sup> C. - Cân bằng bức xạ quanh năm dương. - Nhiệt độ trung TB năm trên 20 <sup>0</sup> C (trừ vùng núi cao) - Tổng số giờ nắng 1400-3000 giờ/năm - Gió Mậu dịch <b>Nguyên nhân:</b> - Do vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến. - Hàng năm đều có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh

**HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu đặc điểm tính chất ẩm – 7p**

Hình thức: cả lớp

Phương pháp: Phát vấn

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
------------------------	----------------

<p>Quan sát bảng số liệu bài tập 2 - cuối bài, đọc Sgk (?) CM nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn? - Nguyên nhân?</p> <p><i>Câu hỏi VD:</i> Giải thích tại sao Huế có mưa nhiều nhất, lượng bốc hơi ít?</p> <p>Gọi HS: trả lời GV: Chuẩn kiến thức</p>	<p><b>2. Lượng mưa, độ ẩm lớn</b></p> <p><b>a, Biểu hiện</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ ẩm không khí cao trên 80%,</li> <li>- Cân bằng ẩm luôn dương</li> <li>- Lượng mưa TB năm 1500-2000mm/năm</li> </ul> <p><b>b, Nguyên nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự cung cấp hơi nước của biển Đông</li> <li>- Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới và bão</li> <li>- Tác động của gió mùa (đặc biệt là gió mùa hạ)</li> </ul>
--	--

### HOẠT ĐỘNG 3: Tìm hiểu đặc điểm tính chất gió mùa – 25p

Hình thức: Nhóm

Phương pháp: thảo luận

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>GV cho HS tìm hiểu về gió mậu dịch (ở nước ta gió mậu dịch bị gió mùa lấn át)</p> <p>Bước 1: GV chia nhóm giao nhiệm vụ N1,3: Tìm hiểu gió mùa mùa đông N2,4: Tìm hiểu gió mùa mùa hạ</p> <p>Nội dung tìm hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn gốc:</li> <li>- Nguyên nhân:</li> <li>- Tg hoạt động:</li> <li>- Hướng gió:</li> <li>- Phạm vi hoạt động:</li> <li>- Tính chất:</li> </ul> <p>Bước 2: Các nhóm tìm hiểu, thảo luận thống nhất ý kiến trong nhóm</p> <p>Bước 3: Các nhóm cử đại diện trình bày; nhóm khác bổ sung</p> <p>Bước 4: GV chuẩn kiến thức</p> <p><b>* Hệ quả:</b> Gió mùa dẫn tới sự phân chia khí hậu khác nhau giữa các khu vực ở nước ta: ở miền bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. ở Miền Nam có 2 mùa, mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về hai mùa mưa, khô.</p>	<p><b>3. Gió mùa:</b></p> <p><b>a, Biểu hiện</b></p> <p><b>* Gió mùa mùa đông:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn gốc: Từ cao áp xibia</li> <li>- Nguyên nhân: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mùa đông lục địa Á - Âu lạnh =&gt; hình thành cao áp Xibia. Ở TBD, ÁĐĐ ấm hơn =&gt; hình thành áp thấp Alêut, bắc ÁĐĐ</li> <li>+ Bán cầu nam là mùa hạ =&gt; lục địa chí tuyến nam nóng =&gt; hình thành áp thấp</li> </ul> </li> </ul> <p>=&gt; Gió thổi từ cao áp Xibia đến các áp thấp qua Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tg hoạt động: Từ tháng 11 đến tháng 4</li> <li>- Hướng gió: Đông bắc</li> <li>- Phạm vi hoạt động: Miền Bắc =&gt; đến dãy Bạch Mã. Ở miền nam lúc này gió tín phong BCB =&gt; ĐB ven biển có mưa.</li> <li>- Tính chất: + Đầu mùa (11,12,1): Lạnh, khô + Cuối mùa (2,3,4) Lạnh ẩm do biển tính khi qua biển</li> </ul> <p><b>* Gió mùa mùa hạ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn gốc: Từ áp cao BÂĐĐ, áp cao cận chí tuyến</li> <li>- Nguyên nhân: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mùa hè lục địa chí tuyến Bắc nóng =&gt; hình thành áp thấp I-ran. Ở TBD, ÁĐĐ mát =&gt; hình thành áp cao Ha-oai, bắc ÁĐĐ</li> <li>+ Bán cầu nam là mùa đông áp cao chí tuyến nam hoạt động.</li> </ul> </li> </ul> <p>=&gt; Gió thổi từ áp Bắc ÁĐĐ, áp cao chí tuyến nam, áp cao TBD đến áp thấp qua Việt Nam.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tg hoạt động: Từ tháng 5 đến tháng 10</li> <li>+ Từ tháng 5-7: gió từ + BÂĐĐ</li> <li>+ Từ tháng 8-10: Gió từ + cận chí tuyến Nam</li> <li>- Hướng gió: Tây Nam; riêng bắc bộ hướng ĐN</li> <li>- Phạm vi hoạt động: Cả nước</li> <li>- Tính chất:</li> <li>+ Đầu mùa nóng ẩm ở NB, TN; BTB và DHNTB:</li> <li>Nóng khô do khuất gió</li> <li>+ Cuối mùa: Nóng, mưa nhiều cả nước.</li> </ul>
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (5 p)

##### 4.1 Tổng kết

- Gắn mũi tên gió mùa vào bản đồ trống.
- Gọi HS tổng kết bài bằng sơ đồ tư duy.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

- Học và trả lời câu hỏi SGK.
- Yêu cầu HS hoàn thành sơ đồ sau

Tên gió	Nguồn gốc	T/gian hoạt động	Phạm vi hoạt động	Hướng gió	T/C gió	Ảnh hưởng đến khí hậu
Gió mùa mùa đông	Áp cao Xibia					
	Áp cao chí tuyến					
Gió mùa mùa hạ	Áp cao B. ÁĐ D					
	Áp cao cận chí tuyến nam					

**Tuần: 10**  
**PPCT: 10**

**Bài 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (tiếp)****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Biết được biểu hiện của nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên: Địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng.
- Giải thích được đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên.
- Hiểu được thuận lợi và trở ngại của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tới hoạt động sản xuất, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp.

**1.2 Kỹ năng**

- Sử dụng bản đồ Tự nhiên, Atlas Địa lí Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất đai, thực động vật và nhận xét mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng.
- Vẽ và phân tích thủy chế sông ngòi.
- Có kỹ năng liên hệ thực tế để thấy thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với sản xuất.

**1.3 Thái độ**

- Chia sẻ với đồng bào khi gặp thiên tai.

**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- *Năng lực chuyên biệt*: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1** Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2** Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, đọc và chuẩn bị trước ở nhà

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:****3.1 Ổn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Nêu đặc điểm của gió mùa mùa đông, hoặc gió mùa mùa hạ. Liên hệ địa phương

**3.3 Tiến trình bài dạy****Hoạt động 1: Tình huống xuất phát**

Khí hậu là một nhân tố quan trọng chi phối các thành phần tự nhiên khác? em hãy lấy ví dụ chứng minh?

Gọi HS trả lời, --> GV vào bài

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới – 25 phút**

Hình thức: Nhóm (bàn), cặp đôi, cả lớp

Phương pháp: thảo luận, đàm thoại,

HĐ CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p><b>* Nhóm</b>  <b>Bước 1</b> Chia nhóm - giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm 1: Tìm hiểu địa hình</li> <li>- Nhóm 2: Tìm hiểu sông ngòi</li> <li>- Nhóm 3: Tìm hiểu đất</li> <li>- Nhóm 3: Tìm hiểu sinh vật</li> </ul> <p><b>* Nội dung tìm hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Biểu hiện</b></li> <li>- <b>Nguyên nhân của từng</b></li> </ul>	<p><b>II. Các thành phần tự nhiên khác</b></p> <p><b>1.Địa hình</b>  <b>a, Biểu hiện</b></p>

<p><b>yếu tố</b> - <b>Liên hệ địa phương</b></p> <p><i>Bước 2:</i> HS tìm hiểu theo sự phân công, nhóm thống nhất ý kiến <i>Bước 3:</i> Đại diện các nhóm trình bày <i>Bước 4:</i> GV chuẩn xác kiến thức</p>	<p>- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi + Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá. + Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô. + Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu. + Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn. - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.</p> <p><b>b, Nguyên nhân</b></p> <p>- Nhiệt độ cao, mưa nhiều, mưa theo mùa =&gt; quá trình phong hoá, bóc mòn vận chuyển mạnh. - Địa hình dốc, bề mặt nham thạch dễ phong hoá.</p>												
	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="619 510 762 593">TPTN</th> <th data-bbox="762 510 1082 593"><b>a, Biểu hiện</b> <b>T/c nhiệt đới ẩm</b></th> <th data-bbox="1082 510 1487 593"><b>Giải thích</b> <b>(Nguyên nhân)</b></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="619 593 762 1187"><b>3. Sông ngòi</b></td> <td data-bbox="762 593 1082 1187"> <p>- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: 2.360 con sông &gt; 10 km. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông. - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa: Tổng lượng nước là 839 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Tổng lượng phù sa: 200 triệu tấn/năm. - Chế độ nước theo mùa.</p> </td> <td data-bbox="1082 593 1487 1187"> <p>- Địa hình dốc, cắt xẻ, mưa nhiều</p> <p>- Xâm thực mạnh ở đồi núi - Mưa nhiều, lưu vực ngoài lãnh thổ rộng</p> <p>- Nguồn cung cấp nước chính là nước mưa =&gt; mùa mưa -&gt;Lũ; mùa khô -&gt; cạn</p> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="619 1187 762 1680"><b>4.Đất đai</b></td> <td data-bbox="762 1187 1082 1680"> <p>- Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta</p> <p>- Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi</p> <p>- Lớp đất dày, đất chua, có màu đỏ vàng.</p> </td> <td data-bbox="1082 1187 1487 1680"> <p>- Mưa nhiều, các chất bazơ dễ hoà tan rửa trôi, đồng thời tích tụ Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>. =&gt; Tạo đất feralit Fe, nhôm đỏ vàng. - Phân huỷ mùn trong đất mạnh =&gt; Tầng phong hoá dày</p> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="619 1680 762 2004"><b>5. Sinh vật</b></td> <td data-bbox="762 1680 1082 2004"> <p>- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta</p> <p>- Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.</p> </td> <td data-bbox="1082 1680 1487 2004"> <p>- Nhiệt độ cao. độ ẩm phong phú, tương quan nhiệt ẩm thấp</p> <p>- Phân hoá địa hình theo đai cao =&gt; thay đổi nhiệt độ, độ ẩm</p> </td> </tr> </tbody> </table>	TPTN	<b>a, Biểu hiện</b> <b>T/c nhiệt đới ẩm</b>	<b>Giải thích</b> <b>(Nguyên nhân)</b>	<b>3. Sông ngòi</b>	<p>- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: 2.360 con sông &gt; 10 km. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông. - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa: Tổng lượng nước là 839 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Tổng lượng phù sa: 200 triệu tấn/năm. - Chế độ nước theo mùa.</p>	<p>- Địa hình dốc, cắt xẻ, mưa nhiều</p> <p>- Xâm thực mạnh ở đồi núi - Mưa nhiều, lưu vực ngoài lãnh thổ rộng</p> <p>- Nguồn cung cấp nước chính là nước mưa =&gt; mùa mưa -&gt;Lũ; mùa khô -&gt; cạn</p>	<b>4.Đất đai</b>	<p>- Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta</p> <p>- Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi</p> <p>- Lớp đất dày, đất chua, có màu đỏ vàng.</p>	<p>- Mưa nhiều, các chất bazơ dễ hoà tan rửa trôi, đồng thời tích tụ Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>. =&gt; Tạo đất feralit Fe, nhôm đỏ vàng. - Phân huỷ mùn trong đất mạnh =&gt; Tầng phong hoá dày</p>	<b>5. Sinh vật</b>	<p>- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta</p> <p>- Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.</p>	<p>- Nhiệt độ cao. độ ẩm phong phú, tương quan nhiệt ẩm thấp</p> <p>- Phân hoá địa hình theo đai cao =&gt; thay đổi nhiệt độ, độ ẩm</p>
TPTN	<b>a, Biểu hiện</b> <b>T/c nhiệt đới ẩm</b>	<b>Giải thích</b> <b>(Nguyên nhân)</b>											
<b>3. Sông ngòi</b>	<p>- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: 2.360 con sông &gt; 10 km. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông. - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa: Tổng lượng nước là 839 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Tổng lượng phù sa: 200 triệu tấn/năm. - Chế độ nước theo mùa.</p>	<p>- Địa hình dốc, cắt xẻ, mưa nhiều</p> <p>- Xâm thực mạnh ở đồi núi - Mưa nhiều, lưu vực ngoài lãnh thổ rộng</p> <p>- Nguồn cung cấp nước chính là nước mưa =&gt; mùa mưa -&gt;Lũ; mùa khô -&gt; cạn</p>											
<b>4.Đất đai</b>	<p>- Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta</p> <p>- Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi</p> <p>- Lớp đất dày, đất chua, có màu đỏ vàng.</p>	<p>- Mưa nhiều, các chất bazơ dễ hoà tan rửa trôi, đồng thời tích tụ Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>. =&gt; Tạo đất feralit Fe, nhôm đỏ vàng. - Phân huỷ mùn trong đất mạnh =&gt; Tầng phong hoá dày</p>											
<b>5. Sinh vật</b>	<p>- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta</p> <p>- Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.</p>	<p>- Nhiệt độ cao. độ ẩm phong phú, tương quan nhiệt ẩm thấp</p> <p>- Phân hoá địa hình theo đai cao =&gt; thay đổi nhiệt độ, độ ẩm</p>											
* Cả lớp	<b>III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến</b>												



<p>GV yêu cầu HS đọc SGK. trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu ảnh hưởng của TN ND&amp;GM đến hoạt động sản xuất và đời sống?</li> </ul> <p>HS: Tìm hiểu, trả lời GV: Chuẩn kiến thức.</p> <p>Liên hệ địa phương</p>	<p><b>hoạt động sản xuất và đời sống.</b></p> <p><b>1, Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.</li> <li>- Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...</li> </ul> <p><b>2, Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Thuận lợi</b> để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch...đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.</li> <li>- <b>Khó khăn:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.</li> <li>+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.</li> <li>+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.</li> <li>+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.</li> </ul> </li> </ul>
---	---

**Hoạt động 3: Luyện tập(10p)**

Hoạt động của GV, HS	Nội dung
<p><b>GV đưa câu hỏi, gọi HS trả lời, giải thích vì sao</b></p> <p><b>Câu 1.</b> Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.</li> <li>B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.</li> <li>C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.</li> <li>D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.</li> </ul> <p><b>Câu 2.</b> Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.</li> <li>B. Rừng gió mùa thường xanh.</li> <li>C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.</li> <li>D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.</li> </ul> <p><b>Câu 3.</b> Đất phe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>A. Có sự tích tụ nhiều <math>Fe_2O_3</math>.</li> <li>B. Có sự tích tụ nhiều <math>Al_2O_3</math>.</li> <li>C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.</li> <li>D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.</li> </ul> <p><b>Câu 4.</b> Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>A. Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương</li> <li>B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm</li> <li>C. Sự hạ khí áp đột ngột</li> <li>D. Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương</li> </ul>	<p><b>Câu 1 C</b> Vi nước ta có mưa nhiều, địa hình dốc--&gt; xam thực--&gt; phù sa</p> <p><b>Câu 2 A</b> Vi Khí hậu nước ta là KH nhiệt đới ẩm gió mùa</p> <p><b>Câu 3 C</b> – Vi mưa nhiều rửa trôi các chất bazo tích tụ axit</p> <p><b>Câu 4 A</b></p>

**Hoạt động 4: Vận dụng**

- Em hãy xác định các loại đất ở địa phương em? giải thích tại sao?
- Cảnh quan thiên nhiên ở địa phương em thay đổi như thế nào trong 1 năm? Vì sao có sự thay đổi đó

**Hoạt động 5: Tìm tòi, sáng tạo**

Hãy sưu tầm những câu ca dao, câu thơ, bài hát nói lên sự đa dạng của thiên nhiên nước ta.

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP -5 p**

**4.1 Tổng kết**

**4.2 Hướng dẫn học bài: học bài cũ chuẩn bị bài mới**

**Tuần: 11****PPCT: 11****BÀI 11: THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiết 1)****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc – Nam là do sự thay đổi khí hậu từ Bắc – Nam, ranh giới là dãy Bạch Mã.

- Biết được sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc và lãnh thổ phía Nam.

**1.2 Kỹ năng**

- Đọc, phân tích bản đồ, bảng số liệu.

- Khai thác kiến thức từ bản đồ, Atlas.

**1.3 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát,

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:****3.1 Ổn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ:** (7phút)

Chứng minh sông ngòi nước ta thể hiện đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với sản xuất và đời sống.

**3.3 Tiến trình dạy học (38phút)****Hoạt động 1: tình huống xuất phát**

- Gọi 1HS hoặc GV hát cho HS nghe bài hát Gửi nắng cho em. Yêu cầu học sinh nghe và trả lời câu hỏi: Bài hát nói lên nội dung gì? giải thích nội dung đó.

Gọi HS trả lời. Gv từ câu trả lời của HS đề vào bài.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức****Nội dung 1: Tìm hiểu biểu hiện của Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam**

Hình thức: nhóm

Phương pháp: đàm thoại, thảo luận, khai thác hình ảnh

HD CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH		
<b>Bước 1</b> Chia nhóm - giao nhiệm vụ - Nhóm 1, 3: Tìm hiểu thiên nhiên lãnh thổ phía Bắc. - Nhóm 2, 4: Tìm hiểu thiên nhiên lãnh thổ phía Nam. * Nội dung tìm hiểu - Giới hạn - Khí hậu: + Kiểu khí hậu + Nhiệt độ TB + Số tháng lạnh <20°C + Sự phân hoá mùa - Cảnh quan:	<b>I. Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam</b>		
	<b>1. Biểu hiện</b>		
	<b>Yếu tố</b>	<b>Thiên nhiên lãnh thổ phía Bắc</b>	<b>Thiên nhiên lãnh thổ phía Nam</b>
	<b>Giới hạn</b>	Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy Bạch Mã trở vào
<b>Khí hậu</b>	- Nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh - Nhiệt độ TB từ 20 đến 24°C - Số tháng lạnh: 2-3 tháng - Phân 2 mùa: Mùa	- Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm - Nhiệt độ TB >25°C - Không có - Mùa mưa; mùa khô	

+ Đới cảnh quan + TP sinh vật <b>Bước 2:</b> HS thảo luận theo sự phân công, nhóm thống nhất ý kiến <b>Bước 3:</b> Đại diện các nhóm trình bày <b>Bước 4:</b> GV chuẩn xác kiến thức		Đông; mùa hạ	
	<b>Cảnh quan</b>	- Đới cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa - Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế - Ngoài ra: Cận nhiệt đới: dừa, re... ôn đới: thông, pơ mu. và thú lông dày	- Đới rừng cận xích đạo gió mùa - Các loài động thực vật cận xích đạo và cây nhiệt đới; Xuất hiện cây chịu hạn rụng lá theo mùa; ĐV tiêu biểu là thú lớn

## **Nội dung 2: Tìm hiểu Nguyên nhân của Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam**

Hình thức: Cả lớp

Phương pháp: phát vấn

HD CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<b>Cả lớp</b> Bằng kiến thức đã học, trả lời: Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam?	<b>1.2 Nguyên nhân:</b> - Lãnh thổ nước ta kéo dài từ bắc xuống nam khoảng 15 <sup>0</sup> vĩ tuyến. Vị trí của phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam. - Tác động của gió mùa đông bắc và các khối khí khác. - Ảnh hưởng của bức chắn địa hình.  <b>→</b> Sự thay đổi của khí hậu từ Bắc vào Nam theo vĩ độ (2 yếu tố nhiệt độ và gió) => Sự thay đổi cảnh quan địa lí

## **Hoạt động 3: luyện tập**

Hoạt động của GV, HS	Nội dung
<b>GV đưa câu hỏi, gọi HS trả lời, giải thích vì sao</b> <b>Câu 1.</b> Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân, thu là: A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16 <sup>0</sup> B. B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn. C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16 <sup>0</sup> B. D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ. <b>Câu 2.</b> Mưa phùn là loại mưa: A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc. B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông. C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc. D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.	1. A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16 <sup>0</sup> B.  2.D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

## **Hoạt động 4: Vận dụng**

- Tại sao miền Bắc nước ta lại có 2-3 tháng nhiệt độ dưới 18<sup>0</sup>C
- Nếu không có ảnh hưởng của gió mùa đông thì cảnh quan thiên nhiên ở miền Bắc nước ta sẽ như thế nào?
- Vào tháng 1, cảnh quan thiên nhiên nước ta thay đổi như thế nào khi đi từ Bắc vào Nam?

## **4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP**

### **4.1 Tổng kết**

- Giáo viên chốt lại KTCB.

- Giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ của Tản Đà:  
Hải Vân đèo lớn vừa qua  
Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè

#### 4.2 Hướng dẫn tự học.

- Hướng dẫn học sinh Bài tập 1 – SGK Địa lí 12 trang 50

**Chú ý:** yêu cầu của bài chỉ là **nhận xét và so sánh, không yêu cầu phải giải thích.**

Cụ thể:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ TB năm của Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh nhưng chế độ nhiệt của TP. Hồ Chí Minh điều hòa hơn, còn ở Hà Nội có sự phân mùa.

- + Nhiệt độ TB tháng lạnh nhất...

- + Nhiệt độ TB tháng nóng nhất ...

→ biên độ nhiệt độ TB năm ở Hà Nội khá cao, đạt 12,5<sup>0</sup>C còn ở TP. Hồ Chí Minh chỉ chênh nhau rất ít, biên độ nhiệt TB năm là 3,2<sup>0</sup>C.

Kết luận: Trong chế độ nhiệt, Hà Nội có một mùa nóng và một mùa lạnh, biên độ nhiệt TB năm khá cao. Tp. Hồ Chí Minh quanh năm nóng, chế độ nhiệt điều hòa hơn.

- Chế độ mưa: + So sánh tổng lượng mưa

- + phân mùa: mùa mưa và mùa khô, thời gian mùa mưa.

- Đọc và tìm hiểu trước nội dung phân hóa Đông Tây, theo độ cao.

**Tuần: 12****PPCT: 12****BÀI 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiết 2)****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Biết được sự phân hoá thiên nhiên từ Đông sang Tây theo 3 dải: Biển, thềm lục địa; Vùng đồng bằng ven biển; Vùng đồi núi
- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Đông – Tây, trước hết do sự phân hoá địa hình và sự tác động kết hợp của địa hình với các khối khí qua lãnh thổ.
- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao: Đặc điểm khí hậu, các loại đất chính, hệ sinh thái 3 đai cao ở Việt Nam; Nhận thức được mối liên hệ có quy luật trong sự phân hoá thổ nhưỡng và sinh vật.

**1.2 Kỹ năng**

- Đọc, phân tích bản đồ, bảng số liệu.
- Khai thác kiến thức từ bản đồ, Atlats.

**1.3 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- *Năng lực chuyên biệt*: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên**: - Bản đồ TNVN, (Bản đồ hành chính Việt Nam)**2.2 Học sinh**: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, xem và chuẩn bị nội dung liên quan đến bài học.**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC****3.1 Ổn định tổ chức- 1p.****3.2 Kiểm tra bài cũ -5 p**

1. Trình bày sự phân hóa thiên nhiên lãnh thổ phía Bắc (phía Nam) nước ta?
2. Tại sao lại có sự phân hóa mùa khác biệt giữa 2 phần lãnh thổ?

**3.3. Tiến trình dạy học: 35 phút****Hoạt động 1: Khởi động**

Gọi 1 HS hát bài "Sợi nhớ, sợi thương", hoặc bài "Trường Sơn Đông, trường Sơn Tây", hoặc GV đọc cho HS nghe hai câu thơ:

*“Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây.  
Bên nắng đốt, bên mưa quay”*

Những câu hát trên nhắc tới đặc điểm nào của thiên nhiên nước ta. Vì sao có đặc điểm đó? Gọi HS trả lời, GV căn cứ vào câu trả lời của HS để vào bài

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức****Nội dung 1: Tìm hiểu Nguyên nhân của Thiên nhiên phân hóa Đông – Tây, 15phut**

Hình thức: cặp đôi, cả lớp

Phương pháp: Thảo luận, đàm thoại, khai thác hình ảnh

HĐ CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
Bước 1: Gv chia nhóm giao nhiệm vụ - Nhóm 1: tìm hiểu đặc điểm vùng biển và thềm lục địa. - Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm vùng đồng bằng. - Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm	<b>II. Thiên nhiên phân hoá Đông – Tây</b> 1 Biểu hiện Đi từ Đông sang Tây có vùng biển và thềm lục địa, đồng bằng, đồi núi có mối quan hệ chặt chẽ với nhau <b>a. Vùng biển và thềm lục địa:</b> - Phía Bắc và phía Nam

<p>vùng đồi núi.</p> <p>Bước 2: HS tìm hiểu, trình bày.</p> <p>Bước 3: GV nhận xét, bổ sung.</p>	<p>Vùng biển nông, thềm lục địa rộng, có nhiều đảo ven bờ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Miền Trung</li> <li style="padding-left: 20px;">Vùng biển sâu, thềm lục địa hẹp.</li> <li style="padding-left: 20px;">Tiếp giáp lục địa là vịnh nước sâu, đường bờ biển dốc</li> <li>- Thiên nhiên vùng biển đa dạng, giàu có</li> </ul> <p><b>b. Vùng đồng bằng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long</li> <li style="padding-left: 20px;">+ Diện tích rộng, đất phù sa màu mỡ, có bãi triều thấp, phẳng.</li> <li style="padding-left: 20px;">+ Cảnh quan xanh tốt, trù phú, thay đổi theo mùa</li> <li>- ĐB ven biển miền trung:</li> <li style="padding-left: 20px;">+ Bề ngang hẹp, chia cắt thành nhiều ĐB nhỏ</li> </ul> <p><b>c. Vùng đồi núi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Núi nằm sâu trong đất liền thì ĐB mở rộng.</li> <li>- Núi chạy sát ra biển thì đồng bằng chia cắt, nhỏ.</li> <li>- Phân hóa phức tạp</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>* Vùng Đông Bắc - Tây Bắc</b></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;"><b>Vùng Đông Bắc</b></td> <td style="text-align: center;"><b>Vùng Tây Bắc</b></td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐH núi thấp</li> <li>- Hướng cánh cung đón gió ĐB</li> <li>- Gió mùa ĐB đến sớm, tác động mạnh</li> <li>- Cảnh quan:</li> </ul> </td> <td style="vertical-align: top;"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐH núi cao</li> <li>- Hướng TB - ĐN chắn gió mùa ĐB</li> <li>- Mùa ĐB đến muộn kết thúc sớm</li> </ul> </td> </tr> </table> <p style="text-align: center;"><b>* Vùng Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây</b></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;"><b>Trường Sơn Đông</b></td> <td style="text-align: center;"><b>Trường Sơn Tây</b></td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đón gió biển Đông bắc</li> <li>- Mưa nhiều thu - đông (đón gió ĐB)</li> <li>- Mùa hè khô (gió Lào)</li> </ul> </td> <td style="vertical-align: top;"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đón gió biển TN</li> <li>- Mưa nhiều mùa hè đón gió mùa TN</li> <li>- Mùa đông khô (gió Tín phong ĐB)</li> </ul> </td> </tr> </table> <hr/> <p>Cảnh quan:</p>	<b>Vùng Đông Bắc</b>	<b>Vùng Tây Bắc</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐH núi thấp</li> <li>- Hướng cánh cung đón gió ĐB</li> <li>- Gió mùa ĐB đến sớm, tác động mạnh</li> <li>- Cảnh quan:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐH núi cao</li> <li>- Hướng TB - ĐN chắn gió mùa ĐB</li> <li>- Mùa ĐB đến muộn kết thúc sớm</li> </ul>	<b>Trường Sơn Đông</b>	<b>Trường Sơn Tây</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đón gió biển Đông bắc</li> <li>- Mưa nhiều thu - đông (đón gió ĐB)</li> <li>- Mùa hè khô (gió Lào)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đón gió biển TN</li> <li>- Mưa nhiều mùa hè đón gió mùa TN</li> <li>- Mùa đông khô (gió Tín phong ĐB)</li> </ul>
<b>Vùng Đông Bắc</b>	<b>Vùng Tây Bắc</b>								
<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐH núi thấp</li> <li>- Hướng cánh cung đón gió ĐB</li> <li>- Gió mùa ĐB đến sớm, tác động mạnh</li> <li>- Cảnh quan:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐH núi cao</li> <li>- Hướng TB - ĐN chắn gió mùa ĐB</li> <li>- Mùa ĐB đến muộn kết thúc sớm</li> </ul>								
<b>Trường Sơn Đông</b>	<b>Trường Sơn Tây</b>								
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đón gió biển Đông bắc</li> <li>- Mưa nhiều thu - đông (đón gió ĐB)</li> <li>- Mùa hè khô (gió Lào)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đón gió biển TN</li> <li>- Mưa nhiều mùa hè đón gió mùa TN</li> <li>- Mùa đông khô (gió Tín phong ĐB)</li> </ul>								
<p>? Nguyên nhân nào dẫn tới sự phân hóa của thiên nhiên theo Đông –Tây.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gọi Hs trả lời</li> <li>- Gv nhận xét, chuẩn kiến thức</li> </ul>	<p><b>2.2 Nguyên nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ yếu do yếu tố địa hình, lịch sử hình thành lãnh thổ, tác động của các khối khí → sự thay đổi khí hậu</li> </ul>								

**Nội dung 2: Tìm hiểu Thiên nhiên phân hóa theo độ cao – 15 phút**

Hình thức: Cá nhân, nhóm

Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận, đàm thoại, khai thác hình ảnh

HĐ CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Em biết gì về Sa Pa</li> <li>- Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân hóa này?</li> </ul> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Chuẩn kiến thức</p>	<p><b>III. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:</b></p> <p><b>1. Nguyên nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay đổi nhiệt độ, độ ẩm theo độ cao địa hình</li> <li>=&gt; Thay đổi thổ nhưỡng và sinh vật</li> </ul> <p><b>2. Biểu hiện</b></p>

<p><b>* Nhóm</b></p> <p>Bước 1: Gv chia nhóm giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm 1: tìm hiểu đặc điểm đai nhiệt đới gió mùa.</li> <li>- Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm đai cận nhiệt gió mùa trên núi.</li> <li>- Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm đai ôn đới gió mùa trên núi.</li> </ul> <p>Bước 2: HS tìm hiểu, trình bày.</p> <p>Bước 3: GV nhận xét, bổ sung.</p>	<b>Yếu tố</b>	<b>Đai nhiệt đới gió mùa</b>	<b>Đai cận nhiệt gió mùa trên núi</b>	<b>Đai ôn đới gió mùa trên núi</b>
	<b>Độ cao</b>	MB<600-700m MN<900-1000m	MB: từ 600, 700m-2600m MN: 900, 1000m – 2600m	>2600m
	<b>Đặc điểm khí hậu</b>	- Nhiệt độ cao - Mùa hạ nóng trên 25°C - Độ ẩm thay đổi từng nơi	- Mát; không có tháng trên 25°C - Độ ẩm tăng, mưa nhiều - Trên 1600, khí hậu lạnh	- Quanh năm nhiệt độ <15°C - Mùa đông nhiệt độ <5°C
	<b>Đất chính</b>	- Đất phù sa (24% S cả nước) - Đất Feralit đỏ vàng, nâu đỏ (60% S cả nước)	- Đất Feralit có mùn, t/c chua - >1600 đất mùn	Đất mùn thô
	<b>Sinh vật</b>	- Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh - Rừng nhiệt đới gió mùa - Rừng trên thổ nhưỡng khác - ĐV đa dạng	- HST rừng lá rộng, rừng lá kim xuất hiện loài cận nhiệt đới phương Bắc. - > 1600 Rừng phát triển kém. Cây rêu, địa y	Đỗ quỳên, lãnh sam, thiết sam
<b>Ý nghĩa KT</b>	Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp nhiệt đới	Phát triển rừng cận nhiệt	Phát triển du lịch	

**Hoạt động 3: Luyện tập**

HĐ CỦA GV VÀ HS	Đáp án
<p><b>Câu 1.</b> Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.</p> <p>A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn. B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn. C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo. D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.</p> <p><b>Câu 2.</b> Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì:</p> <p>A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam. B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam. C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc. D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.</p>	<p>A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.</p> <p>Vì mùa mưa vào thu đông</p> <p>C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.</p>

**Hoạt động 4: Vận dụng**

Xác định địa phương em nằm ở đai nào của thiên nhiên phân hóa theo độ cao?

**Hoạt động 5: Tìm tòi sáng tạo**

Em hãy tìm những câu thơ, bài hát thể hiện được sự phân hóa thiên nhiên nước ta.

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP -4 phút****4.1. Tổng kết**

Giáo viên chốt lại nội dung của bài bằng cách gọi HS trả lời câu hỏi:



Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng thể hiện qua những nội dung nào? Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta? Kết quả sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta?

#### 4.2. Hướng dẫn tự học.

- Đọc và chuẩn bị trước bài học hôm sau theo mẫu nội dung:

<b>Yếu tố</b>	<b>MB và ĐB Bắc Bộ</b>	<b>Miền TB và Bắc Trung Bộ</b>	<b>Miền nam trung bộ và Nam Bộ</b>
<b>Phạm vi</b>			
<b>Địa chất</b>			
<b>Địa hình</b>			
<b>Khí hậu</b>			
<b>Khoáng sản</b>			
<b>Sông ngòi</b>			
<b>Sinh vật</b>			

**Tuần: 13**  
**PPCT: 13**

## **BÀI 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiết 3)**

### **1. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

#### **1.1 Kiến thức**

- Hiểu được sự phân hoá cảnh quan thiên nhiên thành 3 miền địa lí tự nhiên: Đặc điểm cơ bản của mỗi miền; Nhận thức được thuận lợi và hạn chế trong sử dụng tự nhiên mỗi miền.

#### **1.2 Kỹ năng**

- Đọc, phân tích bản đồ, bảng số liệu.
- Khai thác kiến thức từ bản đồ, Atlas.

**1.3 Thái độ:** Có cách tiếp cận và ứng xử phù hợp với từng vùng miền

#### **1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- **Năng lực chuyên biệt:** Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, tư duy lãnh thổ.

### **2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

### **3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

#### **3.1 Ổn định tổ chức – 1p**

#### **3.2 Kiểm tra bài cũ – 5 p:**

Vùng Trường Sơn Đông và Trường Sơn Tây có sự khác nhau như thế nào về tự nhiên?

#### **Trường Sơn Tây**

- Địa hình đón gió biển TN
- Mưa nhiều mùa hè đón gió mùa TN; Mùa đông khô (gió Tín phong ĐB)

#### **Trường Sơn Đông**

- Địa hình đón gió biển Đông bắc
- Mưa nhiều thu - đông (đón gió ĐB); Mùa hè khô (gió Lào)

#### **3.3 Tiến trình dạy học – 35p**

##### **Hoạt động 1: Khởi động**

Gọi 1-2 HS hát bài tình ca "biển bạc đồng xanh", "Tơ hồng" để thấy được sự đa dạng của thiên nhiên nước ta.

##### **Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

Hình thức: Nhóm

Phương pháp: thảo luận, khai thác hình ảnh, đàm thoại., thuyết trình.

HĐ CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p><b>Bước 1:</b> Chia nhóm - giao nhiệm vụ (từ tiết học trước- yêu cầu cá nhân làm việc ở nhà)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm 1: Tìm hiểu Miền Bắc và ĐB Bắc Bộ</li> <li>- Nhóm 2: Tìm hiểu Tây Bắc và Bắc Trung Bộ</li> <li>- Nhóm 3: Tìm hiểu Nam Trung Bộ và Nam Bộ</li> </ul> <p><b>* Nội dung tìm hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phạm vi</li> <li>- Địa chất</li> <li>- Địa hình</li> <li>- Khí hậu</li> <li>- Sông ngòi</li> </ul>	<p><b>4. Các miền địa lí tự nhiên:</b></p> <p>3 miền địa lí tự nhiên (nội dung trong bảng sau)</p>

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoáng sản</li> <li>- Thổ nhưỡng – sinh vật</li> </ul> <p><b>Bước 2:</b> HS thảo luận nhóm thống nhất ý kiến 7p</p> <p><b>Bước 3:</b> Đại diện các nhóm trình bày</p> <p><b>Bước 4:</b> GV chuẩn xác kiến thức</p>			
<b>Yếu tố</b>	<b>MB và ĐB Bắc Bộ</b>	<b>Miền TB và Bắc Trung Bộ</b>	<b>Miền nam trung bộ và Nam Bộ</b>
<b>Phạm vi</b>	Tả ngạn Sông Hồng, gồm vùng núi ĐB và ĐB sông Hồng	Từ sông Hồng -> dãy Bạch Mã	Từ dãy Bạch Mã trở vào
<b>Địa chất</b>	- Quan hệ với nền Hoa Nam về cấu trúc địa chất, kiến tạo - Tân kiến tạo nâng lên	- Quan hệ với cấu trúc địa chất, địa hình nền Vân Nam - Tân kiến tạo nâng lên	- Các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn; các cao nguyên ba dan
<b>Địa hình</b>	- Hướng cánh cung (4 cánh cung) - ĐH đồi núi thấp, TB 600m - ĐB bắc bộ mở rộng, bờ biển phẳng, nhiều vịnh đảo	- ĐH núi cao và TB ưu thế, địa hình chia cắt mạnh - Hướng ĐH: TB- ĐN - Nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, ĐB giữa núi - ĐB thu nhỏ, nhiều vũng vịnh, cồn cát, bãi tắm	- Các khối cổ Kontum, các núi, cao nguyên ở cực NTB và Tây Nguyên hướng vòng cung - Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ (dẫn chứng) - ĐB duyên hải thu hẹp; ĐB nam bộ hạ thấp bằng phẳng
<b>Khí hậu</b>	- Mùa hạ nóng, mưa nhiều - Mùa đông lạnh, ít mưa - Thời tiết biến động, bão đầu mùa	- Gió mùa ĐB yếu; số tháng lạnh < 2 tháng - BTB có gió fơn TN - Bão mạnh, bão chậm dần từ Bắc vào Nam, - mùa mưa vào thu-đông (VIII-XII;I). Lũ tiểu mãn tháng VI	- KH cận xích đạo; nhiệt độ TB >25 <sup>0</sup> C - 2 mùa mưa, khô rõ rệt - Mùa mưa ở NB và TN: V – XI; ĐB ven biển: IX – XII
<b>Khoáng sản</b>	Giàu KS: Than, sắt, chì, thiếc, bạc, VLXD	KS chỉ có thiếc, sắt, apatit, Crôm, VLXD	- Bôxít ở Tây Nguyên - Dầu mỏ, khí đốt
<b>Sông ngòi</b>	- Sông ngòi dày đặc - Hướng TB-ĐN; vòng cung	- Hướng TB-ĐN; miền trung hướng T-Đ, sông dốc => thủy điện	- 3 hệ thống sông: sông ven biển, sông Mê Công, sông Đồng Nai
<b>Sinh vật</b>	Đai cận nhiệt đới hạ thấp	Có đủ các đai	TV cận xích đạo gió mùa chiếm ưu thế

**Hoạt động 3: Luyện tập**

<b>Hoạt động của GV, HS</b>	<b>Nội dung hướng dẫn</b>
<b>Câu 1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trình bày đặc điểm chính về địa hình, khí hậu và động thực vật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ</b>	<p><b>Mức độ nhận thức: thông hiểu – vận dụng</b></p> <p><b>Hướng dẫn trả lời</b></p> <p>- Địa hình: Miền này có cấu trúc địa chất – địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven</p>

	<p>biển. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ (dẫn chứng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu cận xích đạo gió mùa. Điều này được thể hiện ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và sự phân chia hai mùa mưa, khô rõ rệt.</li> <li>- Động thực vật: phát triển rừng, cây họ Dầu với các loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng... Ven biển phát triển rừng ngập mặn với các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, các loài chim tiêu biểu vùng ven biển nhiệt đới, xích đạo ẩm. Dưới nước giàu cá, tôm.</li> </ul>
--	--

**Hoạt động 4: Vận dụng**

Hãy so sánh đặc điểm địa hình và khí hậu giữa miền bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Nam Trung bộ và Nam Bộ.

**Hoạt động 5: Tìm tòi sáng tạo**

Tìm hiểu sự khác biệt về cảnh quan thiên nhiên giữa 3 miền địa lí tự nhiên.

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN TỰ HỌC****4.1 Tổng kết - 3p**

- GV hướng dẫn học sinh vẽ sơ đồ tư duy tổng kết nội dung bài học
- > chốt lại nội dung của bài

**4.2 Hướng dẫn tự học -1p**

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK
- Vẽ lược đồ Việt Nam trên giấy A4

**Tuần: 14****PPCT: 14****Bài 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức**

- Biết được sự suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, đất; một số nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.
- Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam.

**1.2 Kỹ năng**

- Phân tích các bảng số liệu về sự biến động của tài nguyên rừng, sự đa dạng sinh học và đất ở nước ta.
- Vận dụng được một số biện pháp bảo vệ tự nhiên ở địa phương.

**1.3 Thái độ:** Có ý thức sử dụng và bảo vệ tài nguyên.**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ

**2. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC****2.1 Giáo viên**

- Bản đồ TNVN, Átlát
- Các hình ảnh về chặt phá rừng, đốt rừng, chim thú quý cần được bảo vệ;

**2.2 Học sinh:** vở ghi, vở bài tập, Átlát, tìm hiểu nội dung liên quan đến bài học.**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức: 1p****3.2 Kiểm tra bài cũ:** Không**3.3 Tiến trình dạy học****Hoạt động 1: Khởi động**

Yêu cầu học sinh chú ý tìm ra nội dung được đề cập đến trong bài hát " Một rừng cây, một đời người" của nhạc sĩ Trần Long Ẩn, nội dung đó được thể hiện qua những câu hát nào?

Cho HS nghe 1 đoạn trong bài hát. - sử dụng video trình chiếu

**Vào bài****Hoạt động 2: Hình thành kiến thức****Nội dung 1: Tìm hiểu sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật (15 phút)**

Hình thức: Nhóm, cả lớp

Phương pháp: nhóm (thảo luận), khai thác hình ảnh, số liệu, đàm thoại, trình chiếu

HOẠT ĐỘNG CỦA HS, GV	NỘI DUNG CHÍNH										
B1: Chia nhóm, giao nhiệm vụ: - Nhóm 1,3: Phân tích vai trò, sự biến động của TN rừng: <table border="1" data-bbox="204 1704 730 1912"> <thead> <tr> <th>Tiêu chí</th> <th>Nội dung</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Biểu hiện</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nguyên nhân</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hậu quả</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Biện pháp</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Tiêu chí	Nội dung	Biểu hiện		Nguyên nhân		Hậu quả		Biện pháp		<b>I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật</b> <b>1. Tài nguyên rừng</b> *, <i>Ý nghĩa tài nguyên rừng</i> - Kinh tế: Cung cấp gỗ, nguyên liệu cho CN, cho XD, tiêu dùng, dược phẩm... Phát triển du lịch sinh thái - Môi trường: Chống xói mòn đất, điều hoà nguồn nước, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu.  a. <i>Biểu hiện</i> Sự suy giảm tài nguyên rừng thể hiện ở sự suy giảm diện tích và chất lượng rừng.
Tiêu chí	Nội dung										
Biểu hiện											
Nguyên nhân											
Hậu quả											
Biện pháp											
Gợi ý: biểu hiện Nhận xét sự thay đổi TN rừng qua các giai đoạn 1943, 1983, 2005.											

<p>- Nhóm 2,4: Tìm hiểu sự đa dạng sinh học</p> <table border="1" data-bbox="204 275 730 443"> <thead> <tr> <th>Tiêu chí</th> <th>Nội dung</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Biểu hiện</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nguyên nhân</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Biện pháp</td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>B2: HS tìm hiểu theo phân công          B3: Đổi nội dung tìm hiểu giữa các nhóm.          B4: Đại diện các nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét bổ sung          B5: Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét hoạt động của các nhóm</p> <p>Hình ảnh và nội dung minh họa từ slide 4 đến 25</p> <p>Đến năm 2005 trồng 5tr ha nâng độ che phủ 43%          2012: 13,9 triệu ha rừng.</p>	Tiêu chí	Nội dung	Biểu hiện		Nguyên nhân		Biện pháp		<p>- Diện tích rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 1943 – 1983: Tài nguyên rừng suy giảm nghiêm trọng</li> <li>• 1983 – 2005: Tăng dần trở lại</li> <li>• Diện tích rừng tăng nhưng năm 2005 thấp hơn diện tích rừng năm 1943</li> </ul> <p>- Chất lượng rừng suy giảm: 1943 diện tích rừng giàu 10 triệu ha (70% diện tích rừng) đến nay chủ yếu rừng mới phục hồi chưa khai thác được</p> <p><i>b, Nguyên nhân</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do chặt phá, khai thác rừng bừa bãi</li> <li>- Cháy rừng,</li> <li>- Gần đây trồng rừng phát triển trở lại</li> </ul> <p><i>c, Hậu quả</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế: Thiệt hại về tài sản..., mất nguồn thu kinh tế</li> <li>- Môi trường: xói mòn sạt lở đất, hạ mực nước ngầm, lũ lụt, biến đổi khí hậu.</li> </ul> <p><i>d, Biện pháp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng độ che phủ rừng chung lên 45-50% (miền núi 70-80%)</li> <li>- Quy hoạch và phát triển rừng phù hợp:</li> </ul> <p>+ Đối với rừng phòng hộ: Có KH, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi trọc.</p> <p>+ Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học của các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên</p> <p>+ Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo duy trì, phát triển rừng (diện tích, chất lượng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai luật bảo vệ TN rừng cho nhân dân.</li> </ul> <p><b>2. Đa dạng sinh học:</b> Đa dạng sinh học đang bị suy giảm</p> <p><i>a. Biểu hiện</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Suy giảm đa dạng sinh học:</li> <li>+ Sinh vật nước ta phong phú về thành phần loài, nguồn gen quý, hiếm.</li> <li>+ Số lượng loài đang suy giảm nghiêm trọng, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng (SGK)</li> </ul> <p><i>b, Nguyên nhân</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thác TN rừng -&gt; Làm nghèo đa dạng sinh học</li> <li>- Ô nhiễm MT sống (MT nước)</li> <li>- Đánh bắt bừa bãi</li> </ul> <p><i>c, Biện pháp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.</li> <li>- Ban hành sách đỏ</li> <li>- Quy định khai thác gỗ, động vật, thủy sản</li> </ul>
Tiêu chí	Nội dung								
Biểu hiện									
Nguyên nhân									
Biện pháp									

**Nội dung 2: Tìm hiểu sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất (25 phút)**

Hình thức: Cá nhân

Phương pháp: đàm thoại, thuyết trình, khai thác số liệu, trình chiếu

HOẠT ĐỘNG CỦA HS, GV	NỘI DUNG CHÍNH
<p>- Hiện trạng SD tài nguyên đất?</p> <p>- Sự suy thoái TN đất ở nước ta hiện nay biểu hiện như thế nào?</p> <p>- Biện pháp bảo vệ TN đất?</p> <p>Gọi HS: Lần lượt trả lời, bổ sung GV: Chuẩn xác kiến thức</p> <p>HS về nhà tự tìm hiểu thêm các tài nguyên khác: như nước, khoáng sản..</p>	<p><b>2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất</b></p> <p><b>a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất</b></p> <p>- Bình quân đất TN đất ít: 0,4ha =1/6TG +2005: 12,7tr ha đất có rừng, tăng chậm Đất sử dụng trong NN khoảng 9,4 tr ha và ít có khả năng mở rộng.</p> <p>- Suy thoái TN đất: DT đất trồng đồi núi trọc giảm nhưng diện tích đất bị suy thoái còn lớn. Năm 2005 có 9,3 tr ha đang bị đe dọa sa mạc hoá (28% DT)</p> <p><b>b. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất</b></p> <p>- Vùng đồi núi: + Áp dụng tổng thể các biện pháp: Thuỷ lợi, canh tác hợp lí, làm ruộng bậc thang, làm hồ vẫy cả, trồng cây theo băng. + Cải tạo đất hoang, đồi trọc bằng các biện pháp kết hợp bảo vệ rừng, ngăn chặn du canh du cư</p> <p>- Đối với đất nông nghiệp: + Quản lí chặt chẽ và có KH mở rộng diện tích + Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, canh tác hợp lí, chống bạc màu. + Bón phân cải tạo đất, chống ô nhiễm MT đất</p>

### Hoạt động 3: Luyện tập

Hoạt động của GV, HS	Nội dung
<p><b>Câu 1: Để đảm bảo vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường, cần nâng độ che phủ rừng nước ta lên tỉ lệ</b></p> <p>A. 30 – 35%.      B. 35 – 40%. C. 40 – 45%.      D. 45 – 50%.</p> <p><b>Câu 2: Số lượng loài động thực vật quý hiếm được đưa vào sách đỏ Việt Nam (2007) là</b></p> <p>A. 340 loài thực vật, 350 loài động vật. B. 360 loài thực vật, 350 loài động vật. C. 360 loài thực vật, 340 loài động vật. D. 350 loài thực vật, 360 loài động vật.</p>	<p><b>Câu 1:</b> D:45 – 50%.</p> <p><b>Câu 2:</b> B. 360 loài thực vật, 350 loài động vật.</p>
<p><b>Câu 2: Nêu sự biến động tài nguyên rừng nước ta.</b></p>	

### Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)

**Câu 1: sử dụng bảng số liệu 14.1 em sẽ thể hiện sự biến động diện tích rừng nước ta bằng dạng biểu đồ nào thích hợp nhất? vì sao?**

Biểu đồ kết hợp cột – đường, vì nội dung được thể hiện bằng các đại lượng khác nhau.

**Câu 2: Tại sao nói khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều và việc khai hoang đất đồi núi làm nông nghiệp cần phải hết sức thận trọng?**

\* Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều vì:

- Trong số 5,35 triệu ha đất chưa sử dụng (2005) thì chỉ có 0,35 triệu ha là đất đồng bằng (chiếm 6,5%).

- Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta hiện nay, một phần đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sử dụng sang đất chuyên dùng và thổ cư.

\* Việc khai hoang đất đồi núi làm nông nghiệp cần phải hết sức thận trọng vì:

Vùng đồi núi nước ta thường là thượng nguồn của nhiều con sông, có độ dốc lớn, lưu lượng dòng chảy lớn. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, nếu sử dụng không hợp lí sẽ dẫn đến xói mòn, rửa trôi, lũ quét, trượt đất... , gây tác hại lớn cho sản xuất và đời sống.

#### **Hoạt động 5: Tìm tòi, sáng tạo**

Tìm hiểu, liên hệ các vấn đề trên ở địa phương em, cho ví dụ cụ thể.

### **4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (4 phút)**

#### **4.1. Tổng kết**

- Giáo viên chốt lại nội dung bài, qua hướng dẫn vẽ sơ đồ

#### **4.2. Hướng dẫn học tự học:**



**Tuần: 15****PPCT: 15****Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC:****1.1 Kiến thức:**

- Trình bày được một số tác động tiêu cực do thiên nhiên gây ra đã phá hoại sản xuất, gây thiệt hại về người và của.

- Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam.

**1.2 Kỹ năng:** Vận dụng vào thực tiễn các biện pháp phòng chống thiên tai.

**1.3 Thái độ:**

- Vận dụng được một số biện pháp bảo vệ tự nhiên và phòng chống thiên tai ở địa phương.

**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* tự học; giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ TNVN, các hình ảnh, vi deo về bão, lũ, lụt, hạn hán

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, vở bài tập, Atlas

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**3.1 Ổn định tổ chức:** 1p

**3.2 Kiểm tra bài cũ:** 4p

**3.3 Tiến trình dạy học**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu bảo vệ môi trường -10p**

Phương pháp: đàm thoại, gợi mở

HD CỦA GV và HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p><b>Tập thể</b> (?) Nêu biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái? Hậu quả và nguyên nhân? HS: Trả lời, bổ sung GV: Chuẩn xác kiến thức</p> <p><b>Cá nhân</b> GV: Yêu cầu học sinh tìm hiểu nội dung sau: - Thế nào là ô nhiễm MT? - Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường? HS: Trả lời GV: Chuẩn kiến thức</p> <p>Hoạt động 2: Tìm hiểu Mộ</p>	<p><b>I. Bảo vệ môi trường:</b></p> <p><b>a. Mất cân bằng sinh thái môi trường</b> - Biểu hiện: Mất cân bằng chu kì vật chất + Đất xói mòn, rửa trôi + Mực nước ngầm hạ thấp + Tốc độ dòng chảy tăng + Khí hậu nóng lên + Nơi sống của động vật bị đe dọa - Nguyên nhân: Chặt phá rừng; ô nhiễm môi trường - Hậu quả: + Gia tăng bão lụt, hạn hán + Biến đổi thời tiết, khí hậu</p> <p><b>b. Tình trạng ô nhiễm môi trường</b> - Ô nhiễm môi trường là sự xuất hiện các chất lạ trong môi trường gây tác hại cho con người và các sinh vật khác + Ô nhiễm nước, không khí, đất - Nguyên nhân: + Do nước thải công nghiệp không qua xử lí; chất thải sinh hoạt. + Do khí thải CN, khu dân cư đông, diện tích rừng giảm + Do nước thải CN, phân bón dư thừa ngấm xuống đất</p>

## 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP 5p

### 4.1. Đánh giá:

- Giáo viên chốt lại nội dung bài
- (?) Vấn đề chủ yếu bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Vì sao?

**Câu 1: Hãy cho biết thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam cùng biện pháp phòng chống. (Mức độ nhận thức: thông hiểu – vận dụng)**

#### Hướng dẫn trả lời

- \* Thời gian hoạt động của bão:
  - Nhìn chung mùa bão bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI.
  - Bão tập trung nhiều nhất vào tháng IX, sau đó đến tháng X và tháng VIII.
  - Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- \* Hậu quả của bão: Bão thường có gió mạnh và mưa lớn là một thiên tai gây tác hại cho sản xuất và đời sống.
  - Bão lớn tàn phá nhiều công trình xây dựng như nhà cửa, công sở, cầu cống...
  - Bão gây ra mưa lớn là một nguyên nhân dẫn đến ngập lụt trên diện rộng.
  - Bão gây ra sóng to có thể lật đắm tàu thuyền.
  - Bão làm mực nước biển dâng cao tới 1,5 – 2m, gây ngập mặn vùng ven biển.
- \* Biện pháp phòng tránh:
  - Nâng cao độ chính xác về dự báo bão và thông tin kịp thời.
  - Khi có bão, các tàu thuyền trên biển phải trở về đất liền hoặc tìm nơi trú ẩn an toàn.
  - Củng cố các công trình đê biển.
  - Khẩn trương sơ tán dân (đối với các cơn bão mạnh) và kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng, chống lũ, xói mòn ở miền núi,...

### 4.2. Hướng dẫn học ở nhà:

Học, trả lời câu hỏi sách giáo khoa

Tuần: 16

PPCT: 16

**Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC:****1.1 Kiến thức:**

- Trình bày được một số tác động tiêu cực do thiên nhiên gây ra đã phá hoại sản xuất, gây thiệt hại về người và của.

- Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam.

**1.2 Kỹ năng:** Vận dụng vào thực tiễn các biện pháp phòng chống thiên tai.

**1.3 Thái độ:**

- Vận dụng được một số biện pháp bảo vệ tự nhiên và phòng chống thiên tai ở địa phương.

**1.4 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* tự học; giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ TNVN, các hình ảnh, vi deo về bão, lũ, lụt, hạn hán

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, vở bài tập, Atlas

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**3.1 Ổn định tổ chức:** 1p

**3.2 Kiểm tra bài cũ:** 4p

**3.3 Tiến trình dạy học**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống -25p**

Phương pháp: đàm thoại, gợi mở

HD CỦA GV và HS	NỘI DUNG CHÍNH
<p><b>Nhóm</b>  <b>B1:</b> Chia nhóm, giao nhiệm vụ:            - N1: Tìm hiểu bão (Đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả, biện pháp phòng tránh)            - N2: Tìm hiểu ngập lụt            - N3: Tìm hiểu lũ quét            - N4: Tìm hiểu hạn hán (Nơi xảy ra; thời gian xảy ra; hậu quả; nguyên nhân; biện pháp)            - N5: Tìm hiểu thiên tai khác  <b>B2:</b> HS tìm hiểu theo phân công  <b>B3:</b> Đại diện các nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét bổ sung  <b>B4:</b> Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét hoạt động của các nhóm</p>	<p><b>II. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống:</b>  <b>1. Bão:</b>            - Hoạt động của bão ở Việt Nam:            + Hoạt động tháng 6 đến tháng 11; đặc biệt tháng 9, 10 và 8            + Mùa bão chậm dần từ B-&gt;N, miền Trung nhiều nhất            + TB một năm: 3-&gt;4 cơn bão đổ bộ; 8-&gt;10 cơn bão ảnh hưởng            - Nguyên nhân: Giáp biển Đông; vành đai nội chí tuyến; hoạt động dải hội tụ nhiệt đới.            - Hậu quả:            + Mưa lớn trên diện rộng gây ngập lụt, ảnh hưởng đến giao thông            + Gió mạnh làm tàn phá nhà cửa, đường điện, lật tàu bè...            + Ô nhiễm môi trường.            - Biện pháp:            + Dự báo quá trình hình thành và di chuyển một cách chính xác.            + Thông báo kịp thời            + Củng cố hệ thống đê_kênh            + Sơ tán dân ở vùng có bão            + Chống lũ lụt ở đồng bằng; xói mòn, lũ quét ở miền núi.  <b>b. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán</b></p>
GV cho học sinh đọc SGK và	<b>3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên MT</b>

khái quát lại.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Duy trì hệ sinh thái và quá trình sinh thái có ý nghĩa quyết định đến con người</li> <li>- Bảo vệ sự giàu có của vốn gien</li> <li>- Sử dụng hợp lí TNTN</li> <li>- Đảm bảo chất lượng MT phù hợp với yêu cầu của đời sống con người</li> <li>- Đảm bảo ổn định dân số cân bằng khả năng sử dụng hợp lí nguồn TN</li> <li>- Nhà nước ban hành Luật bảo vệ MT ngày 10/1/1994.</li> </ul>
----------------	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP 5p

##### 4.1. **Đánh giá:**

- Giáo viên chốt lại nội dung bài
- (?) Vấn đề chủ yếu bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Vì sao?

**Câu 1: Hãy cho biết thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam cùng biện pháp phòng chống. (Mức độ nhận thức: thông hiểu – vận dụng)**

##### **Hướng dẫn trả lời**

- \* Thời gian hoạt động của bão:
  - Nhìn chung mùa bão bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI.
  - Bão tập trung nhiều nhất vào tháng IX, sau đó đến tháng X và tháng VIII.
  - Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- \* Hậu quả của bão: Bão thường có gió mạnh và mưa lớn là một thiên tai gây tác hại cho sản xuất và đời sống.
  - Bão lớn tàn phá nhiều công trình xây dựng như nhà cửa, công sở, cầu cống...
  - Bão gây ra mưa lớn là một nguyên nhân dẫn đến ngập lụt trên diện rộng.
  - Bão gây ra sóng to có thể lật đắm tàu thuyền.
  - Bão làm mực nước biển dâng cao tới 1,5 – 2m, gây ngập mặn vùng ven biển.
- \* Biện pháp phòng tránh:
  - Nâng cao độ chính xác về dự báo bão và thông tin kịp thời.
  - Khi có bão, các tàu thuyền trên biển phải trở về đất liền hoặc tìm nơi trú ẩn an toàn..

##### 4.2. **Hướng dẫn học ở nhà:**

Học, trả lời câu hỏi sách giáo khoa.

Tuần: 17

PPCT: 17

**ÔN TẬP HỌC KÌ I****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1. Kiến thức:** Củng cố lại kiến thức phân địa lí tự nhiên Việt Nam.**1.2. Kỹ năng**

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ
- Phân tích bảng số liệu

**1.3. Thái độ:** Chuẩn bị cho kiểm tra học kì nghiêm túc tự giác.**1.4. Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* tự học; giải quyết vấn đề; Năng lực tổng hợp, Năng lực giao tiếp;
- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ.

**2. CHUẨN BỊ**

- Bản đồ TNVN
- Bản đồ KHVN
- Sơ đồ SGK

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC****3.1. Ôn định tổ chức:****3.2. Kiểm tra bài cũ:** Câu hỏi SGK kết hợp kiểm tra trong giờ ôn tập**3. Tiến trình dạy học:**

Giáo viên nêu mục tiêu và yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi, làm các bài tập

**Hoạt động 1: Hệ thống kiến thức cơ bản**

Hình thức: cả lớp

Phương pháp: đàm thoại, phát vấn, khai thác hình ảnh.

**\* Chủ đề 1: VỊ TRÍ ĐỊA VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ .**

- Vị trí địa lí :

- + Vị trí hệ tọa độ.
- + Vị trí địa lí tự nhiên, kinh tế- xã hội.

- Phạm vi lãnh thổ :

- + Vùng đất.
- + Vùng biển.
- + Vùng trời.

- Ý nghĩa của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT- XH và quốc phòng

**\* Chủ đề 2: ĐẤT NHIỀU ĐỒI NÚI**

1) Đặc điểm chung của địa hình.

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
- Cấu trúc địa hình khá đa dạng.
- Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

2) Các khu vực địa hình :

a) Khu vực đồi núi:

Vị trí, đặc điểm của các vùng núi ĐBắc, TBắc, TSBắc, TS Nam, khu vực bán bình nguyên và đồi trung du.

b) Khu vực đồng bằng:

Vị trí, đặc điểm của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng ven biển miền Trung.

3) Thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển KT- XH.

**\* Chủ đề 4: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN.**

1) Khái quát về biển Đông.

- Là biển lớn thứ 2 trong các biển của TBD.
- Là biển tương đối kín.
- Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa.

## 2) Ảnh hưởng của biển Đông đối với thiên nhiên VN.

- Khí hậu: Nhờ có biển Đông mà khí hậu nước ta mang đặc tính của khí hậu hải dương, điều hòa hơn.
- Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển đa dạng.
- Tài nguyên thiên nhiên vùng biển phong phú.
- Thiên tai:

### \* **Chủ đề 5: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

#### **1. Biểu hiện**

- Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam
- Thiên nhiên phân hóa Đông -Tây
- Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

#### **2. Nguyên nhân**

- Vị trí địa lí
- Hình dạng lãnh thổ
- Ảnh hưởng của gió mùa
- Ảnh hưởng địa hình

### **Chủ đề 6: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

#### **1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên**

- Tài nguyên sinh vật (rừng, đa dạng sinh học)
- Tài nguyên đất
- Tài nguyên khác (Nước, khoáng sản, du lịch)

#### **2. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai**

- Các vấn đề môi trường hiện nay
  - + Mất cân bằng sinh thái
  - + Ô nhiễm môi trường
- Một số thiên tai và biện pháp phòng chống.

Bão, ngập lụt, hạn hán, lũ quét,

(đặc điểm, thời gian hoạt động, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp)

#### **Chủ đề 7: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa**

Hướng dẫn học sinh hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ

#### **Hoạt động 2: Luyện tập**

#### **B. BÀI TẬP**

1. Nhận xét bảng số liệu và làm các bài tập cuối các bài trong SGK
  - Bài tập 2 trang 44 SGK, Bài tập 3 trang 44 SGK, Bài tập 1 trang 50 SGK
2. Rèn kĩ năng đọc Atlas

#### **4.1 Đánh giá:** Giáo viên chốt lại nội dung cần ôn tập

#### **4.2 Hướng dẫn học ở nhà:**

- Ôn tập nội dung đã học
- Chuẩn bị kiểm tra học kì I

**Tuần: 18****PPCT: 18****KIỂM TRA HỌC KÌ I****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:****1. Kiến thức:**

- Kiểm tra việc nắm kiến thức của học sinh phần địa lí tự nhiên Việt Nam.

**2. Kỹ năng:**

- Học sinh rèn luyện được kỹ năng làm bài kiểm tra, trình bày một vấn đề khoa học
- Nhận xét và giải thích bằng số liệu.
- Vẽ biểu đồ

**3. Thái độ:**

- Lấy điểm kiểm tra học kì, nghiêm túc, hợp tác.
- Giáo viên đánh giá được quá trình nhận thức của học sinh từ đó có những biện pháp điều chỉnh nội dung phương pháp giảng dạy nếu cần thiết

**II. CHUẨN BỊ**

- 1. Giáo viên:** Biên soạn đề kiểm tra phù hợp với đối tượng học sinh.

- 2. Học sinh:** Chuẩn bị ôn tập để có kiến thức làm bài.

**III. HÌNH THỨC KIỂM TRA**

- Kiểm tra theo hình thức tự luận, có lý thuyết và bài tập

**IV. MA TRẬN ĐỀ** Số câu: 40 ( Mỗi câu 0,25 điểm)**MA TRẬN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ 1 NĂM HỌC 2021-2022****MÔN ĐỊA LÍ 12**

Tên chương/bài	Số câu - tương ứng với cấp độ nhận thức				Tổng
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
<b>Bài 9 + 10: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa + Atlas, bảng số liệu và biểu đồ.</b>					
<b>Bài 11 + 12: Thiên nhiên phân hóa đa dạng + Atlas, bảng số liệu và biểu đồ.</b>					
<b>Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên + Atlas, bảng số liệu và biểu đồ.</b>					
<b>Bài 15: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai + atlas, bảng số liệu và biểu đồ.</b>					
<b>Tổng: 40 câu (10 điểm)</b>	... câu	... câu	... câu	... câu	40câu
	4 điểm	3 điểm	2 điểm	1 điểm	10 điểm

**V. Hướng dẫn về nhà:**

**Tuần: 19****PPCT: 19****Bài 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở NƯỚC TA****1. MỤC TIÊU****1.1 Kiến thức**

- Hiểu và phân tích được đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta.
- Phân tích được nguyên nhân, hậu quả của dân số đông, tăng nhanh và phân bố chưa hợp lí.
- Biết được một số chính sách dân số ở nước ta.

**1.2 Kỹ năng**

- Phân tích được bảng số liệu thống kê, biểu đồ dân số Việt Nam để hiểu và trình bày về tình hình tăng DS, cơ cấu DS và phân bố dân cư ở nước ta.
- Sử dụng Bản đồ phân bố dân cư, dân tộc và Atlas địa lí Việt Nam để nhận biết và trình bày đặc điểm phân bố dân cư.

**1.3 Định hướng năng lực cho học sinh**

- *Năng lực chung:* Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp.

- *Năng lực chuyên biệt:* Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên:** - Bản đồ Dân cư VN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

**2.2 Học sinh:** Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

**3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:****3.1 Ổn định tổ chức:****3.2 Ôn và kiểm tra bài cũ****3.3 Tiến trình bài học****Hoạt động 1: Khởi động**

Dân cư và lao động là một trong những nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của Đất nước. Lớp 9 các em đã học về địa lý dân cư Việt Nam, để trả lời:

Phân bố dân cư nước ta có đặc điểm gì?

GV gọi một vài HS trả lời rồi tóm tắt ý chính và nói: Để hiểu rõ hơn về các vấn đề này, chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

**Hoạt động 2 : Hình thành kiến thức****Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm Đông dân nhiều thành phần dân tộc.**

Hình thức: Nhóm

Phương pháp: dạy học hợp tác, đàm thoại, khai thác hình ảnh

<b>Hoạt động của HS, GV</b>	<b>Nội dung</b>
<p>- Bước 1: chia nhóm, giao nhiệm vụ (nhóm theo dãy bàn)</p> <p>Nhóm 1: HS dựa vào SGK và vốn hiểu biết, trả lời các câu hỏi</p> <p>? Hãy cho biết qui mô DS nước ta</p> <p>? DS đông có thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển KT-XH đất nước</p> <p>Kể tên một số dân tộc sống ở TDMN phía Bắc ? ở Tây Nguyên ?</p> <p>Vấn đề gì cần quan tâm đối với các dân tộc ít người ? Vì sao ?</p> <p>=&gt; Cần phải chú trọng đầu tư hơn</p>	<p><b>1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc</b></p> <p><b>a) Đông dân:</b></p> <p>- 84 156 nghìn người (2006), 3 /ĐNA, 13/ TG.</p> <p>→ <b>Thuận lợi:</b> Nguồn LĐ dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.</p> <p><b>Khó khăn:</b> phát triển KT, giải quyết việc làm...</p> <p><b>b) Nhiều thành phần dân tộc</b></p> <p>- Có 54 dân tộc (dân tộc Kinh: 86,2%)</p> <p>→ <b>Thuận lợi:</b> đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc.</p> <p><b>Khó khăn:</b> sự phát triển không đều về trình độ</p>



<p>nửa đối với phát triển KT-XH của một số vùng dân tộc ít người.</p> <p>Nhóm 2: HS làm việc với hình 16.1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời kỳ DS nước ta tăng nhanh ?</li> <li>- Giải thích cho từng thời kỳ ?</li> <li>- Phân tích nguyên nhân của sự gia tăng DS (Do trình độ phát triển kinh tế - xã hội và Chính sách dân số, Tâm lí xã hội; Y tế, chế độ dinh dưỡng...)</li> </ul> <p>DS tăng nhanh gây khó khăn gì ? DS trẻ có thuận lợi , khó khăn gì ?</p> <p>Bước 2: thảo luận – tg 3p Bước 3: đại diện nhóm trình bày nội dung. Gv nhận xét, bổ sung.</p>	<p>và mức sống giữa các dân tộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngoài ra còn có khoảng 4.0 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài.</li> </ul> <p><b>2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ</b></p> <p><b>a) Dân số còn tăng nhanh:</b> tăng &gt;1 triệu người/năm. (trung đương 1 tỉnh có dân số trung bình).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tg % giảm, không đều qua các thời kì.</li> <li>Ví dụ: giai đoạn 1989 - 1999 tỉ lệ gia tăng dân số trung bình là 1,7% đến giai đoạn 2002 - 2005 là 1,32%.</li> </ul> <p><b>* Nguyên nhân:</b>- Dân số trẻ, số người trong độ tuổi sinh sản lớn, tâm lí xã hội “thích con trai”.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giai đoạn 1960-1990 bùng nổ dân số do: tỉ suất sinh giảm chậm trong khi tỉ suất tử giảm nhanh.</li> </ul> <p><b>* Hậu quả</b> của sự gia tăng dân số : tạo nên sức ép lớn về nhiều mặt (sức ép với sự phát triển kinh tế-xã hội , bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống)</p> <p><b>b) Cơ cấu dân số trẻ</b>, đang có sự thay đổi theo hướng già hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong độ tuổi lao động chiếm 64%, mỗi năm tăng thêm khoảng 1,15 triệu người.</li> </ul> <p>→ <b>Thuận lợi:</b> Nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo.</p> <p><b>Khó khăn</b> sắp xếp việc làm.</p>
---	---

**Nội dung 2: Tìm hiểu đặc điểm Phân bố dân cư chưa hợp lí**

Hình thức: Cặp đôi

Phương pháp: đàm thoại, phát vấn, khai thác hình ảnh

<p>GV cho HS làm việc với bảng 16.2 và 16.3 -&gt;Rút ra kết luận về sự phân bố dân cư nước ta ?</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư. Giải thích tại sao mật độ DS ở đồng bằng sông Hồng cao hơn đồng bằng sông Cửu Long?</li> </ul> <p>Đọc bảng 16.8 nhận xét &amp; giải thích về sự thay đổi tỷ trọng dân số giữa thành thị và nông thôn? (Quá trình CN hoá, hiện đại hoá đất nước thúc đẩy quá trình đô thị hoá làm tăng tỉ lệ dân thành thị) .</p> <p>Dân cư nước ta chủ yếu sống ở nông thôn nói lên vấn đề gì ?</p>	<p><b>3. Phân bố dân cư chưa hợp lí</b></p> <p>Mật độ DS 254ng/km<sup>2</sup> (2006), phân bố chưa hợp lí</p> <p><b>a, Biểu hiện</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Giữa đồng bằng với miền núi</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đồng bằng tập trung 75% dân số, mật độ cao. (VD: Đồng bằng sông Hồng mật độ 1225 người/km<sup>2</sup>; Vùng Tây Bắc 69 người/km<sup>2</sup>)</li> <li>+ Miền núi chỉ chiếm 25% dân số nhưng diện tích 75%</li> </ul> </li> <li>- <b>Giữa thành thị và nông thôn</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nông thôn chiếm 73,1% dân số, đang giảm tỉ trọng.</li> <li>+ Thành thị chiếm tỉ trọng thấp, đang có xu hướng tăng</li> </ul> </li> </ul> <p><b>* Nguyên nhân:</b></p>
---	--

<p>Tại sao có sự bất hợp lý đó ? Gv đưa câu hỏi, gọi HS trả lời.</p>	<p>+ Điều kiện tự nhiên. + Lịch sử khai thác lãnh thổ + Trình độ phát triển KT-XH, chính sách... → Gây khó khăn trong khai thác tài nguyên, sử dụng lao động</p>
--	--

**Nội dung 3: Tìm hiểu Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu nguồn lao động nước ta:**

Hình thức: Cả lớp

Phương pháp: đàm thoại, phát vấn

<p><b>PA1:</b> GV tổ chức trò chơi: "Ai đúng hơn". - Chia lớp thành 2 đội chơi (3 HS/đội), yêu cầu: HS dùng các mũi tên để gắn đặc điểm DS và phân bố dân cư với các chiến lược phát triển DS tương ứng. Có thể gắn 1 đặc điểm với nhiều chiến lược và ngược lại. Các HS còn lại đánh giá: Nhóm nào gắn đúng và nhanh hơn là chiến thắng. <b>PA2:</b> ?Vấn đề việc làm ở nước ta nói chung và ở địa phương em hiện nay như thế nào? Nguyên nhân? ? Đề xuất hướng giải quyết! Hành động của bản thân?</p>	<p><b>4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu nguồn lao động nước ta:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm chế tốc độ tăng dân số...</li> <li>- Phân bố lại dân cư, nguồn lao động giữa các vùng.</li> <li>- Chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn, thành thị</li> <li>- Tăng cường xuất khẩu lao động</li> <li>- Phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn.</li> </ul>
--	---

→ Dân cư luôn là nguồn lực tác động mạnh mẽ tới sự phát triển KT - XH nước ta. Làm thế nào để sử dụng hiệu quả nguồn lực DS không phải chỉ là trách nhiệm của các cấp chính quyền mà còn là trách nhiệm của mỗi công dân Việt Nam.

**Hoạt động 3: luyện tập**

<b>Hoạt động của GV, HS</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b>Câu 1. Phân tích những hậu quả của việc dân số tăng nhanh ở nước ta.</b></p> <p>Gọi HS trả lời Gọi HS khác nhận xét, cho điểm GV nhận xét, bổ sung (nếu cần)</p>	<p><b>Câu 1:</b> Dân số tăng quá nhanh gây tác động tổng hợp lên kinh tế, xã hội và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về kinh tế: Dân số tăng nhanh gây trở ngại cho việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Việc bố trí cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ cũng gặp khó khăn.</li> <li>- Về xã hội: Dân số tăng nhanh gây khó khăn cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho số dân đông luôn là vấn đề khó khăn.</li> </ul> <p>Trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế-xã hội của nước ta chưa cao, mức sống thấp, việc gia tăng dân số nhanh gây ra nhiều vấn đề xã hội: tệ nạn xã hội, dịch bệnh,... Ở các đô thị, vấn đề nhà ở, giao thông, điện nước,...khó giải quyết một cách trọn vẹn trong thời gian ngắn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về môi trường: Dân số tăng nhanh tác động lớn đến môi trường, khai thác quá mức làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm MT.</li> </ul>
<p><b>Câu 2. Tại sao nước ta</b></p>	<p><b>Câu 2: Mức độ nhận thức: thông hiểu</b></p>

<p><b>phải phân bố lại dân cư?</b> Gọi HS trả lời Gọi HS khác nhận xét, cho điểm GV nhận xét, bổ sung (nếu cần)</p>	<p>* Nước ta phải phân bố lại dân cư vì: Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km<sup>2</sup> (năm 2006) nhưng phân bố chưa hợp lý giữa các vùng lãnh thổ. - Giữa đồng bằng với trung du, miền núi: - Giữa thành thị và nông thôn: Phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. Vì vậy, nước ta phải phân bố lại dân cư cho hợp lý.</p>
---	--

#### **Hoạt động 4: Vận dụng**

**Tại sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng quy mô DS vẫn tiếp tục tăng? cho ví dụ chứng minh**

- Do quy mô dân số nước ta lớn, nên dù tỉ lệ gia tăng giảm thì quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng
- Do dân số đông nên số người trong độ tuổi sinh đẻ nhiều, nên dù tỉ lệ thì quy mô dân số vẫn tăng

Ví dụ: quy mô dân số 70 triệu người, tỉ lệ gia tăng 1,5% → mỗi năm tăng 1,05 triệu người

Nếu quy mô dân số 84 triệu người, tỉ lệ gia tăng 1,31% → mỗi năm tăng 1,1 triệu người.

#### **Hoạt động 5: Tìm tòi, sáng tạo**

**Tìm hiểu mười đặc điểm dân số nước ta hiện nay:**

1. Quy mô lớn, phát triển nhanh
2. Dân số trẻ nhưng đang bước vào thời kì chuyển sang
3. Mật cân đối giới tính
4. Phân bố không đều
5. Tỉ lệ dân đô thị thấp
6. Mức sinh giảm nhưng chưa ổn định

#### **4. Tổng kết, đánh giá:**

Hướng dẫn học sinh vẽ sơ đồ tư duy tổng kết nội dung

Giáo viên nhận xét đánh giá

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Đọc kĩ bài, làm bài tập trong SGK, Sách BT
- Tìm hiểu bài lao động và việc làm.

**Tiết PPCT: 20****Tuần dạy: 19****Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM****1. MỤC TIÊU****1.1 Kiến thức**

- Chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động được nâng lên.
- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.
- Hiểu được vì sao việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội lớn, tầm quan trọng của việc sử dụng lao động trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vấn đề và hướng giải quyết việc làm cho người lao động.

**1.2 Kỹ năng**

- Phân tích các bảng số liệu.
- Xác lập mối quan hệ giữa dân số, lao động và việc làm.

**1.3 Thái độ**

Quyết tâm học tập để trở thành người lao động có chuyên môn nghiệp vụ.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên**

- GA + SGK + SGV
- Các bảng số liệu về lao động và nguồn lao động qua các năm ở nước ta.

**2.2 Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ****3.3 Bài mới**

Mở bài: GV hỏi: Dân số nước ta có những đặc điểm gì? HS trả lời.

GV nói: Dân số đông và tăng nhanh đã tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào. Vậy nguồn lao động của nước ta có những mặt mạnh và hạn chế nào?

**Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: tìm hiểu về nguồn lao động của nước ta (HS làm việc theo cặp hoặc cá nhân 10 phút) Bước 1: HS dựa vào SGK, bảng 17. 1 vốn hiểu biết, nêu những mặt mạnh và hạn chế của nguồn LĐ nước ta Bước 2: HS trình bày, GV giúp HS chuẩn kiến thức, đặc biệt trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.	1. Nguồn lao động a) Mặt mạnh: + Nguồn lao động rất dồi dào 42,53 triệu người, chiếm 151,2% dân số (năm 2005) . + Mỗi năm tăng thêm trên 1 triệu LĐ. + Người lao động cần cù, sáng tạo có kinh nghiệm sản xuất phong phú. + Chất lượng LĐ ngày càng nâng lên. b) Hạn chế - Nhiều lao động chưa qua đào tạo - Lực lượng LĐ có trình độ cao còn ít.
Hoạt động 2: Tìm hiểu cơ cấu lao động (HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp 15 phút) Bước 1: Căn cứ vào các bảng số liệu	2. Cơ cấu lao động a) <i>Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế</i> - Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất.

<p>trong SGK, phân tích và trả lời các câu hỏi kèm theo giữa bài. GV gợi ý: Ở mỗi bảng, các em cần nhận xét theo dàn ý: - <i>Loại chiếm tỉ trọng cao nhất, thấp nhất.</i> - <i>Xu hướng thay đổi tỉ trọng của mỗi loại.</i> Bước 2: trình bày kết quả. Mỗi HS trình bày về một loại cơ cấu, các HS khác bổ sung, GV giúp HS chuẩn kiến thức dựa trên nền các câu hỏi: - <i>Nêu những hạn chế trong sử dụng lao động ở nước ta</i></p> <p>Hoạt động 3: Tìm hiểu vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm (HS làm việc cả lớp 15 phút) <i>CH: Tại sao việc làm lại là vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta?</i> - <i>So sánh vấn đề việc làm ở nông thôn và thành thị. Tại sao có sự khác nhau đó?</i> - <i>Địa phương em đã đưa những chính sách gì để giải quyết việc làm?</i> Một HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung, Gv chuẩn kiến thức.</p>	<p>- Xu hướng: giảm tỉ trọng LĐ nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỉ trọng LĐ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhưng còn chậm. b) Cơ cấu LĐ theo thành phần kinh tế: - Phần lớn LĐ làm ở KV ngoài nhà nước. - Tỉ trọng lao động khu vực 1 ngoài Nhà nước và khu vực Nhà nước ít biến động, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng." c) Cơ cấu LĐ theo thành thị và nông thôn: - Phần lớn lao động ở nông thôn. - Tỉ trọng LĐ nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng. * Hạn chế. - Năng suất lao động thấp. - Phần lớn lao động có thu nhập thấp. - PC LĐ XH còn chậm chuyển biến - Chưa sử dụng hết thời gian lao động</p> <p>3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm a) <i>Vấn đề việc làm</i> - Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn. - Năm 2005, cả nước có 2,1% LĐ thất nghiệp và 8,1% thiếu việc làm, ở thành thị tỉ lệ thất nghiệp là 5,3%, mỗi năm nước ta giải quyết gần 1 triệu việc làm. b) <i>Hướng giải quyết việc làm (SGK)</i></p>
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

##### 4.1 Tổng kết( 4 phút)

Câu 1: Dựa vào bảng 17.1 nhận xét về cơ cấu lao động có việc làm chia theo trình độ kỹ thuật của nước ta.

Câu 2: Trình bày các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Dựa vào bảng 17.3 :

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2005.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, nêu nhận xét và giải thích.

**Tiết PPCT: 21****Tuần dạy: 20****Bài 18. ĐÔ THỊ HOÁ****1. MỤC TIÊU:**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức**

- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm của đô thị hoá ở nước ta.
- Phân tích được ảnh hưởng qua lại giữa đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội. - Hiểu được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

**1.2 Kỹ năng**

- Phân tích, so sánh sự phân bố các đô thị giữa các vùng trên bản đồ, Atlát
- Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị.
- Phân tích biểu đồ.

**2 CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS****2.1 Giáo viên**

- Giáo án + SGK + SGV
- Bản đồ Dân cư Việt Nam, Atlát địa lí Việt Nam.
- Bảng số liệu về phân bố đô thị ở các vùng của nước ta.

**2.2 Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ(5 phút) Trình bày mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta.****3.3 Bài mới**

Khởi động: GV hỏi: Ở lớp 10, các em đã học về đô thị hoá. Vậy đô thị hoá là gì?

HS trả lời, GV tóm tắt và ghi bảng về các đặc điểm của đô thị hoá.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở nước ta (HS làm việc theo nhóm 20 phút)</p> <p><i>Bước 1:</i> Các nhóm tìm và thảo luận theo các nhiệm vụ GV đề ra. Cụ thể:</p> <p>* Các nhóm có số lẻ:</p> <p>+ Dựa vào SGK, vốn hiểu biết chứng minh rằng nước ta có quá trình ĐTH diễn ra chậm chạp, TĐ ĐTH thấp.</p> <p>Dựa vào hình 16.2, nhận xét về sự phân bố các đô thị ở nước ta.</p> <p>* Các nhóm có số chẵn: Dựa vào bảng 18.1 nhận xét về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong giai đoạn 1990 - 2005.</p> <p>Dựa vào bảng 18. 2 nhận xét về sự phân</p>	<p>1. Đặc điểm</p> <p>a) Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp.</p> <p>- Quá trình đô thị hoá chậm:</p> <p>+ Thế kỉ thứ III trước CN đã có đô thị đầu tiên (Cổ Loa).</p> <p>+ Năm 2005: tỉ lệ dân đô thị mới là 26,9%.</p> <p>- Trình độ đô thị hóa, thấp:</p> <p>+ Tỉ lệ dân đô thị thấp.</p> <p>+ Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.</p> <p>b) Tỉ lệ dân thành thị tăng</p> <p>c) Phân bố đô thị không đều giữa các vùng</p> <p>- Số thành phố lớn còn quá ít so với số lượng đô thị.</p>

bố đô thị và số dân đô thị giữa các vùng trong nước.

*Bước 2:*

HS trình bày kết quả, chỉ bản đồ các vùng có nhiều đô thị, vùng có số dân đô thị đông nhất, thấp nhất, GV giúp HS chuẩn kiến thức.

Thứ tự trình bày:

- Chứng minh quá trình đô thị hoá chậm, trình độ đô thị hóa thấp

- Nhận xét sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.

- Nhận xét sự phân bố đô thị và số dân ĐT của các vùng (nhóm nhận xét bản đồ dân cư trình bày trước, nhóm nhận xét bảng số liệu trình bày sau)

Vùng có nhiều đô thị nhất (Trung du và miền núi Bắc Bộ) gấp hơn 3 lần vùng có ít đô thị nhất (Duyên hải Nam Trung Bộ).

- Đông Nam Bộ có số dân đô thị cao nhất, số dân đô thị thấp nhất là Trung du và miền núi Bắc Bộ

Hoạt động 2: Tìm hiểu về mạng lưới ĐT ở nước ta (HS làm việc cả lớp 10 phút)

Hỏi: Dựa vào các tiêu chí cơ bản nào để phân loại các ĐT VN thành 6 loại?

+ Các tiêu chí: Số dân, chức năng, mật độ DS, tỉ lệ dân tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp).

Hỏi: Dựa vào SGK, nêu các loại đô thị ở nước ta?

Hỏi: Xác định trên bản đồ 5 TP trực thuộc TW, 2 đô thị đặc biệt.

Hoạt động 3: Thảo luận về ảnh hưởng của ĐTH đến PT KT-XH. (HS làm việc theo cặp hoặc nhóm 7 phút).

*Bước 1:*

HS thảo luận về những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.

Liên hệ thực tiễn địa phương

*Bước 2:*

HS trình bày kết quả, GV giúp HS chuẩn kiến thức

Năm 2005: khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp và xây dựng, 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách nhà nước.

Các đô thị là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn, là nơi sử dụng đông

2. Mạng lưới đô thị

- Mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại.

- Năm 2007: có 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 2 đô thị đặc biệt.

3. Ảnh hưởng của Đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xã hội:

- Tích cực:

+ Tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của phương, các vùng.

+ Tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tiêu cực:

+ Ô nhiễm môi trường

+ An ninh trật tự xã hội,...

đào lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có sở sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong và ngoài nước.	
---	--

#### 4 TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

##### 4.1 Tổng kết(2 phút)

Câu 1: Đô thị đầu tiên của nước ta là Cổ Loa

A. Đúng

B. Sai

Câu 2: Thời kỳ Pháp thuộc, hệ thống ĐT của nước ta không có cơ sở để phát triển vì

A. Các đô thị thường có quy mô nhỏ

B. Nước ta là nước thuộc địa

C Công nghiệp chưa phát triển

D. Các đô thị có chức năng hành chính và quân sự

Câu 3: Từ sau CM tháng 8 - 1945 đến năm 1954 QT ĐT ở nước ta có đặc điểm gì?

A. Quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng

B. Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, các đô thị ít thay đổi

C. Quy mô các đô thị phát triển nhanh

D. ĐÔ thị hoá nông thôn phát triển mạnh

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

- HS về nhà học bài cũ trả lời các câu hỏi cuối bài.

- Đọc và chuẩn bị trước bài mới.



**Tiết PPCT: 22****Tuần dạy: 20****Bài 19. THỰC HÀNH****1. MỤC TIÊU***1.1 Kiến thức*

- Nhận biết và hiểu được sự phân hoá về thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng.
- Biết được một số nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng.

*1.2 Kỹ năng*

- Vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu
- So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng

*1.3 Thái độ*

Quyết tâm học tập để trở thành người lao động có chuyên môn nghiệp vụ.

**2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS***2.1 Giáo viên*

- Bảng số liệu về thu nhập bình quân theo đầu người của các vùng nước ta
- Các dụng cụ để đo vẽ (com pa, thước kẻ, bút chì,...)

*2.2 Học sinh*

Vở ghi + SGK +SGV

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC***3.1 Ôn định tổ chức**3.2 Kiểm tra bài cũ**3.3 Bài mới*

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Khởi động: GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS Hoạt động 1: Xác định yêu cầu của bài thực hành (HS làm việc cả lớp)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV yêu cầu HS đọc nội dung của bài thực hành, sau đó nêu yêu cầu của~ thực hành.</li> </ul> <p>+ Một là: chọn và vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân theo đầu người các vùng nước ta, năm 2004. + Hai là: Phân tích bảng số để rút ra nhận xét mức thu nhập bình quân người/tháng giữa các vùng qua các năm 1999, 2002, 2004.</p> <p>Hoạt động 2: Xác định loại biểu đồ thích hợp yêu cầu của bài thực hành, vẽ biểu đồ (HS làm việc cá nhân)</p> <p><i>Bước 1</i> : - GV gọi 1 HS đọc yêu Cầu Của bài tập - Hỏi: Loại biểu đồ nào là thích hợp nhất với số liệu yêu cầu của bài tập? HS trả lời (biểu đồ cột, mỗi vùng một cột) GV: Chúng ta đã xác định được loại biểu đồ cần vẽ,</p>	<p>Bài tập 1 Vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân theo đầu người các vùng nước ta, năm 2004.</p> <p>Bài tập 2 + So sánh các chỉ số theo hàng ngang để biết sự thay. đổi mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của từng vùng qua các năm, cần tính tốc độ tăng để biết sự khác nhau về tốc độ tăng. + So sánh các chỉ số theo hàng dọc để tìm sự khác nhau về mức thu nhập bình quân theo đầu người/tháng giữa các vùng qua các năm, tính xem giữa tháng cao nhất và thấp nhất chênh nhau bao nhiêu lần.</p>

<p>bây giờ mỗi em hãy nhanh biểu đồ vào vở. Cố gắng trong 10 phút phải vẽ xong biểu đồ, sau đó chúng ta sẽ phân tích bảng số liệu.</p> <p>- GV yêu cầu 1 - 2 HS lên vẽ biểu đồ trên bảng.</p> <p><i>Bước 2:</i> Cá nhân HS vẽ biểu đồ vào tập..</p> <p><i>Bước 3:</i> Cả lớp cùng quan sát biểu đồ đã vẽ trên bảng, nhận xét, chỉnh những chỗ chưa chính xác, chưa đẹp; mỗi cá nhân HS tự nhận xét, chỉnh sửa biểu đồ đã vẽ.</p> <p>Hoạt động 3: Phân tích bảng số liệu (HS làm việc theo cặp)</p> <p><i>Bước 1:</i> Các cặp HS làm bài tập 2 (so sánh, nhận xét mức thu nhập bình quân theo đầu người/tháng giữa các vùng qua các năm).</p> <p>Gợi ý:</p>	<p>+ Nguyên nhân sự chênh lệch về mức thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng.</p> <p>- Kết luận:</p> <p>+ Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của các vùng đều tăng (Tây Nguyên có sự biến động theo chiều hướng giảm vào giai đoạn 1999-2002). Tốc độ tăng không đều (dẫn chứng)</p> <p>+ Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng luôn có chênh lệch (dẫn chứng)</p> <p>+ Nguyên nhân chênh lệch: Do các vùng có sự khác nhau về PT KT và số dân</p>
--	---

#### IV TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

##### 1 Tổng kết

GV gọi một số tập lên kiểm tra, lấy điểm để đánh giá kết quả làm việc của HS

##### 2. Hướng dẫn tự học

HS về nhà hoàn thiện bài thực hành

**Tiết PPCT: 23****Tuần dạy: 21****CHỦ ĐỀ: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ****Tiết 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1.1 Kiến thức:**

- Nắm được các thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới ở nước ta.
- Hiểu được tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực đối với công cuộc Đổi mới và những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.
- Nắm được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới.

**1.2 Kỹ năng**

- Khai thác được các thông tin kinh tế - xã hội từ bảng số liệu, biểu đồ.
- Biết liên hệ các kiến thức địa lí với các kiến thức về lịch sử, giáo dục công dân trong lĩnh vực tri thức mới.
- Biết liên hệ SGK với các vấn đề của thực tiễn cuộc sống, khi tìm hiểu các thành tựu của công cuộc Đổi mới.

**1.3 Thái độ**

Xác định tinh thần trách nhiệm của mỗi người đối với sự nghiệp phát triển của đất nước.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên:**

- Bản đồ Kinh tế Việt Nam.
- Một số hình ảnh, tư liệu...về các thành tựu của công cuộc Đổi mới
- Một số tư liệu về sự hội nhập quốc tế và khu vực .

**2.2 Học sinh : SGK, Atlas.****3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC :****3.1 Ổn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ: Không****3.3 Bài mới:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>* HĐ 1: Hình thức: Cả lớp.            CH: GV đặt câu hỏi: Đọc SGK mục 1.a em hãy cho biết bối cảnh nền KT - XH nước ta trước khi tiến hành đổi mới?            CH: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy nêu những hậu quả nặng nề của chiến tranh đối với nước ta?            Một HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.            Chuyên ý: Giai đoạn 1976- 1980, tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta chỉ đạt 1,4 %. Năm 1986 lạm phát trên 700%. Tình trạng khủng hoảng kéo dài buộc nước ta phải tiến hành Đổi mới.            * HĐ 2: Hình thức : Cặp.</p>	<p>I. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế xã hội            a. Bối cảnh            - Ngày 30/4/1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn các vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.            - Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.            - Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 80, đầu thập kỉ 90 diễn biến phức tạp. Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.</p>

GV giảng giải về nền nông nghiệp trước và sau chính sách khoán 10 (khoán sản phẩm theo khâu đến nhóm người lao động). Khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên (từ tháng 4/1998, hợp tác xã chỉ làm dịch vụ).

GV đặt câu hỏi: trong đại hội Đảng lần thứ VI. Đảng và nhà nước ta đã đưa ra mấy xu thế chính? HS trao đổi theo cặp, đại diện nhóm trình bày, các HS khác bổ sung ý kiến. GV nhận xét phần trình bày của HS và bổ sung kiến thức.

Chuyên ý: Quyết tâm lớn của Đảng và Nhà nước cùng với sức sáng tạo phi thường của nhân dân ta để đổi mới toàn diện đất nước đã đem lại cho nước những thành tựu to lớn.

\* HĐ3: Hình thức: Nhóm.

Bước 1: GV chia HS ra thành các nhóm, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng nhóm.

- Nhóm 1: Trình bày những thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới ở nước ta. Cho ví dụ minh họa.

- Nhóm 2: Quan sát hình 1.1, hãy nhận xét tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (tỉ lệ lạm phát) các năm 1986 - 2005. Ý nghĩa của việc kiềm chế lạm phát.

- Nhóm 3: Dựa vào bảng 1, hãy NX về tỉ lệ nghèo chung và tỉ lệ nghèo lương thực của cả nước giai đoạn 1993- 2004.

Bước 2: HS trong các nhóm trao đổi, đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung ý kiến.

Bước 3: GV nhận xét phần trình bày của HS và kết luận các ý đúng của mỗi nhóm.

GV chỉ trên bản đồ Kinh tế Việt Nam (các vùng kinh tế trọng điểm, vùng chuyên canh nông nghiệp, nhấn mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.)

\* HĐ4: Hình thức: Cặp.

GV đặt câu hỏi: Đọc SGK mục 2, kết hợp hiểu biết của BT, hãy cho biết bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ 20 có tác động như thế nào đến công cuộc đổi mới ở nước ta? Những thành tựu nước ta đã đạt được.

- Một HS trả lời, các HS khác NX, bổ sung.

- GV đặt CH: Dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy nêu những khó khăn của nước ta trong hội nhập quốc tế và KV?

- HS trả lời, các HS khác nhận xét, GV rút ra kết luận.

\* Kết Luận: Khó khăn trong cạnh tranh với các nước phát triển hơn trong khu vực và thế

b. Diễn biến

Năm 1979: Bắt đầu thực hiện đổi mới trong một số ngành (nông nghiệp, công nghiệp)

Ba xu thế đổi mới từ Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986:

+ Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III).

- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét (hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh...).

- Đời sống nhân dân được cải thiện làm giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Thế giới: Toàn cầu hoá là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực.

- Việt Nam là thành viên của ASEAN (7/95), bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ, thành viên WTO năm 2007.

b. Thành tựu

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI...)

- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kĩ thuật, bảo vệ môi trường.

- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, là nước xuất khẩu gạo.

giới; Nguy cơ khủng hoảng; Khoảng cách giàu nghèo tăng. .

\* HD5: Hình thức : Cá nhân/Cặp

GV đặt câu hỏi: Đọc SGK mục 3, hãy nêu một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới ở nước ta. HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

GV chuẩn kiến thức: Qua hơn 20 năm đổi mới, nhờ đường lối đúng đắn của Đảng và tính tích cực, chủ động sáng tạo của ND, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thực hiện hiệu quả các định hướng để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới sẽ đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2010 và trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

3. Một số định hướng chính đẩy mạnh công cuộc Đổi mới

- Thực hiện chiến lược tăng trưởng đi đôi với xóa đói giảm nghèo.
  - Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền kinh tế thị trường.
  - Đẩy mạnh CNH- HĐH gắn với nền kinh tế tri thức.
  - Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Đẩy mạnh phát triển y tế, giáo dục.

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP.

4.1 Nêu các thành tựu của công cuộc đổi mới ?

4.2 hướng dẫn

Về nhà học bài cũ và làm các bài tập trong SGK, đọc trước bài mới.

**Tiết PPCT: 24****Tuần dạy: 21****CHỦ ĐỀ: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ****Tiết 2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ****1. MỤC TIÊU***Sau bài học, Hs cần:***1.1 Kiến thức**

- Hiểu được sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH).
- Trình bày được các thay đổi trong cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta trong thời kì Đổi mới.

**1.2 Kỹ năng**

- Biết phân tích các biểu đồ và các bảng số liệu về cơ cấu kinh tế.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ (cơ cấu kinh tế).

**1.3 Thái độ**

Thấy được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng tích cực.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên**

- Phóng to biểu đồ: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, đoạn 1990 - 2005 (hình 20.1)
- Phóng to bảng số liệu: Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế

**2.2 Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ****3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (cá nhân/ cặp 20 phút).</p> <p><i>Bước 1:</i> HS dựa vào hình 20. 1 - Biểu đồ Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 1990 - 2005: Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.</p> <p>+ HS dựa vào B 20.1 - Cơ cấu GT SX nông nghiệp. Hãy cho biết xu hướng CD trong nội bộ từng ngành KT.</p> <p><i>Bước 2:</i> HS trả lời, chuẩn kiến thức.</p> <p>Hoạt động 2: Tìm hiểu về sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế (cá nhân/ lớp 10 phút)</p> <p><i>Bước 1:</i> HS dựa vào bảng 20.2 :</p> <p>+ Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu GDP</p>	<p>1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I và III.</li> <li>- Tùy theo từng ngành mà trong cơ cấu lại có sự chuyển dịch riêng.</li> </ul> <p>2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo</li> <li>- Tỉ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng</li> <li>- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng</li> </ul>

<p>giữa các thành phần kinh tế. + Cho biết CD đó có ý nghĩa gì ? Bước 2: HS trình bày, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Hoạt động 3: tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế (nhóm 10 phút) <i>Bước 1:</i> + GV chia nhóm và giao việc + Các nhóm dựa vào SGK, nêu những biểu hiện của sự chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ. . <i>Bước 2:</i> Đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung, GV giúp HS chuẩn kiến thức.</p>	<p>nh nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.  3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế - Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây LT, thực phẩm, cây CN. - Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn... - Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: + VKT trọng điểm phía Bắc + VKT trọng điểm miền Trung + VKT trọng điểm phía Nam</p>
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

##### 4.1 Tổng kết

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu ở một phương án trả lời đúng

Câu 1: Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững không chỉ đòi hỏi nhịp độ phát triển cao mà quan trọng hơn là:

- A. Phải có cơ cấu hợp lí giữa các ngành, các thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ .
- B. Thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài
- C. Tập trung phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới
- D. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

Câu 2: Cơ cấu nền KT nước ta đang chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH thể hiện: ."

- A. Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao, dịch vụ tăng nhanh, công nghiệp - xây dựng tăng chậm
- B. Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp
- C. KV I tỉ trọng cao nhưng có xu hướng giảm, KV II tăng mạnh, KV III chưa thật ổn định

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

HS về nhà học bài cũ, đọc và chuẩn bị trước bài mới

**Tiết PPCT: 25****Tuần dạy: 22****Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức**

- Hiểu được sự thay đổi trong cơ cấu ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)
- Hiểu được sự phát triển và phân bố sản xuất cây lương thực – thực phẩm và sản xuất cây công nghiệp, các vật nuôi chủ yếu.

**1.2 Kỹ năng:**

- Đọc và phân tích biểu đồ (SGK).
- Xác định trên bản đồ và trên lược đồ các vùng chuyên canh cây lương thực - thực phẩm và cây công nghiệp trọng điểm.
- Đọc bản đồ/ lược đồ và giải thích được đặc điểm phân bố ngành chăn nuôi. .

**2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS****2.1 Giáo viên**

- Bản đồ Nông - lâm - thủy sản Việt Nam, Kinh tế Việt Nam.
- Biểu đồ bảng số liệu về trồng trọt và chăn nuôi (phóng to) .
- Một số hình ảnh có liên quan đến thành tựu trong nông nghiệp.

**2.2 Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ(5 phút)****3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: (cá nhân/1 lớp 05 phút) + GV yêu cầu HS xem lại bảng 20.1 nhận xét về tỉ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. + Chuyển ý: GV tiếp tục yêu cầu HS dựa vào hình 22.1 nhận xét về cơ cấu của ngành trồng trọt và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của ngành này. Sau đó sẽ tìm hiểu nội dung chi tiết của từng ngành.</p> <p>Hoạt động 2: tìm hiểu ngành sản xuất lương thực (cá nhân/ lớp 15 phút) <i>Bước 1:</i> GV đặt câu hỏi: + Hãy nêu vai trò của ngành sản xuất Lương thực + Hãy nêu các điều kiện thuận lợi, khó khăn trong sản xuất LT ở nước ta. <i>Bước 2:</i> HS trả lời, GV chuẩn kiến thức <i>Bước 3:</i> GV yêu cầu HS đọc SGK, hoàn thành phiếu học tập số 1 về những xu hướng chủ yếu trong sản xuất lương thực những năm qua.</p>	<p>1. Ngành trồng trọt Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp <i>a. Sản xuất lương thực:</i> - <i>Việc đẩy mạnh</i> sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt: + Đảm bảo lương thực cho nhân dân + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi + Làm nguồn hàng xuất khẩu + Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp - Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực: + Điều kiện tự nhiên + Điều kiện kinh tế - xã hội . - Tuy nhiên cũng có những khó khăn (thiên tai, sâu bệnh...)... - Những xu hướng chủ yếu trong sản xuất lương thực <i>b. Sản xuất cây thực phẩm</i> (Giảm tải)</p>



<p><i>Bước 4:</i> HS trình bày, sau đó GV đưa thông tin phản hồi để HS tự đối chiếu.</p> <p>Vấn đề sản xuất cây thực phẩm (GV cho HS tự tìm hiểu trong SGK).</p> <p>Hoạt động 3: tìm hiểu tình hình sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả (cặp/cá nhân 10 phút).</p> <p><i>Bước 1:</i> GV đặt câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp</li> <li>- Nêu các điều kiện phát triển cây công nghiệp ở nước ta.</li> <li>- Giải thích tại sao cây công nghiệp nhiệt đới lại là cây công nghiệp chủ yếu ở nước ta.</li> <li>- Tại sao cây công nghiệp lâu năm lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp nước ta?</li> </ul> <p><i>Bước 2:</i> HS trả lời, GV giúp HS chuẩn kiến thức.</p>	<p><i>c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:</i></p> <p><i>* Cây công nghiệp:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp</li> <li>+ Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và khí hậu</li> <li>+ Sử dụng tốt hơn nguồn LĐ nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.</li> <li>+ Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến</li> <li>+ Là Mặt hàng xuất khẩu quan trọng</li> <li>- Điều kiện phát triển:</li> <li>+ Thuận lợi (về tự nhiên, xã hội)</li> <li>+ Khó khăn (thị trường)</li> <li>- Nước ta chủ yếu trồng cây CN có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.</li> <li>- Cây công nghiệp lâu năm:</li> <li>+ Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng</li> <li>+ Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp</li> <li>+ Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.</li> <li>+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè</li> <li>- Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói,, tằm, thuốc lá...</li> <li>- Cây ăn quả (SGK)</li> </ul>
---	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)

##### 4.1 Tổng kết

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

- HS về nhà học bài cũ.
- Đọc và chuẩn bị trước bài thực hành giờ sau.

**Tuần dạy: 22****Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP(tiết 2)****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức**

- Hiểu được sự thay đổi trong cơ cấu ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)
- Hiểu được sự phát triển và phân bố sản xuất cây lương thực – thực phẩm và sản xuất cây công nghiệp, các vật nuôi chủ yếu.

**1.2 Kỹ năng:**

- Đọc và phân tích biểu đồ (SGK).
- Xác định trên bản đồ và trên lược đồ các vùng chuyên canh cây lương thực - thực phẩm và cây công nghiệp trọng điểm.
- **Đọc bản đồ/ lược đồ và giải thích được đặc điểm phân bố ngành chăn nuôi. .**

**2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS****2.1 Giáo viên**

- Bản đồ Nông - lâm - thủy sản Việt Nam, Kinh tế Việt Nam.
- Biểu đồ bảng số liệu về trồng trọt và chăn nuôi (phóng to) .
- Một số hình ảnh có liên quan đến thành tựu trong nông nghiệp.

**2.2 Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ(5 phút)****3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>: tìm hiểu ngành chăn nuôi (cả lớp 34 phút)</p> <p><b>Bước 1:</b> GV yêu cầu HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xem lại bảng 20.1 cho biết tỉ trọng của ngành chăn nuôi và sự chuyển biến của nó trong cơ cấu ngành nông nghiệp.</li> <li>+ Dựa vào SGK nêu xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi.</li> <li>+ Cho biết điều kiện phát triển của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay.</li> </ul> <p><b>Bước 2:</b> HS trình bày, GV giúp HS chuẩn kiến thức.</p> <p><b>Bước 3:</b> Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố một số gia súc, gia cầm chính ở nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ HS tự tìm hiểu trong SGK, sau đó trình bày và chỉ bản đồ về sự phân bố một số gia súc, gia cầm chính.</li> <li>+ Sau khi HS trình bày về sự phân bố xong, GV hỏi tại sao gia súc gia cầm lại phân bố nhiều ở những vùng đó?</li> </ul>	<p>2. Ngành chăn nuôi .</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.</li> <li>- Xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá</li> <li>+ Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp</li> <li>+ Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao.</li> </ul> </li> <li>- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuận lợi (cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn, dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ...) ...</li> <li>+ Khó khăn (giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, dịch bệnh...)</li> </ul> </li> <li>- Chăn nuôi lợn và gia cầm <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tình hình phát triển</li> <li>+ Phân bố</li> </ul> </li> <li>- Chăn nuôi gia súc ăn cỏ. <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tình hình phát triển</li> <li>+ Phân bố</li> </ul> </li> </ul>

#### **4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)**

4.1 Tổng kết

4.2 Hướng dẫn tự học

- HS về nhà học bài cũ.
- Đọc và chuẩn bị trước bài thực hành

**Tiết PPCT: 27**

**Tuần dạy: 23**

**BÀI 23: THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học HS cần:

- Biết tính toán số liệu và rút ra những nhận xét cần thiết
- Cũng cố kiến thức đã học ngành trồng trọt

**2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HỌC SINH****2.1 Giáo viên**

- Biểu đồ tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng
- Các biểu đồ hỗ trợ
- Phiếu học tập
- Thước kẻ, bút chì, máy tính bỏ túi

**2.2 Học sinh**

Vở thực hành + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ****3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính																																			
<p>Hoạt động 1: Tính tốc độ tăng trưởng            Phương tiện: Bảng trống để ghi kết quả sau khi tính            Hình thức: Cả lớp            GV yêu cầu HS:            - Đọc nội dung bài và nêu cách tính            - HS tính và ghi kết quả lên bảng            - GV cho HS nhận xét kết quả tính, lưu ý thống nhất làm tròn số</p> <p>Hoạt động 2: Vẽ biểu đồ            Phương tiện : Bảng số liệu, biểu đồ mẫu( của GV)            Hình 30 SGK trang 118 PHT            Hình thức: Cá nhân, cặp đôi  <i>Bước 1:</i> GV yêu cầu HS nêu cách vẽ cử 1 HS lên bảng vẽ, cá nhân toàn lớp cùng vẽ            GV theo dõi, uốn nắn trong quá trình HS vẽ( Chỉ vẽ một phần biểu đồ)            GV treo bảng đồ mẫu, HS so sánh sửa chữa            GV nhận xét, bổ sung BĐ HS vẽ  <i>Bước 2:</i> nhận xét</p>	<p>Bài tập 1:            a. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây từ 1990-2005            Lấy 1990=100%</p> <table border="1" data-bbox="655 1093 1525 1543"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Tổng Số</th> <th>Lương thực</th> <th>Rau đậu</th> <th>Cây CN</th> <th>Cây ăn quả</th> <th>Cây khác</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1990</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>1995</td> <td>133,4</td> <td>126,5</td> <td>143,3</td> <td>181,5</td> <td>110,9</td> <td>122,0</td> </tr> <tr> <td>2000</td> <td>183,2</td> <td>165,7</td> <td>182,1</td> <td>35,5</td> <td>121,4</td> <td>132,1</td> </tr> <tr> <td>2005</td> <td>217,5</td> <td>191,8</td> <td>256,8</td> <td>382,3</td> <td>158,0</td> <td>142,3</td> </tr> </tbody> </table> <p>b. Biểu đồ: Thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng từ 1990-2005</p>	Năm	Tổng Số	Lương thực	Rau đậu	Cây CN	Cây ăn quả	Cây khác	1990	100	100	100	100	100	100	1995	133,4	126,5	143,3	181,5	110,9	122,0	2000	183,2	165,7	182,1	35,5	121,4	132,1	2005	217,5	191,8	256,8	382,3	158,0	142,3
Năm	Tổng Số	Lương thực	Rau đậu	Cây CN	Cây ăn quả	Cây khác																														
1990	100	100	100	100	100	100																														
1995	133,4	126,5	143,3	181,5	110,9	122,0																														
2000	183,2	165,7	182,1	35,5	121,4	132,1																														
2005	217,5	191,8	256,8	382,3	158,0	142,3																														

- GV cung cấp thêm thông tin:  
Dựa vào biểu đồ đã vẽ, kiến thức có liên quan kết hợp H.30 trang 118, gợi ý cách nhận xét, phát PHT

- HS thảo luận viết nhận xét vào phiếu học tập, trình bày kết quả nhận xét, thảo luận chéo

- GV chuẩn kiến thức... , nhận xét kết quả làm việc của HS

Year	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây CN	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100	100	100	100	100	100
1995	120	110	130	180	110	110
2000	140	160	180	320	130	130
2005	220	190	250	380	160	150

c. Nhận xét:

- Quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt:
- + Giá trị sản xuất nhóm cây công nghiệp tăng nhanh nhất, cây rau đậu tăng nhì và cao hơn tốc độ tăng trưởng chung (nhóm cây CN tăng 3,82 lần; rau đậu 2,57 lần; mức tăng chung 2,17 lần) → Tỷ trọng giá trị sản xuất cũng tăng.
- + Ngược lại tốc độ tăng của các nhóm cây còn lại chậm hơn tốc độ tăng chung vì vậy tỷ trọng của các nhóm cây này giảm trong cơ cấu trồng trọt.
- Sự thay đổi trên phản ánh:
- + Trong sản xuất cây LTTP đã có sự phân hoá và đa dạng, cây rau đậu được đẩy mạnh SX.
- + Cây công nghiệp tăng nhanh gắn với sự mở rộng diện tích vùng chuyên canh cây công nghiệp đặc biệt là nhóm cây công nghiệp nhiệt đới

Cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp giai đoạn 1975-2005							
Đơn vị :%							
Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2005
cây hàng năm	54,9	54,2	56,1	45,2	44,3	34,9	34,5
Cây lâu năm	45,1	40,8	39,9	54,8	55,7	65,1	65,5

**Bước 2: Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng hai nhóm cây công nghiệp từ 1975 -2005 , tìm mối liên hệ giữa thay cơ cấu diện tích và phân bố**

GV gợi ý cách phân tích, yêu cầu HS thảo luận ghi ra giấy, yêu cầu một HS trình bày, cả lớp góp ý

GV bổ sung, mở rộng thêm

**Bài Tập 2:**

a. Phân tích xu hướng:

- Từ 1975 – 2005 diện tích cả 2 nhóm cây công nghiệp đều tăng nhưng cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn.
- Cây công nghiệp hàng năm: tốc độ tăng 4,1 lần và tăng không đều; tỷ trọng cao, giảm khá nhanh
- Cây công nghiệp lâu năm: tốc độ tăng 9,4 lần và tăng liên tục; tỷ trọng tăng nhanh.

b. Sự liên quan:

- Tốc độ tăng và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh dẫn đến sự thay đổi phân bố: hình thành và phát triển các vùng chuyên canh, đặc biệt là các cây công nghiệp chủ lực (cao su,

	caphe, chè, hồ tiêu, điều...) + Với các vùng chuyên canh lớn: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ...
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

##### 4.1 Tổng kết

Hoàn thành phần còn lại của bài thực hành..

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Chuẩn bị bài mới.

**Tiết PPCT: 28****Tuần dạy: 23****BÀI 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức:**

- Phân tích được các điều kiện TL và KK đối với phát triển ngành thủy sản.
- Hiểu được đặc điểm phát triển và phân bố ngành thủy sản
- Biết được các vấn đề chính trong phát triển và phân bố sản xuất LN nước ta.

**1.2 Kỹ năng:**

- Phân tích các bảng số liệu trong bài học
- Phân tích bản đồ nông – lâm – thủy - sản

**1.3 Thái độ:**

- Có ý thức bảo vệ môi trường

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS****1. Giáo viên**

- Bản đồ nông - lâm - thủy sản VN
- Bản đồ kinh tế VN

**2. Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức( 1phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)****3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV-HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: tìm hiểu những điều kiện TL và KK để PT thủy sản. Hình thức: cá nhân/lớp(5 phút) <i>Bước 1:</i> Gv yêu cầu HS dựa vào kiến thức SGK và kiến thức đã học, hãy điền các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển ngành thủy sản của nước ta. <i>Bước 2:</i> HS trình bày, GV chuẩn kiến thức</p> <p>Hoạt động 2: tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành thủy sản Hình thức: cá nhân, cặp(15 phút) <i>Bước 1:</i> + Gv yêu cầu HS căn cứ vào bảng số liệu 24.1, nhận xét tình hình phát triển và chuyển biến chung của ngành thủy sản + Kết hợp SGK và bản đồ nông – lâm - ngư nghiệp của VN, cho biết tình hình phát triển và phân bố của ngành khai thác <i>Bước 2:</i> HS trả lời, GV chuẩn kiến</p>	<p>1. Ngành thủy sản a) Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản.</p> <p>b) Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản. * Tình hình chung - Ngành thủy sản có bước phát triển đột phá - Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao * Khai thác thủy sản: - Sản lượng khai thác liên tục tăng - Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ * Nuôi trồng thủy sản: - Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh do: + Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều + Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường</p>

<p>thức.  <i>Bước 3:</i> tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố hoạt động nuôi trồng thủy sản.                  + GV đặt câu hỏi: tại sao hoạt động nuôi trồng thủy sản lại phát triển mạnh trong những năm gần đây và ý nghĩa của nó?                  + HS khai thác bảng số liệu 24.2, cho biết ĐBSCL có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành vùng nuôi cá tôm lớn nhất nước ta?  <i>Bước 4:</i> HS trả lời, GV chuẩn kiến thức                  Hoạt động 3: tìm hiểu ngành lâm nghiệp (HS làm việc cá nhân 20 phút)  <i>Bước 1:</i>                  + Gv yêu cầu HS cho biết ý nghĩa về mặt KT và sinh thái đối với phát triển lâm nghiệp                  + Dựa vào bài 14, chứng minh rừng nước ta bị suy thoái nhiều và đã được phục hồi một phần                  + Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái tài nguyên rừng nước ta.  <i>Bước 2:</i> HS trả lời, GV chuẩn kiến thức                  Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp (HS tìm hiểu SGK)</p>	<p>- Ý nghĩa:                  + Đảm bảo tốt hơn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến, nhất là xuất khẩu                  + Điều chỉnh đáng kể đối với khai thác thủy sản                  - Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất là nuôi tôm ở ĐBSCL và đang phát triển ở hầu hết các tỉnh duyên hải                  - Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long và ĐBSH.</p> <p>2. Ngành lâm nghiệp                  a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.                  - Kinh tế:                  + Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người                  + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi                  + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành CN                  + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.                  - Sinh thái:                  + Chống xói mòn đất                  + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm                  + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn                  + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.                  b) Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có nhưng đã bị suy thoái nhiều (giảm tải)                  c) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp(SGK)</p>
--	--

**4 TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (4 phút)**

4.1 Tổng kết

- Rừng nước ta hiện nay tập trung nhiều nhất ở đâu, vì sao phải bảo vệ rừng?
- Những khó khăn để phát triển thủy sản của nước ta.

4.2 Hướng dẫn tự học

HS làm bài tập 2 SGK

**VI. PHỤ LỤC:**

**PHIẾU HỌC TẬP**

Điều kiện tự nhiên		Điều kiện xã hội	
Thuận lợi	Khó khăn	Thuận lợi	Khó khăn

**Thông tin phản hồi**

Điều kiện tự nhiên		Điều kiện xã hội	
Thuận lợi	Khó khăn	Thuận lợi	Khó khăn
- Có bờ biển dài, vùng đặc	- Thiên tai, bão lụt	- Nhân dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt nuôi trồng	- Phương tiện đánh bắt còn



quyền kinh tế rộng - Nguồn lợi hải sản khá phong phú	thường xuyên - Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái	thủy sản - Phương tiện tàu thuyền, các ngư cụ trang bị ngày càng tốt - Dịch vụ và chế biến thủy sản được mở rộng - Thị trường tiêu thụ rộng lớn - Chính sách khuyến ngư của Nhà nước	chậm đổi mới. - Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu - Công nghiệp chế biến còn hạn chế...
---	--	--	---

**Tiết PPCT: 29**  
**Tuần dạy: 24**

**BÀI 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP****1. MỤC TIÊU****1.1 Kiến thức:**

- Nắm vững được sự phân hóa lãnh thổ CN và giải thích được sự phân hóa đó.
- Phân tích được cơ cấu CN theo thành phần kinh tế cũng như sự thay đổi của nó và vai trò của mỗi thành phần.

**1.2 Kỹ năng:**

- Phân tích biểu đồ, sơ đồ và bảng biểu trong bài học
- Xác định được trên bản đồ các khu vực tập trung công nghiệp chủ yếu của nước ta và các trung tâm CN chính cùng với cơ cấu ngành của chúng trong mỗi khu vực

**1.3 Thái độ**

- tôn trọng giá trị kinh tế của địa phương.
- cố gắng học tập để góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK+ SGV.
- Bản đồ công nghiệp VN
- Atlat địa lí VN.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ( 5 phút)****3.3 Bài mới .**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1 : Cá nhân (15 phút)</p> <p>Bước 1 : GV lần lượt đưa ra các câu hỏi, yêu cầu HS cả lớp suy nghĩ và trả lời, sau đó GV lần lượt chuẩn kiến thức CH: Thế nào là cơ cấu CN theo ngành ?</p> <p>CH: Hãy chứng minh cơ cấu ngành CN của nước ta tương đối đa dạng ?</p> <p>CH: Em hiểu thế nào là ngành CN trọng điểm ? Hãy trình bày các ngành CN trọng điểm của nước ta.</p> <p>Bước 2 : GV yêu cầu HS quan sát biểu đồ hình 34.1 để nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu ngành CN của nước ta.</p> <p>Bước 3 : HS trình bày, GV chuẩn kiến thức, sau đó yêu cầu HS trình bày tiếp hướng hoàn thiện của ngành CN:</p> <p>CH: Nhận xét biểu đồ :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành CN chế biến luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất &gt; 75%, CN SX, phân phối điện, khí đốt</li> </ul>	<p><b>I. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:</b></p> <p>* Khái niệm : SGK</p> <p>1) Cơ cấu ngành công nghiệp :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương đối đa dạng : chia thành 3 nhóm với 29 ngành CN.</li> <li>+ Nhóm CN khai thác (4 ngành)</li> <li>+ Nhóm CN chế biến (23 ngành)</li> <li>+ Nhóm CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).</li> </ul> <p>2) Ngành CN trọng điểm :</p> <p>a) <i>Khái niệm</i> : là ngành có thể mạnh phát triển lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động tích cực đến nhiều ngành kinh tế khác.</p> <p>b) <i>Các ngành</i> : CN năng lượng, CN chế biến lương thực, thực phẩm, CN dệt may...</p> <p>3) Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ cấu ngành CN tương đối linh hoạt.</li> <li>- Đẩy mạnh các ngành CN chế biến nông lâm thủy sản... nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.</li> </ul>

luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất < 7%.

- GD 1996-2005: tỉ trọng của ngành CN chế biến tăng 4,3%, CN khai thác giảm 2,7%, CN SX, phân phối điện, khí đốt, nước giảm 0,6%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất CN có xu hướng giảm tỉ trọng của ngành CN khai thác và CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; tăng tỉ trọng của ngành CN chế biến.

- Kết luận : chuyển dịch hợp lý thích nghi TG và hội nhập.

Hoạt động 2 : Thảo luận theo nhóm (10 phút)

Tìm hiểu cơ cấu theo lãnh thổ.

- Bước 1 : GV chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm lại chia thành các nhóm nhỏ từ 2-4 HS, sau đó phân công nhiệm vụ cho các nhóm.

+ Nhóm 1 : Dựa vào hình 34.2 hoặc Atlas Địa lý VN, kết hợp với nội dung trong SGK, hãy trình bày sự phân hóa lãnh thổ CN của nước ta.

+ Nhóm 2 : Tìm hiểu nguyên nhân của sự phân hóa CN theo lãnh thổ và sự chuyển dịch cơ cấu CN theo vùng lãnh thổ.

Bước 2 : Đại diện HS các nhóm trình bày, yêu cầu các HS góp ý, sau đó GV chuẩn kiến thức và đánh giá kết quả làm việc của các nhóm.

Hoạt động 3 : Cá thể ( 10 phút)

Bước 1 : Yêu cầu HS dựa vào hình 34.2 để trình bày cơ cấu CN theo thành phần kinh tế.

Bước 2: Gọi HS trả lời, GV chuẩn kiến thức, sau đó yêu cầu HS nhận xét xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.

Bước 3 : GV đặt câu hỏi :

+ Tăng tỉ trọng CN khu vực ngoài Nhà nước

- Đầu tư theo chiều sâu... hạ giá thành sản phẩm.

## II. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ.

1) Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp:

\* *Khái niệm* : Sự phân hóa lãnh thổ CN là sự thể hiện ở mức độ tập trung CN trên một vùng lãnh thổ.

- Ở BB, ĐBSH và vùng phụ cận có mức độ tập trung CN cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa đi các hướng ...

- Ở Nam bộ hình thành một dải CN: TP.HCM là trung tâm CN lớn nhất nước ...

- Dọc DHMT : có Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...

- Ở những khu vực còn lại, nhất là vùng núi, CN phân bố phân tán.

2) Nguyên nhân : Do tác động của nhiều nhân tố :

- TNTN

- Nguồn lao động có tay nghề

- Thị trường

- Kết cấu hạ tầng

- Vị trí địa lý

3) Chuyển dịch cơ cấu CN theo vùng lãnh thổ:

- Đông Nam bộ dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất CN, tiếp đến là ĐBSH, ĐBSCL.

## III. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế :

Công cuộc đổi mới làm cho cơ cấu CN theo thành phần kinh tế có những thay đổi sâu sắc :

+ Số thành phần kinh tế được mở rộng.

+ Giảm tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn

có hợp lý không? Tại sao?	đầu tư nước ngoài
---------------------------	-------------------

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)**

4.1 Tổng kết

4.2 Hướng dẫn tự học

Về nhà học bài cũ trả lời câu hỏi SGK, đọc và chuẩn bị trước bài mới

**Tiết PPCT: 30**  
**Tuần dạy: 24**

**BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN**

**MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ( tiết 1)****1. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức:**

- Biết được cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng của nước ta cũng như các nguồn lực tự nhiên, tình hình sản xuất và phân bố của từng phân ngành

**1.2 Kỹ năng:**

- Xác định được trên bản đồ những vùng phân bố than, dầu khí cũng như các nhà máy nhiệt điện, thủy điện chính đã và đang xây dựng ở nước ta.

**1.3 Thái độ**

- tôn trọng giá trị kinh tế của địa phương.  
- cố gắng học tập để góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK+ SGV  
- Bản đồ địa chất-khoáng sản VN  
- Atlas đại lí VN.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ( 5 phút)****3.3 Bài mới .**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1;( 10 phút) GV sử dụng sơ đồ cơ cấu công nghiệp năng lượng để giới thiệu cho HS những ngành CN hiện có ở nước ta và những ngành sẽ phát triển trong tương lai.</p> <p>Hoạt động 2: tìm hiểu CN khai thác nguyên – nhiên liệu (cấp) - Bước 1; HS dựa vào SGK, BĐ địa chất - khoáng sản và kiến thức đã học: + Trình bày ngành CN khai thác than và công nghiệp khai thác dầu khí theo phiếu HT 1 và 2 - Bước 2: HS trình bày, GV đưa thông tin phản hồi để đối chiếu.</p> <p>Hoạt động 3: tìm hiểu ngành công nghiệp điện lực ( cá nhân/cấp) - Bước 1: HS dựa vào kiến thức: <i>CH: Phân tích khái quát những thế mạnh về tự nhiên đối với việc phát triển ngành công nghiệp điện lực nước ta?</i> <i>CH: Hiện trạng phát triển ngành công nghiệp điện lực của nước ta?</i> <i>CH: Tại sao có sự thay đổi về cơ cấu sản lượng điện?</i></p>	<p>1. Công nghiệp năng lượng:</p> <p>a) CN khai thác nguyên nhiên liệu: - CN khai thác than (thông tin phản hồi PHT 1)</p> <p>- CN khai thác dầu khí (thông tin phản hồi PHT 2)</p> <p>b) CN điện lực: * Khái quát chung: - Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực - Sản lượng điện tăng rất nhanh - Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có sự thay đổi: + Giai đoạn 1991-1996 thủy điện chiếm hơn 70%. + Đến năm 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%. - Mạng lưới tải điện đáng chú ý nhất là đường</p>

<p>- Bước 2: đại diện HS trình bày, Gv chuẩn kiến thức</p> <p>- Bước 3: tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành thủy điện và nhiệt điện nước ta</p> <p><i>CH: Tại sao nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không được xây dựng ở miền Nam?</i></p> <p>- Bước 4: HS trả lời, GV bổ sung, chuẩn KT.</p>	<p>dây siêu cao áp 500kV B-N</p> <p>* Ngành thủy điện và ngành nhiệt điện:</p> <p>- Thủy điện:</p> <p>+ Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai</p> <p>+ Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình, Yaly</p> <p>+ Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La, Na Hang</p> <p>- Nhiệt điện:</p> <p>+ Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...</p> <p>+ Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí</p> <p>+ Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại, Uông Bí và Uông Bí mở rộng, Phú Mỹ 1, 2, 3, 4..</p> <p>+ Một số nhà máy đang được xây dựng</p>
---	--

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP**

4.1 Tổng kết

HS trả lời các câu hỏi cuối bài

4.2 Hướng dẫn tự học

Về nhà chuẩn bị trước nội dung bài hôm sau.

	Nơi tập trung	Trữ lượng	Hiện trạng
Than			
Antraxit	Đông Bắc (QN)	Hơn 3 tỉ tấn (7000-8000 Calo/Kg)	sản lượng khai thác liên tục tăng và đạt hơn 34 triệu tấn (năm 2005).
Nâu	Đồng bằng sông Hồng	Hàng chục tỉ tấn (độ sâu: 300-1000m), khó khai thác	

	Nơi tập trung	Trữ lượng	Hiện trạng

DẦU KHÍ	Các bể trầm tích (bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn	Vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m <sup>3</sup> khí	- Sản lượng dầu tăng liên tục và đạt 18,5 triệu tấn năm 2005: <i>Nhà máy lọc dầu Dung Quất CS lọc - 6,5 triệu tấn dầu/năm</i> - Đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ và Cà Mau.
------------	---	---	---



**Tuần dạy: 25****BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM  
(tiết 2)****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức:**

- Hiểu rõ được cơ cấu ngành CN thực phẩm, cơ sở nguyên liệu, tình hình sản xuất và phân bố của từng phân ngành.

**1.2 Kỹ năng:**

- Chỉ trên bản đồ các vùng nguyên liệu chính và các trung tâm công nghiệp thực phẩm của nước ta.

**1.3 Thái độ**

- tôn trọng giá trị kinh tế của địa phương.

- cố gắng học tập để góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK+ SGV

- Bản đồ địa chất-khoáng sản VN

- Atlas đại lí VN.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ****3.3 Bài mới .**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: tìm hiểu ngành công nghiệp chế biến LT - TP</p> <p>- Bước 1; GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ nông nghiệp, sơ đồ, bảng biểu trong SGK và kiến thức đã học:</p> <p>+ Chứng minh cơ cấu ngành CN chế biến LT-TP đa dạng</p> <p>+ Giải thích vì sao CN chế biến LT-TP là ngành công nghiệp trọng điểm.</p> <p>+ Tại sao nói: việc phân bố CN chế biến LT-TP mang tính qui luật?</p> <p>- Bước 2; HS trả lời, GV chuẩn kiến thức.</p>	<p>2. CN chế biến lương thực, thực phẩm:</p> <p>- Cơ cấu ngành CN chế biến LT-TP rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác</p> <p>- Dựa vào nguồn nguyên liệu của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản</p> <p>- Hàng năm sản xuất một lượng rất lớn</p> <p>- Việc phân bố CN ngành Cn này mang tính chất qui luật. Nó phụ thuộc vào tính chất nguông nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.</p>

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP****4.1 Tổng kết**

**Câu 1. Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm vì**

**A.** có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B.** tác động xấu tới môi trường.

**C.** đầu tư cho công nghệ sản xuất cao.

**D.** sử dụng nhiều lao động trình độ cao.

**Câu 2. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không phát triển ở phía Nam chủ yếu là do**

- A. xa các nguồn nhiên liệu than.
- B. xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.
- C. ít nhu cầu về điện hơn phía Bắc.
- D. gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 3. Ý nào dưới đây không phải là nguyên nhân làm cho sản lượng điện nước ta tăng nhanh?**

- A. Nhiều nhà máy điện có quy mô lớn đi vào hoạt động.
- B. Đáp ứng việc xuất khẩu điện sang các nước lân cận.
- C. Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực.
- D. Nhu cầu về điện để phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng nhiều.

**Câu 4. Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về**

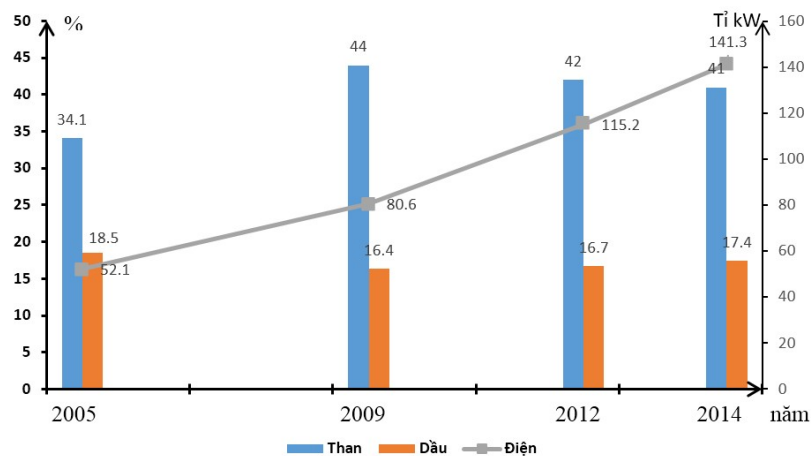
- A. nhiệt điện, thủy điện.
- B. nhiệt điện, điện gió.
- C. thủy điện, điện nguyên tử.
- D. thủy điện, điện gió.

**Câu 5. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì**

- A. giá thành xây dựng thấp.
- B. tiềm năng thủy điện rất lớn.
- C. không tác động tới môi trường.
- D. không đòi hỏi trình độ khoa học – kĩ thuật cao.

**Câu 6. Cho biểu đồ sau**

**Sản lượng than, điện và dầu mỏ của nước ta**



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Sản lượng điện tăng nhanh và ổn định.
- B. Sản lượng dầu mỏ không có biến động.
- C. Sản lượng than đang có xu hướng tăng.
- D. Than và dầu mỏ có xu hướng biến động giống nhau.

**Câu 7. Ở nước ta, ngành công nghiệp nào sau đây cần ưu tiên đi trước một bước?**

- A. Điện lực.
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. Chế biến dầu khí.
- D. Chế biến nông – lâm – thủy sản.

**Câu 8. Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tiềm năng thủy điện nước ta là**

- A. sông ngòi ngắn và dốc.
- B. lượng nước không ổn định trong năm.
- C. thiếu kinh nghiệm trong khai thác.
- D. trình độ khoa học – kĩ thuật còn thấp.

**Câu 9. Cho bảng số liệu**

**Một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014**

Sản phẩm	2000	2005	2010	2012	2014

<b>Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)</b>	177,7	681,7	1278,3	1372,1	1586,7
<b>Chè chế biến (nghìn tấn)</b>	70,1	127,2	211,0	193,3	179,8
<b>Giày, dép da (triệu đôi)</b>	107,9	218,0	192,2	222,1	246,5
<b>Xi măng (nghìn tấn)</b>	13298,0	30808,0	55801,0	56353,0	60982,0

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014 ?

- A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp.  
 B. Sản lượng thủy sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.  
 C. Sản lượng chè chế biến và giày, dép da liên tục giảm.  
 D. Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 – 2014.

**Câu 10. Sản lượng điện nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do tăng nhanh**

- A. sản lượng thủy điện.                      **B.** sản lượng nhiệt điện khí.  
 C. sản lượng nhiệt điện than.                      D. nguồn điện nhập khẩu.

**Câu 11. Dựa vào bản đồ công nghiệp năng lượng (Atlas trang 22), sản lượng điện của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2007 tăng**

- A.** 2,4 lần.                      B. 3,4 lần.                      C. 4,4 lần.                      D. 5,4 lần.

**Câu 12. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông**

- A. Sông Đồng Nai.                      **B.** Sông Hồng.                      C. Sông Thái Bình.                      D. Sông Mã.

**Câu 13. Nhà máy thủy điện có công suất phát điện lớn nhất nước ta hiện nay là**

- A.** Sơn La.                      B. Hoà Bình.                      C. Trị An.                      D. Yaly.

**Câu 14. Dựa vào bản đồ công nghiệp năng lượng (Atlas ĐLVN trang 22), cho biết sản lượng than sạch của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2007 tăng bao nhiêu lần?**

- A. 2,7 lần.                      **B.** 3,7 lần.                      C. 4,7 lần.                      D. 5,7 lần.

**Câu 15. Vùng than lớn nhất ở trung du miền núi Bắc Bộ phổ biến ở tỉnh**

- A. Lạng Sơn.                      B. Lào Cai.                      C. Thái Nguyên.                      **D.** Quảng Ninh.

**Câu 22. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản thường được phân bố ở nơi**

- A. vị trí nằm trong các trung tâm công nghiệp lớn.                      **B.** nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

- C. mạng lưới giao thông vận tải phát triển.                      D. cơ sở vật chất – kĩ thuật tốt nhất.

**Câu 23. Dựa vào bản đồ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm (Atlas trang 22), tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành này so với toàn ngành công nghiệp trong giai đoạn 2000 – 2007 ở nước ta giảm**

- A.** 1,2 %                      B. 2,2%                      C. 3,2%                      D. 4,2%

**4.2 Hướng dẫn hs tự học**

Về nhà chuẩn bị trước nội dung bài hôm sau.

**Tuần dạy: 25****BÀI 28 : VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP****1. MỤC TIÊU**

Giúp học sinh nắm được các kiến thức về hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp, những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Yêu cầu chuẩn về kiến thức và kỹ năng:

**1.1 Kiến thức:**

- Nắm được các kiến thức về hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp
- Phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

**1.2 Kỹ năng:**

- Xác định trên bản đồ các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu ở nước ta.
- Phân tích được sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

**1.3 Thái độ**

- Có ý thức bảo vệ giá trị kinh tế của địa phương , quốc gia.
- Phấn đấu học tập tốt góp phần xây dựng địa phương giàu đẹp.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK+ SGV.
- Bản đồ CN Việt Nam.
- At lát địa lí vn.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức****3.2 Kiểm tra bài cũ****3.3 Bài mới .**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>HĐ 1: Cả lớp Giáo viên giới thiệu về bản đồ công nghiệp nước ta , Y/cầu HS nhận xét về phân bố các điểm trung tâm công nghiệp, quy mô, cơ cấu, không gian bố trí...)</p> <p>HĐ 2: Nhóm: chia làm 4 nhóm Nhóm 1, nhóm 3 trình bày các nhân tố bên trong, kê tên, nêu ví dụ, phân tích vai trò, mối liên hệ các nhân tố...) Nhóm 2, nhóm 4 trình bày các nhân tố bên ngoài, kê tên, nêu ví dụ, phân tích vai trò, mối liên hệ các nhân tố...)</p> <p>HĐ 3: chia 4 nhóm Trình bày Phiếu học tập ( bản phim trong chiếu máy over head) theo 3 yêu cầu sau: * Dựa vào kiến thức đã học nêu lại khái niệm ( cần cho HS chuẩn bị coi lại kiến thức lớp 10 trước). * Đặc điểm phân bố ( xem bản đồ và kiến thức SGK).</p>	<p>I. Khái Niệm Giáo viên đúc kết qua nhận xét HS để giới thiệu về khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp</p> <p>II. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp (Giảm tải).</p> <p>Giáo viên tổng hợp, kết luận chuẩn hóa lại kiến thức, đặc biệt nhấn mạnh một số khu vực nước ta hiện nay ( Bình Dương...) Nhóm nhân tố bên ngoài có vai trò quyết định đến hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.</p> <p>III. Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Giáo viên chuẩn lại kiến thức sau mỗi nhóm trình bày. a) Điểm công nghiệp. b) Khu công nghiệp. c) Trung tâm công nghiệp. d) Vùng công nghiệp.</p>

* Giải thích nguyên nhân. Nhóm 1: Điểm công nghiệp. Nhóm 2: Khu công nghiệp. Nhóm 3: Trung tâm công nghiệp. Nhóm 4: Vùng công nghiệp.	
---	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

##### 4.1 Tổng kết

- Hiệu quả hoạt động nhóm của hs.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

HS về nhà học bài cũ trả lời các câu hỏi trong SGK.

- Đọc và chuẩn bị trước bài thực hành

## BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

### 1. MỤC TIÊU

Sau bài học, Hs cần :

#### 1.1 Về kiến thức

- Trình bày được sự phát triển và các tuyến đường chính của các loại hình vận tải ở nước ta.
- Nêu được đặc điểm phát triển của các ngành Bru chính và Viễn thông..

#### 1.2 Về kỹ năng

- Đọc bản đồ Giao thông Việt Nam.
- Phân tích bảng số liệu về phân bố máy điện thoại theo các vùng.

#### 1.3 Thái độ

- Có ý thức tốt bảo vệ tài sản quốc gia, trách nhiệm khi tham gia giao thông.

### 2. CHUẨN BỊ

#### 2.1 Giáo viên.

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ Giao thông Việt Nam.
- Atlat Địa lý Việt Nam.

#### 2.2 Học sinh.

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập

### 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)

#### 3.2 Kiểm tra bài cũ(5 phút)

#### 3.3 Bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt Động 1: Cả lớp(10 phút)  <i>CH: Vị trí nước ta thuận lợi khó khăn gì cho sự phát triển GTVT ?</i>            + Vị trí thuận lợi ( giáp biển Đông 3260 km ),nhiều vũng vịnh kín gió ; nằm ở trung tâm ĐNÁ... )            + Địa hình và thủy văn → đa dạng loại hình GTVT .            + Được sự hỗ trợ của các ngành công nghiệp            + Sự phát triển của nền kinh tế mở ...)</p> <p>+ Những khó khăn ?            Thiên tai: địa hình phức tạp, CSVC còn thiếu, tình trạng xuống cấp đường sá...            HĐ2: Nhóm(25 phút) chia lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm nghiên cứu 2 loại hình vận tải với 3 nội dung : Sự phát triển và các tuyến đường chính, ý nghĩa của các tuyến đường đó.</p>	<p>1. Giao thông vận tải :            Mạng lưới GTVT của nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình            a) Đường bộ ( đường ô tô)            * Sự phát triển :            - Mở rộng và hiện đại hoá , phủ kín các vùng            - Phương tiện tăng nhanh, chất lượng tốt            - Khối lượng hàng hoá , hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh            * Các tuyến đường :            - Qlộ 1 : 2300 km            - Đường Hồ Chí Minh            =&gt;Là 2 tuyến quan trọng nhất            + Bắc : QL5,2,3,6            + Miền Trung : QL 7,8,9,24,19,25,26,27            + ĐNB : QL 13,22,51            b) Đường Sắt :            * Sự phát triển :            - 3143 km đường sắt            - Hiệu quả chất lượng phục vụ tăng nhanh            - Khối lượng hàng hoá , hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng            * Các tuyến chính :            - Thống Nhất : 1726km            - Hà Nội- Hải Phòng            - Hà Nội- Lào cai</p>

<p>Các nhóm trình bày kết hợp với BĐ</p> <p>Giáo viên bổ sung thêm kiến thức , nêu thêm ý nghĩa các tuyến đường: giới thiệu các hình ảnh 181000 km đường ô tô</p> <p>Cảng Sài Gòn :2300m cầu cảng 11000m<sup>2</sup> bãi đỗ công tơ nơ , 10000m<sup>2</sup> kho bãi ngoài trời , 7500m<sup>2</sup> kho có mái che . tàu ăn hàng &lt; 10000 tấn.</p> <p>Cảng Đà Nẵng : có 2 bến dài 500m , Cảng có độ sâu 8mét.</p> <p>Cảng Hải Phòng : 18 bến với 2500m, 30 nhà kho với 78000m<sup>2</sup> . Độ sâu chỉ 4m khi triều rông .</p> <p>Nội Bài , Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng</p> <p>Tình hình tai nạn giao thông</p>	<p>- Hà Nội- Thái Nguyên - Hà Nội- Đồng Đăng...</p> <p>c) Đường Sông : * Sự phát triển : - 11000km đường sông - Mới được khai thác - Phương tiện chưa hiện đại - Khối lượng hàng hoá , hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng chậm * Các tuyến chính : - SHồng- Thái Bình - S Mê Công- S Đồng Nai</p> <p>d) Đường Biển : * Sự phát triển : - Vị thế ngày càng nâng cao - 73 cảng biển - Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng rất nhanh * Các tuyến chính : Hải Phòng – TPHCM 1500km Hải Phòng – Đà Nẵng : 500km Hải Phòng – Hồng Kông TPHCM - Hồng Kông ... Các cảng chính : Cái Lân, Hải Phòng, Nghi Sơn, Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Cam Ranh, Thị Vải, Sài Gòn</p> <p>e) Đường hàng không : * Sự phát triển : - Trẻ nhưng phát triển nhanh - Khối lượng hàng hoá , hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh nhất - Cả nước có 19 sân bay ( 5 sân bay quốc tế )</p> <p>g) Đường ống: gắn liền với ngành dầu, khí: Bãi Cháy- Hạ Long, Côn Sơn- Bà Rịa</p>
--	---

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)

##### 4.1 Tổng kết

- Hiệu quả hoạt động nhóm của hs.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

HS về nhà học bài cũ trả lời các câu hỏi trong SGK.

- Đọc và chuẩn bị trước bài

## BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC( tiết 2)

### 1. MỤC TIÊU

Sau bài học, Hs cần :

#### 1.1 Về kiến thức

- Trình bày được sự phát triển và các tuyến đường chính của các loại hình vận tải ở nước ta.
- Nêu được đặc điểm phát triển của các ngành Bru chính và Viễn thông..

#### 1.2 Về kỹ năng

- Đọc bản đồ Giao thông Việt Nam.
- Phân tích bảng số liệu về phân bố máy điện thoại theo các vùng.

#### 1.3 Thái độ

- Có ý thức tốt bảo vệ tài sản quốc gia, trách nhiệm khi tham gia giao thông.

### 2. CHUẨN BỊ

#### 2.1 Giáo viên.

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ Giao thông Việt Nam.
- Atlat Địa lý Việt Nam.

#### 2.2 Học sinh.

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập

### 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)

#### 3.2 Kiểm tra bài cũ(5 phút)

#### 3.3 Bài mới (35 phút)

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Tìm hiểu ngành Bru chính- viễn thông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Bước 1:</i> HS đọc SGK cho biết tình hình phát triển ngành Bru chính viễn thông nước ta.</li> <li>- <i>Bước 2:</i> GV chuẩn kiến thức.</li> </ul>	<p>2. Thông tin liên lạc :</p> <p>a) Bru chính.</p> <p>* Hiện nay:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ở nước ta, Bru chính vẫn là ngành chủ yếu mang tính phục vụ, với mạng lưới rộng khắp trên toàn quốc.</li> <li>- Kỹ thuật của ngành bru chính đang còn lạc hậu, chưa đáp ứng tốt sự phát triển của đất nước và đời sống nhân dân.</li> </ul> <p>* Trong giai đoạn tới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành Bru chính sẽ triển khai thêm các hoạt động mang tính kinh doanh để phù hợp với kinh tế thị trường.</li> <li>- Áp dụng những tiến bộ về khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh tốc độ phát triển.</li> </ul> <p>b) Viễn thông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành Viễn thông của nước ta có xuất phát điểm rất thấp nhưng phát triển với tốc độ nhanh vượt bậc.</li> <li>- Ngành Viễn thông đã xác định đúng hướng là đón đầu các thành tựu kỹ thuật hiện đại của thế giới.</li> <li>- Mạng lưới Viễn thông ở nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mạng điện thoại.</li> <li>+ Mạng phi thoại.</li> <li>+ Mạng truyền dẫn.</li> </ul> </li> </ul> <p>Gv yêu cầu Hs dựa vào SGK để so sánh tình hình phát triển thông tin liên lạc ở nước ta trước thời kỳ Đổi mới và trong thời kỳ Đổi mới.</p>



	<p>Trước thời kỳ Đổi mới</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới thiết bị viễn thông cũ kỹ, lạc hậu.</li> <li>- Dịch vụ viễn thông nghèo nàn.</li> <li>- Năm 1990: 0,17 máy điện thoại /100 dân.</li> </ul>	<p>Trong thời kỳ Đổi mới</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bước đầu có cơ sở vật chất kỹ thuật và mạng lưới tiên tiến, hiện đại.</li> <li>- Tốc độ phát triển viễn thông và Internet cao nhất khu vực.</li> <li>- Dịch vụ thông tin đa dạng, phong phú.</li> <li>- Năm 2005 : 19 máy điện thoại /100 dân.</li> </ul>	
--	--	---	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)

##### 4.1 Tổng kết

- Hiệu quả hoạt động nhóm của hs.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

HS về nhà học bài cũ trả lời các câu hỏi trong SGK.

- Đọc và chuẩn bị trước bài

**Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH( Tiết 1)****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức**

- Hiểu được khái niệm du lịch, phân loại và phân tích được các loại tài nguyên du lịch của nước ta.
- Nắm vững tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chính của nước ta.
- Biết được sự cần thiết phải phát triển du lịch bền vững.

**1.2 Kỹ năng**

- Xác định trên bản đồ các loại tài nguyên du lịch, trung tâm du lịch lớn của nước ta.
- Phân tích số liệu, biểu đồ và xây dựng biểu đồ liên quan tới sự phát triển du lịch của nước ta.

**1.3 Thái độ.**

- Có ý thức bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và giáo dục du lịch trong cộng đồng.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên**

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ du lịch Việt Nam
- Atlas địa lí Việt Nam
- Trang ảnh về một số đại điểm du lịch của nước ta.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)**

**3.2 Kiểm tra bài cũ** - Chứng minh hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta ngày càng những chuyển biến rõ rệt?(5 phút)

**3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p><b>Hoạt động 1:</b> Tìm hiểu hđ nội thương(10 phút)</p> <p>Bước 1. Gv yêu cầu hs đọc át lát, cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình phát triển nội thương ở nước ta?</li> <li>- Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta.</li> <li>- Cho biết sự phân bố của hoạt động nội thương và giải thích nguyên nhân của sự phân bố đó?</li> </ul>	<p>1. Thương mại.</p> <p>a) <b>Nội thương:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Tình hình phát triển:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- HĐ trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ rất lâu.</li> <li>- Phát triển vượt bậc từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới.</li> </ul> </li> <li>* Cơ cấu theo thành phần kinh tế:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu hút được sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế</li> <li>- Có sự chuyển biến tích cực theo nền kinh tế thị trường:                   <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khu vực nhà nước giảm.</li> <li>+ Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>* Phân bố:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không đều</li> <li>- Tập trung ở các khu vực kinh tế phát triển</li> <li>- Các trung tâm buôn bán lớn nhất cả nước : Hà Nội, TPHCM.</li> </ul> </li> </ul>
<p><b>Hoạt động 2:</b> tìm hiểu tình hình hoạt động ngoại thương(15 phút)</p> <p>Bước 1. HS dựa vào SGK cho biết:</p> <p>Sự thay đổi cơ cấu XNK của nước ta</p>	<p>b) <b>Ngoại thương:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* <b>Tình hình:</b> Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến rõ rệt:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về cơ cấu:</li> </ul> </li> </ul>

<p>Tại sao lại có những thay đổi cơ cấu XNK?</p> <p>Tại sao những năm gần đây nước ta vẫn là nước nhập siêu? Hình thức nhập siêu có gì khác so với trước đổi mới?</p> <p>Hoạt động 3: Tìm hiểu HĐ xuất khẩu:(10 phút)          Bước 1. dựa vào hình 43 .3 nhận xét tình hình xk của nước ta?          Cho biết những mặt hàng xk chủ lực?          Nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng xk trong những năm gần đây?</p> <p>Hoạt động 4: Tìm hiểu HĐ nhập khẩu(10 phút)          Bước 1. Dựa vào hình 43.3, nhận xét tình hình nhập khẩu của nước ta.          Nhận xét và giải thích cơ cấu hàng nhập khẩu?          Bước 2: Hs trả lời GV chuẩn kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trước đổi mới nước ta là một nước nhập siêu</li> <li>+ năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu tiến tới sự cân đối</li> <li>+ Từ 1993 đến nay nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới</li> <li>- Thị trường mở rộng theo dạng đa phương hoá, đa dạng hoá.</li> <li>- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.</li> <li>- VN trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.</li> <li>* <i>Xuất khẩu:</i></li> <li>- Có những vượt trội về quy mô, cơ cấu và thị trường.</li> <li>- Quy mô/kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng</li> <li>- Mặt hàng XK:</li> <li>+ Tăng cả về số loại , số lượng và cơ cấu</li> <li>Hàng Xk chủ yếu là ks, NN và tiêu thủ công nghiệp, nông sản, thủy sản.</li> <li>+ Tuy nhiên tỉ trọng hàng gia công lớn, giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập</li> <li>+ Thị trường mở rộng: lớn nhất là Mỹ, sau đó là Nhật bản rồi Trung quốc.</li> <li>* <i>Nhập khẩu:</i></li> <li>- Kim ngạch nhập khẩu tăng lên mạnh hơn XK.</li> <li>- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, còn lại là hàng tiêu dùng.</li> <li>+ Thị trường chủ yếu là châu Á Thái Bình Dương và châu Âu.</li> </ul>
---	---

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)

##### 4.1 Tổng kết

GV củng cố lại bài học. Chuẩn bị nội dung ôn tập.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học :Về nhà học bài cũ, đọc và chuẩn bị trước bài mới.

**Tiết PPCT: 36**

**Tuần dạy: 27**

**Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH( Tiết 2)****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức**

- Hiểu được khái niệm du lịch, phân loại và phân tích được các loại tài nguyên du lịch của nước ta.
- Nắm vững tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chính của nước ta.
- Biết được sự cần thiết phải phát triển du lịch bền vững.

**1.2 Kỹ năng**

- Xác định trên bản đồ các loại tài nguyên du lịch, trung tâm du lịch lớn của nước ta.
- Phân tích số liệu, biểu đồ và xây dựng biểu đồ liên quan tới sự phát triển du lịch của nước ta.

**1.3 Thái độ.**

- Có ý thức bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và giáo dục du lịch trong cộng đồng.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên**

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ du lịch Việt Nam
- Atlas địa lí Việt Nam
- Trang ảnh về một số đại điểm du lịch của nước ta.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)**

**3.2 Kiểm tra bài cũ** - Chứng minh hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta ngày càng những chuyển biến rõ rệt?(5 phút)

**3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p><i>Hoạt động 1:</i> Tìm hiểu về tài nguyên du lịch của nước ta.(10 phút) GV cho học sinh nghiên cứu SGK.</p> <p>Thế nào là tài nguyên du lịch? GV nhấn mạnh lại các ý vì đây là khái niệm mới. HS đọc sách. GV yêu cầu một em lên bảng sơ đồ hồ sơ phân loại tài nguyên du lịch. GV nhận xét và hồn thành sơ đồ. Dựa trên sơ đồ GV nêu câu hỏi để học sinh phân tích về các loại tài nguyên du lịch ở nước ta:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình nước ta có những tiềm năng gì cho phát triển du lịch?</li> <li>- Kể tên và năm được công nhận các thắng cảnh là di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta?</li> <li>- Khí hậu nước ta có đặc điểm gì thuận lợi cho du lịch?</li> <li>- Phân tích ý nghĩa của tài nguyên nước?</li> </ul> <p>Gv phân tích tài nguyên sinh vật, đặc biệt</p>	<p>2. Du lịch.</p> <p>a) <i>Tài nguyên du lịch</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* <i>Khái niệm(SGK)</i></li> <li>* <i>Phân loại</i></li> </ul> <p>+ Tài nguyên du lịch tự nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình: có 5- 6 vạn km địa hình caxtơ với 200 hang động đẹp: Vịnh Hạ Long, động Phong Nha (được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới lần lượt vào năm 1994 và 2003), Bích Động...Ven biển có 125 bãi biển, nhiều bãi biển dài và đẹp. Các đảo ven bờ có khả năng phát triển DL.</li> <li>- Khí hậu: Tương đối TL phát triển DL</li> <li>- Nguồn nước: các hồ tự nhiên, sông ngòi chằng chịt ở vùng sông nước ĐBSCL, các thác nước. Nguồn nước khoáng tự nhiên có giá trị đặc biệt đối với phát triển du lịch.</li> <li>- Sinh vật: nước ta có 28 VQG, 44 khu bảo tồn thiên nhiên, 34 khu rừng văn hoá, lịch sử, môi trường là cơ sở phát triển du lịch sinh thái.</li> </ul> <p>* <i>Tài nguyên du lịch nhân văn:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước ta có 5 di sản vật thể được UNESCO công nhận là: Cố đô Huế (12-1993), Phố cổ Hội An và</li> </ul>

<p>là 28 VQG vì trong SGK chỉ nêu 27 VQG, đến nay nước ta đã có 28 VQG (VQG thứ 28 mới thành lập ở Lâm Đồng).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể tên các thắng cảnh ở tỉnh Hà Tĩnh?</li> <li>- Kể tên và xác định trên bản đồ các di sản văn hoá vật thể ở nước ta được UNESCO công nhận?</li> </ul> <p>GV Giảng giải. Các làng nghề truyền thống ở nước ta?</p> <p><i>Hoạt động 2 : (10 phút)</i> GV thông báo GV tổ chức cho học sinh làm việc với Atlas địa lí Việt Nam và các hình trong SGK để thấy sự phát triển của ngành du lịch:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét hình 43.2 và 43.3?</li> <li>- Năm du lịch 2008 được diễn ra ở đâu?</li> <li>- Số khách quốc tế đến Việt Nam đã tăng nhanh song vẫn đang cịn ít, vì sao?</li> </ul> <p><i>Hoạt động 3: (10 phút)</i> Xác định các vùng du lịch chủ yếu của nước ta? Nước ta đã hình thành các trung tâm du lịch lớn ở đâu? Các tam giác tăng trưởng du lịch? Tuyến du lịch di sản Miền Trung từ đâu đến đâu?</p> <p><i>Hoạt động 4: (5 phút)</i> GV cho hs nhớ lại kiến thức: Thế nào là phát triển bền vững sau đó nêu lên phát triển du lịch bền vững. Các giải pháp phát triển du lịch bền vững ở nước ta?</p>	<p>Thánh địa Mỹ Sơn (đều được công nhận và 12-1999).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các lễ hội văn hoá của dân tộc đa dạng: lễ hội chùa Hương... trong đó nước ta đã được UNESCO công nhận Nhã nhạc cung đình Huế và Kồng chiêng Tây Nguyên là di sản phi vật thể.</li> <li>- Các làng nghề truyền thống....</li> </ul> <p><i>b) Tình hình phát triển và phân bố du lịch theo lãnh thổ</i></p> <p><i>* Tình hình phát triển</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành du lịch nước ta ra đời năm 1960 khi Cty du Việt Nam thành lập 7-1960. Tuy nhiên địa lí nước ta mới phát triển mạnh từ 1990 đến nay.</li> <li>- Số lượt khách du lịch và doanh thu ngày càng tăng nhanh, đến 2004 có 2,93 triệu lượt khách quốc tế và 14,5 triệu lượt khách nội địa, thu nhập 26.000 tỉ đồng.</li> </ul> <p><i>c) Sự phân hoá theo lãnh thổ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cả nước hình thành 3 vùng du lịch: Bắc Bộ (29 tỉnh-thành), Bắc Trung Bộ (6 tỉnh), Nam Trung Bộ và Nam Bộ (29 tỉnh - thành).</li> <li>- Tam giác tăng trưởng du lịch: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, TPHCM – Nha Trang - Đà Lạt</li> <li>- Tuyến du lịch di sản Miền Trung</li> <li>- Các trung tâm du lịch: Hà Nội, TPHCM, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Đà Lạt, Cần Thơ, Vũng Tàu, Nha Trang...</li> </ul> <p><i>d) Phát triển du lịch bền vững</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bền vững về kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường.</li> <li>- Các giải pháp: tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo, bảo vệ tài nguyên – môi trường, quảng bá du lịch,</li> </ul>
---	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(4 phút)

##### 4.1 Tổng kết

GV củng cố lại bài học. Chuẩn bị nội dung ôn tập.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học :Về nhà học bài cũ, đọc và chuẩn bị trước bài mới.

**Tiết PPCT: 37**

**Tuần dạy: 28**

**ÔN TẬP****1. MỤC TIÊU**

- Củng cố các kiến thức đã học từ bài 16 đến bài 25.
- Rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Đọc bản đồ, phân tích các số liệu, các kỹ năng về biểu đồ, lược đồ.....

**2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS****2.1 Giáo viên**

- Bản đồ kinh tế chung Việt nam, Bản đồ tự nhiên VN....
- Một số hình vẽ SGK phóng to.

**2.2 Học sinh**

Vở ghi + SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức**

**3.2 Kiểm tra bài cũ** - Chứng minh hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta ngày càng những chuyển biến rõ rệt?

**3.3 Bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Trả lời các câu hỏi ?	<p><i>Câu 1:</i> Phân tích tác động của đặc điểm dân cư nước ta đối với sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường?</p> <p><i>Câu 2:</i> Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua?</p> <p><i>Câu 3:</i> Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta? Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay. Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta</p> <p><i>Câu 4:</i> Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở nước ta ? Nêu những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội?</p> <p><i>Câu 5 :</i> Tại sao có thể nói tốc độ tăng trưởng GDP có nghĩa hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta? Trong những năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh như thế nào?</p> <p><i>Câu 6:</i> Nhân tố nào quy định đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta ? Chứng minh rằng nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền NN nhiệt đới. Kinh tế nông thôn nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo xu hướng nào ?</p> <p><i>Câu 7:</i> Sản xuất lương thực nước ta có vai trò quan trọng như thế nào ? Trình bày những thành tựu của SXLT ở nước ta những năm gần đây. Tại sao đạt được những thành tựu to lớn đó ?</p> <p><i>Câu 8:</i> Việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì ? Hãy trình bày tình hình phân bố cây công nghiệp ở nước ta?</p> <p><i>Câu 9:</i> Hãy trình bày tình hình chăn nuôi ở nước ta. Nước ta có những thuận lợi nào để đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính ? Vì sao trong những năm gần đây, điều kiện phát triển chăn nuôi có nhiều thuận lợi nhưng hiệu quả lại chưa cao và chưa ổn định</p> <p><i>Câu 10:</i> Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản nước ta. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta hiện nay?</p>

#### **4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP**

##### **4.1 Tổng kết**

- Hs về nhà tiếp tục ôn tập theo dàn ý câu hỏi.
- Giờ sau kiểm tra viết 1 tiết.

##### **4.2 Hướng dẫn tự học**

Hệ thống câu hỏi

***Tiết PPCT: 39***

***Tuần dạy: 28***

#### **KIỂM TRA 1 TIẾT**

##### **I. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU KIỂM TRA.**

- Kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức của học sinh, sau khi học xong các chủ đề: Địa lí dân cư, chuyển dịch cơ cấu KT, một số vấn đề PT và phân bố nông nghiệp.
- Phát hiện sự phân hóa về trình độ của học sinh trong quá trình dạy học, để đặt ra các biện pháp dạy học phân hóa theo học lực cho phù hợp.
- Giúp HS biết được khả năng học tập của mình so với mục tiêu đề ra của chương trình GDPT phân: Địa lí dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Qua bài kiểm tra nhằm đánh giá nhận thức của học sinh về kiến thức môn học thông qua trình bày một đối tượng, hiện tượng địa lí.
- Kiểm tra khả năng vận dụng kỹ năng của HS vào các tình huống cụ thể.
- Rèn luyện kỹ năng biểu đồ, phân tích, nhận xét, giải thích.
- Thu thập thông tin phản hồi để điều chỉnh quá trình dạy học và quản lý giáo dục.

## II. XÁC ĐỊNH HÌNH THỨC KIỂM TRA: (Hình thức kiểm tra trắc nghiệm)

Đề chung toàn trường

*Tiết PPCT: 39*

*Tuần dạy: 29*

### **BÀI 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ(tiết 1)**

#### **1. MỤC TIÊU**



**1.1 Kiến thức:**

- Phân tích được các thế mạnh của vùng, hiện trạng khai thác và khả năng phát huy các thế mạnh đủ để phát triển KT- XH.
- Hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh của vùng.

**1.2 Kỹ năng:**

- Đọc và phân tích khai thác các kiến thức từ Atlas, bản đồ giáo khoa treo tường và bản đồ trong SGK.
- Thu thập xử lý các tư liệu thu thập được.

**1.3 Thái độ, hành vi:**

Nhận thức được việc phát huy các thế mạnh của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà cũng có ý nghĩa chính trị- xã hội sâu sắc.

**2. CHUẨN BỊ**

**2.1 Giáo viên**

- GA+ SGK +SGV.
- Bản đồ tự nhiên VN treo tường.
- Bản đồ kinh tế vùng
- Tranh ảnh, phim tư liệu (nếu có).
- Atlas địa lý Việt Nam.

**2.2 Học sinh**

- SGK + vở ghi
- Atlas địa lý Việt Nam.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)**

**3.2 Kiểm tra bài cũ –( 5 phút)** Tại sao tài nguyên du lịch lại là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch?

- Phân tích các thế mạnh và hạn chế của tài nguyên du lịch nước ta? Liên hệ với địa phương em?

**3.3 Bài mới**

và miền núi Bắc bộ. Vùng này có những đặc điểm nổi bật gì về tự nhiên, xã hội và tình hình phát triển kinh tế xã hội ra sao? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu ở tiết học này.

Hoạt động của GV-HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1:Khái quát vùng                      Hình thức: GV – HS (cả lớp 10 phút)                      Bước 1:GV sd bản đồ treo tường kết hợp Atlas để hỏi:                      - Xác định vị trí tiếp giáp và phạm vi lãnh thổ của vùng? -&gt;Nêu ý nghĩa?                      -&gt;HS trả lời ( có gợi ý)-&gt;GV chuẩn kiến thức.                      - Y/c hs tự xác định 02 bộ phận ĐB và TB (dựa vào SGK và Atlas).                      Bước 2: Cho hs khai thác Atlas và SGK, nêu câu hỏi:                      - Nêu những đặc điểm tự nhiên nổi bật của vùng?                      - ĐK KT-XH của vùng có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển KT-XH của vùng?                      -&gt;HS trả lời. GV giúp hs chuẩn kiến</p>	<p>I. KHÁI QUÁT CHUNG:                      - Gồm 15 tỉnh.                      - DT=101.000Km<sup>2</sup> = 30,5% DT cả nước.                      - DS&gt;12 triệu (2006) = 14,2% DS cả nước.                      - Tiếp giáp (Atlas).                      -&gt; VTĐL thuận lợi + GTVT đang được đầu tư -&gt; thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.                      - TNTN đa dạng -&gt; có khả năng đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế.                      - Có nhiều đặc điểm xã hội đặc biệt ( thừa dân, nhiều dân tộc ít người, vẫn còn nạn du canh du cư, vùng căn cứ cách mạng... ).                      - CSVCKT có nhiều tiên bộ nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.                      =&gt;&gt;Việc phát huy các thế mạnh của vùng mang nhiều ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc.</p>

<p>thức.                  *GV nêu thêm vấn đề cho hs khá giỏi:                  việc phát huy các thế mạnh của vùng có ý nghĩa KT, CT, XH như thế nào?                  Chuyển ý                  Hoạt động 2: Khai thác thế mạnh trong các hoạt động kinh tế. (Hình thức: cặp/nhóm nhỏ 23 phút)                  Bước 1: GV hỏi :                  -Vùng có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện?                  Thế mạnh đó thể hiện thế nào ở hai tiểu vùng của vùng?                  -GV lập bảng sau để hs điền thông tin vào                  Bước 2: HS trả lời ( có gợi ý)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-bottom: 5px;"> <tr> <td style="width: 50%;">Loại khoáng sản</td> <td style="width: 50%;">Phân bố</td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> </tr> </table> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-bottom: 5px;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tên nhà máy</td> <td style="width: 33%;">Công suất</td> <td style="width: 33%;">P. bố</td> </tr> <tr> <td>Thủy điện .....</td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Nhiệt điện .....</td> <td> </td> <td> </td> </tr> </table> <p>Bước 3: GV nhận xét, giúp hs chuẩn kiến thức.</p>	Loại khoáng sản	Phân bố			Tên nhà máy	Công suất	P. bố	Thủy điện .....			Nhiệt điện .....			<p>II. CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ                  1. Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện                  a) Điều kiện phát triển:                  + Thuận lợi:                  - Giàu khoáng sản.                  - Trữ năng lớn nhất nước. (dẫn chứng).                  + Khó khăn:                  - Khai thác KS, xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.                  - Một số loại KS có nguy cơ cạn kiệt...                  b) Tình hình phát triển:                  + Khai thác, chế biến khoáng sản:                  -Kim loại: (atlat).                  -Năng lượng: (atlat).                  -Phi KL: (atlat).                  -VLXD: (atlat).                  -&gt; Cơ cấu công nghiệp đa dạng.                  +Thủy điện: (atlat).</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-bottom: 5px;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tên nhà máy</td> <td style="width: 33%;">Công suất</td> <td style="width: 33%;">Phân bố</td> </tr> <tr> <td>Thủy điện .....</td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Nhiệt điện .....</td> <td> </td> <td> </td> </tr> </table> <p>*Cần chú ý đến vấn đề môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.</p>	Tên nhà máy	Công suất	Phân bố	Thủy điện .....			Nhiệt điện .....		
Loại khoáng sản	Phân bố																						
Tên nhà máy	Công suất	P. bố																					
Thủy điện .....																							
Nhiệt điện .....																							
Tên nhà máy	Công suất	Phân bố																					
Thủy điện .....																							
Nhiệt điện .....																							

**4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(6phút)**

**4.1 Tổng kết**

Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của TD&MNBB có ý nghĩa kinh tế to lớn, có ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc?

- Xác định trên bản đồ các trung tâm công nghiệp của vùng?
- Giải pháp khắc phục các hạn chế để phát huy thế mạnh của vùng.

**4.2 Hướng dẫn tự học**

- Học và trả lời các câu hỏi trong SGK.
- Xem trước bài mới cho tiết học sau.

**5. PHỤ LỤC**

**1. Phiếu học tập**

**a. Điều kiện phát triển:**

Thuận lợi	Khó khăn
-----------	----------

Tự nhiên	KT-XH	Tự nhiên	KT-XH

## b. Tình hình phát triển và phân bố:

Tên/loại	Tình hình phát triển và phân bố

**Tiết PPCT: 39**

**Tuần dạy: 29**

**BÀI 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THÉ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ (tiết 2).**

**1. MỤC TIÊU**

**1.1 Kiến thức:**

- Phân tích được các thế mạnh của vùng, hiện trạng khai thác và khả năng phát huy các thế mạnh đủ để phát triển KT- XH.

- Hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh của vùng.

### 1.2 Kỹ năng:

- Đọc và phân tích khai thác các kiến thức từ Atlas, bản đồ giáo khoa treo tường và bản đồ trong SGK.

- Thu thập xử lý các tư liệu thu thập được.

### 1.3 Thái độ, hành vi:

Nhận thức được việc phát huy các thế mạnh của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà cũng có ý nghĩa chính trị- xã hội sâu sắc.

## 2. CHUẨN BỊ

### 2.1 Giáo viên

- GA+ SGK +SGV.

- Bản đồ tự nhiên VN treo tường.

- Bản đồ kinh tế vùng

- Tranh ảnh, phim tư liệu (nếu có).

- Atlas địa lý Việt Nam.

### 2.2 Học sinh

- SGK + vở ghi

-Atlas địa lý Việt Nam.

## 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### 3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)

3.2 Kiểm tra bài cũ –( 5 phút) Tại sao tài nguyên du lịch lại là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch?

- Phân tích các thế mạnh và hạn chế của tài nguyên du lịch nước ta? Liên hệ với địa phương em?

### 3.3 Bài mới

và miền núi Bắc bộ. Vùng này có những đặc điểm nổi bật gì về tự nhiên, xã hội và tình hình phát triển kinh tế xã hội ra sao? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu ở tiết học này.

Hoạt động của GV-HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Các thế mạnh về kinh tế ( Hình thức: cặp/nhóm nhỏ 10 phút)</p> <p>Bước 1: GV hỏi :</p> <p>Hoạt động 3: Tìm hiểu thế mạnh về trồng trọt và chăn nuôi.</p> <p>Hình thức: chia nhóm lớn.(12 phút)</p> <p>Bước 1: Phân 06 nhóm làm việc và giao nhiệm vụ cho các nhóm: (phát phiếu học tập).</p> <p>-Nhóm chăn: tìm hiểu thế mạnh về trồng trọt.</p> <p>-Nhóm lè: tìm hiểu thế mạnh về chăn</p>	<p>II. CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ</p> <p>2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới:</p> <p>a. Điều kiện phát triển:</p> <p>+Thuận lợi:</p> <p>*Tự nhiên:</p> <p>-Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ, phù sa...</p> <p>-Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.</p> <p>-Địa hình cao.</p> <p>*KT-XH:</p> <p>- Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất</p> <p>-Có các cơ sở CN chế biến</p> <p>-Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...thuận lợi</p> <p>-&gt; Có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây</p>

<p>nuôi.</p> <p><i>Bước 2:</i> Các nhóm tiến hành thảo luận, ghi kết quả.</p> <p><i>Bước 3:</i> đại diện các nhóm lên trình bày - &gt; các nhóm khác bổ sung-&gt; GV giúp hs chuẩn kiến thức.</p> <p>Chuyển ý</p> <p>Hoạt động 4: Tìm hiểu thế mạnh về kinh tế biển.</p> <p>Hình thức: cá nhân – lớp.(7 phút)</p> <p>Y/c hs dựa vào SGK và vốn hiểu biết nêu các thế mạnh về kinh tế biển của vùng và ý nghĩa của nó?</p> <p>-&gt;HS trả lời, GV giúp hs chuẩn kiến thức.</p>	<p>được liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.</p> <p>+Khó khăn:</p> <p>-Địa hình hiểm trở.</p> <p>-Rét, Sương muối.</p> <p>-Thiếu nước về mùa đông.</p> <p>-Cơ sở chế biến.</p> <p>-GTVT chưa thật hoàn thiện</p> <p><i>b. Tình hình phát triển:</i> ( phiếu học tập).</p> <p><i>c. Ý nghĩa:</i> cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.</p> <p>3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc</p> <p><i>a. Điều kiện phát triển:</i></p> <p>-Nhiều đồng cỏ.</p> <p>-Lương thực cho người được giải quyết tốt hơn.</p> <p>*Tuy nhiên: Vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.</p> <p><i>b. Tình hình phát triển và phân bố:</i> ( phiếu học tập).</p> <p>4. Kinh tế biển</p> <p>-Đánh bắt.</p> <p>-Nuôi trồng.</p> <p>-Du lịch.</p> <p>-GTVT biển...</p> <p>*Ý nghĩa: Sử dụng hợp lí tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng...</p>
---	---

4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(6phút)

4.1 Tổng kết

Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của TD&MNBB có ý nghĩa kinh tế to lớn, có ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc?

- Xác định trên bản đồ các trung tâm công nghiệp của vùng?
- Giải pháp khắc phục các hạn chế để phát huy thế mạnh của vùng.

4.2 Hướng dẫn tự học

- Học và trả lời các câu hỏi trong SGK.
- Xem trước bài mới cho tiết học sau.

5. PHỤ LỤC

2. Thông tin phản hồi:

a. Thế mạnh về trồng trọt:

a1 Điều kiện phát triển:

Thuận lợi		Khó khăn	
Tự nhiên	KT-XH	Tự nhiên	KT-XH
-Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ, phù sa... -Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. -Địa hình cao. -> Có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu,	- Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất -Có các cơ sở CN chế biến -Chính sách, thị trường, vốn, kỹ	-Địa hình hiểm trở. -Rét. -Sương muối. -Thiếu nước về mùa đông...	-Cơ sở chế biến còn nhiều hạn chế. -GTVT chưa thật hoàn thiện

rau quả cận nhiệt và ôn đới.	thuật...thuận lợi		
------------------------------	-------------------	--	--

## a2. Tình hình phát triển và phân bố:

Tên/loại	Tình hình phát triển và phân bố
-Chè -Hồi, tam thất, đỗ trọng... -Đào, lê, táo, mận... -Rau ôn đới	-Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang... -Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn... -Lạng Sơn, Cao Bằng... - SaPa...

## b. Tình hình phát triển và phân bố chăn nuôi:

Tên/loại	Tình hình phát triển và phân bố
-Trâu	-Chăn thả trong rừng với 1,7 triệu con=50% cả nước
-Bò	-Lấy thịt + lấy sữa – trên các cao nguyên Mộc Châu, Sơn La... với 900.000 con=18% cả nước.
-Gia súc nhỏ	-Lợn, dê...(Lợn=5,8 triệu con=21% cả nước

**Tiết PPCT: 41****Tuần dạy: 30**

### **BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**1. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức:**

- Biết xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng.
- Phân tích được các thế mạnh chủ yếu và những hạn chế của Đồng bằng sông Hồng.
- Hiểu được tính cấp thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và những định hướng về sự chuyển dịch đó

**1.2 Kỹ năng:**

- Xác định trên bản đồ một số tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, thủy sản, ...), mạng lưới giao thông và đô thị ở Đồng bằng sông Hồng.
- Phân tích được các hình ảnh và bảng biểu trong SGK.

**1.3 Thái độ:**

- Có nhận thức đúng về vấn đề dân số.
- Thấy rõ sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK+ SGV
- Atlát địa lí Việt Nam
- Bản đồ tự nhiên ĐBSH

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)****3.3 Bài mới.**

Mở bài: Đồng bằng sông Hồng là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, là vùng có nền kinh tế phát triển mạnh đứng hàng thứ hai cả nước sau Đông Nam Bộ. Vậy điều kiện nào tạo nên thế mạnh đó? Tại sao lại phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch như thế nào? Tiết học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu tất cả những vấn đề trên.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p><b>HĐ1: Cá nhân(4 phút)</b>  <i>Xác định vị trí địa lí Đồng bằng sông Hồng</i>            - Bước 1: Yêu cầu HS dựa vào Atlát Địa lí VN trang 21 hoặc H-46.3. Trả lời các câu hỏi sau:            1) <i>Xác định các đơn vị hành chính của Đồng bằng sông Hồng.</i>            2) <i>Xác định ranh giới.</i>            3) <i>Nhận xét diện tích, dân số của ĐBSH.</i>            4) <i>Nêu ý nghĩa.</i>            - Bước 2: HS trả lời, GV chuẩn kiến thức</p> <p><b>HĐ2: Cặp đôi(10 phút)</b>  <i>Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ĐBSH</i>            - Bước 1: Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, H-46.1, Atlát trang 21. Trả lời các câu hỏi sau:            1) <i>Nêu đặc điểm tự nhiên của ĐBSH: đất đai, khí hậu, nguồn nước, tài nguyên biển, khoáng sản.</i>            2) <i>Phân tích cơ cấu sử dụng đất ở ĐBSH.</i></p>	<p>I. Các thế mạnh và hạn chế của vùng:            1. Các thế mạnh:            a. Vị trí địa lí:            - Diện tích: 15.000 km<sup>2</sup>, chiếm 4,5% diện tích tự nhiên của cả nước.            - Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.            - Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.            - Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.            → Ý nghĩa:            + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.            + Gần các vùng giàu tài nguyên.            b. Tài nguyên thiên nhiên:            - Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% có độ phì cao và trung bình, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.            - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.</p>

- 3) Phân tích điều kiện kinh tế - xã hội ở ĐBSH.
  - 4) Phân tích sức ép dân số tới sự phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSH.
- ⇒ Điều đó có ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển kinh tế ở ĐBSH?
- Bước 2: HS trình bày có phản hồi thông tin.
  - Bước 3: GV chuẩn kiến thức.

HĐ3: Nhóm(20 phút)

Tìm hiểu về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH

- Bước 1:GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ.

\* Nhóm 1,2: Giải thích tại sao ĐBSH lại phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế?

\* Nhóm 3,4: Nhận xét biểu bảng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP của cả nước và ĐBSH.

Cơ cấu GDP của cả nước.

Năm	1990	1995	2005
Khu vực I	22,7	28,8	41,0
Khu vực II	38,7	27,2	21,0
Khu vực III	38,6	44,0	38,0

Cơ cấu GDP của ĐBSH

Năm	1990	1995	2005
Khu vực I	45,6	32,6	25,1
Khu vực II	22,7	25,4	29,9
Khu vực III	31,7	42,0	45,0

\* Nhóm 5,6: Dựa vào SGK, cho biết định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH

- Bước 2: Các nhóm trình bày, có bổ sung.
- Bước 3: GV chuẩn kiến thức.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế: nước sông (hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình), nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư đông nên có lợi thế:

+ Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước, thủy lợi, xí nghiệp, nhà máy...)

2. Hạn chế:

- Dân số đông, mật độ dân số cao gây sức ép về nhiều mặt.

- Thường có thiên tai.

- Sự suy thoái một số loại tài nguyên.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

1. Thực trạng:

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Trước 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng cao nhất. Sau 1990, khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất.

2. Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

\* Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

\* Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động.

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ



	tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(5 phút)

##### 4.1 Tổng kết

HS trả lời các câu hỏi cuối bài.

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

HS về nhà dựa vào bảng số liệu trong bài học. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ĐBSH

**Tiết PPCT: 36****Tuần dạy: 27****BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ****1. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức**

- Trình bày được vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ đặc biệt của vùng cũng như những thế mạnh nổi trội của vùng (tài nguyên thiên nhiên, truyền thống dân cư) và cả những khó khăn trong quá trình phát triển
- Hiểu và trình bày được thực trạng và triển vọng phát triển cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp, sự phát triển của công nghiệp và cơ sở hạ tầng của vùng .

**1.2 Kỹ năng**

- Đọc và khai thác thông tin từ Atlas, bản đồ giáo khoa và các lược đồ trong bài
- Phân tích, thu thập các số trên các phương tiện khác nhau và rút ra các kết luận cần thiết.

**1.3 Thái độ**

Thêm yêu quê hương Tổ quốc, đồng thời xác định tinh thần học tập nghiêm túc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK + SGV
- Bản đồ kinh Bắc trung Bộ
- Các bảng số liệu liên quan đến nội dung bài học
- Atlas địa lí VN.

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)****3.3 Bài mới. .**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: tìm hiểu đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng Hình thức: cá nhân( 4 phút) GV yêu cầu HS quan sát vị trí địa lí của vùng BTB trong cả nước và trả lời các câu hỏi theo dàn ý: + Xác định vị trí địa lí của vùng BTB + Kể tên các tỉnh trong vùng + Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển KT-XH của vùng	1. Khái quát chung: a) Vị trí địa lí và lãnh thổ: - BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước - Tiếp giáp: ĐBSH, trung du và miền núi BB, Lào và Biên Đông => thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển b) Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng



vùng, gợi mở cho HS tìm hiểu vai trò của các tuyến giao thông với vùng - Bước 3: HS trả lời, GV nhận xét và chốt kiến thức.	
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(5 phút)

##### 4.1 Tổng kết

Nêu những thế mạnh nổi bật của vùng BTB

Vì sao đời sống nhân dân vùng còn nhiều khó khăn, trở ngại

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

- Trả lời câu hỏi cuối bài
- Chuẩn bị nội dung bài 36

#### 5. PHỤ LỤC

##### 1. PHIẾU HỌC TẬP :

	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	Ngư nghiệp
Thế mạnh			
Khó khăn			
Hướng giải quyết			

##### 1. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Phiếu học tập :

	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	Ngư nghiệp
Thế mạnh	- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước) - Có nhiều loại gỗ quý: đinh, lim, sến => phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản	- Đất đai đa dạng: phù sa, feralit - Khí hậu có sự phân hóa đa dạng => phát triển lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc và cây trồng công nghiệp	- Bờ biển dài, nhiều loại hải sản quý - có nhiều sông lớn => phát triển đánh bắt, nuôi trồng trên cả 3 môi trường nước ngọt, lợ và mặn.
Khó khăn	- Thiếu cơ sở vật chất, máy móc - Cháy rừng - Thiếu vốn và lực lượng quản lí	- độ phì kém, chịu nhiều thiên tai	Thiên tai xảy ra thường xuyên
Hướng giải quyết	- Khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ và trồng rừng	- Giải quyết các vấn đề lương thực - Mở rộng thị trường và công nghiệp chế biến	Đầu tư trang thiết bị, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

**Tiết PPCT: 43****Tuần dạy: 31****VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ****1. MỤC TIÊU****1.1 Kiến thức:**

- Hiểu được Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng lãnh thổ tương đối giàu tài nguyên thiên nhiên, có khả năng phát triển nền kinh tế nhiều ngành, nhưng sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng gặp khó khăn do thiên tai và hậu quả nặng nề của chiến tranh.
- Hiểu được thực trạng và triển vọng phát triển tổng hợp kinh tế biển, sự phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng của vùng.
- Hiểu được trong những năm tới, với sự phát triển của công nghiệp và cơ sở hạ tầng, với sự khai thác tốt hơn kinh tế biển, hình thành nền kinh tế mở, kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển đột phá.

**1.2 Kỹ năng:**

- Phân tích các bản đồ tự nhiên, kinh tế, đọc Atlas Địa Lí Việt Nam.

**1.3 Thái độ**

- Trân trọng giá trị vốn có của vùng, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên**

- GA+ SGK +SGV
- Bản đồ treo tường Địa lí tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ treo tường Kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
- Atlas Địa lí Việt Nam.
- Một số hình ảnh, video clip về tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ (nếu có điều kiện).

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức(1phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)****3.3 Bài mới.**

Hoạt động của Giáo viên và học sinh	Nội dung chính
<p>* Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của DH NTB            Hình thức: cả lớp( 10 phút)            Hỏi: Hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Vị trí đó có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng?            - Bước 1:            Gọi 1 HS lên bảng xác định phạm vi lãnh</p>	<p>I. Khái quát chung:            1. Phạm vi lãnh thổ:            - Gồm 8 tỉnh, thành phố            - DT: 44,4 nghìn km<sup>2</sup> (13,4% cả nước)            - Dân số: 8,9 triệu người (10,5% cả nước)            - Có 2 quần đảo xa bờ.            2. Vị trí địa lí:            - Phía Bắc:            - Phía Tây:            - Phía Đông:</p>

<p>thổ và vị trí địa lí của Duyên hải Nam Trung Bộ. HS bổ sung , GV chuẩn kiến thức</p> <p>- Bước 2: Hỏi: Vị trí Địa lí có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng? HS phân tích những thuận lợi và khó khăn cơ bản của vị trí Địa lí DH-NTB GV sử dụng bản đồ chuẩn kiến thức. Chuyên ý Chuyên ý: * Hoạt động 3: Tìm hiểu về phát triển tổng hợp kinh tế biển Hình thức: hoạt động nhóm (28 phút) Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm. Giao nhiệm vụ, quy định thời gian + Nhóm 1: Tìm hiểu nghề cá(bảng số liệu) + Nhóm 2: Tìm hiểu du lịch biển + Nhóm 3: Tìm hiểu dịch vụ hàng hải + Nhóm 4: Tìm hiểu về khai thác KS và sản xuất muối. Bước 2: đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác bổ sung, GV đánh giá, chuẩn kiến thức. Chuyên ý: Bên cạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển, vùng còn có khả năng phát triển công nghiệp nếu giải quyết tốt vấn đề cơ sở hạ tầng... *Hoạt động 4: Tìm hiểu về phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng. Hình thức: Cá nhân/lớp. - Hỏi: Dựa vào Atlas hoặc bản đồ hình 49, xác định kể tên các trung tâm CN trong vùng? (về phân bố, quy mô, cơ cấu ngành) HS trả lời, GV bổ sung, chuẩn kiến thức - Hỏi: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, vấn đề năng lượng của vùng cần phải giải quyết như thế nào? HS trả lời, GV bổ sung, chuẩn kiến thức Xác định và kể tên các nhà máy thủy điện đã có và đang xây dựng của vùng - Hỏi: xác định và nêu vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?</p>	<p>- Phía Nam: + Thuận lợi: Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng + Khó khăn: Khu vực thường xảy ra thiên tai</p> <p>3. Các thế mạnh và hạn chế: Thông tin phản hồi</p> <p>II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.</p> <p>1. Nghề cá: - Tiềm năng phát triển - Sản lượng - Chế biến - Vai trò</p> <p>2. Du lịch biển: - Tiềm năng phát triển - Tác động đến các ngành khác</p> <p>3. Dịch vụ hàng hải: 4. Khai thác KS và sản xuất muối: - Khai thác dầu khí (Bình Thuận) - Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh...</p> <p>III. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:</p> <p>1. Phát triển công nghiệp: - Các trung tâm CN trong vùng + Quy mô: nhỏ và trung bình + Phân bố: Dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng + Cơ cấu ngành: Cơ khí, chế biến N-L-TS, sản xuất hàng tiêu dùng...</p> <p>2. Phát triển cơ sở năng lượng: - Đường dây 500 KV - Xây dựng các NM thủy điện quy mô trung bình và tương đối lớn: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận – Đa Mi, Avương. - Vùng KT trọng điểm: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.</p>
--	---

<p>HS trả lời, GV bổ sung, chuẩn kiến thức</p> <p>- Hỏi: Dựa vào hình 49 xác định các tuyến đường bộ, đường sắt chủ yếu, các cảng và sân bay của vùng.</p> <p>Nêu vai trò của GTVT đối với sự phát triển kinh tế của vùng?</p>	<p>3. Phát triển giao thông vận tải:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc lộ 1</li> <li>- Đường Sắt Bắc – Nam</li> <li>- Các tuyến Đông- Tây</li> <li>- Các hải cảng, sân bay</li> </ul>
--	---

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP(2 phút)

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Học bài và làm bài tập trong SGK (trang 209)

Chuẩn bị bài thực hành (bài 50)

**Tiết PPCT: 45**

**Tuần dạy: 32**

## **Bài 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

### 1. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

#### 1.1 Kiến thức

- Biết được vị trí và hình dạng lãnh thổ của vùng

Trình bày được các tiến bộ về mặt KT-XH của Tây Nguyên gắn liền với việc khai thác các thế mạnh của vùng, những vấn đề KT-XH và môi trường với việc khai thác các thế mạnh này.

#### 1.2 Kỹ năng:

- Củng cố các kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, lược đồ, sưu tầm và xử lý các thông tin bài học

- Rèn luyện kỹ năng trình bày và báo cáo các vấn đề KT-XH của một vùng

#### 1.3 Thái độ

Thêm yêu quê hương Tổ quốc, đồng thời xác định tinh thần học tập nghiêm túc để xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

### 2. CHUẨN BỊ

#### 2.1 Giáo viên.

- GA+ SGK+ SGV

- Bản đồ kinh tế Tây Nguyên

- Các bảng số liệu liên quan đến bài học

- Atlas địa lí VN

#### 2.2 Học sinh

Vở ghi+ SGK

### 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)

#### 3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)

#### 3.3 Bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: tìm hiểu đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng Hình thức: cá nhân(10 phút) - Gv yêu cầu HS quan sát lược đồ vị trí của vùng Tây Nguyên và trả lời các câu hỏi theo dàn ý: + Xác định vị trí của Tây Nguyên + kể tên các tỉnh trong vùng + Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển KT-XH của vùng Một số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung, GV chuẩn kiến thức	1. Khái quát chung a) Vị trí địa lí và lãnh thổ: - Tây Nguyên bao gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông Và Lâm Đồng. - Tiếp giáp: DHNTB, Đông Nam Bộ, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển. => Thuận lợi giao lưu liên hệ với các vùng có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế. b) Các thế mạnh và hạn chế của vùng: (GT)



<p>Hoạt động 2: Cả lớp (24 phút)</p> <p>Bước 1: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp atlas địa lí VN và các bảng số liệu để thực hiện 2 nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu những điều kiện thuận lợi của Tây Nguyên để phát triển cây công nghiệp lâu năm.</li> <li>- Nhiệm vụ 2: Hoàn thành bảng:</li> </ul> <table border="1" data-bbox="219 483 771 682"> <thead> <tr> <th>Cây công nghiệp</th> <th>% diện tích s/v cả nước</th> <th>% sản lượng s/v cả nước</th> <th>Phân bố</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table> <p>Bước 2: GV hướng dẫn HS hoàn thiện nội dung bảng</p> <p>Bước 3: Hs trình bày, GV tổng kết nội dung</p>	Cây công nghiệp	% diện tích s/v cả nước	% sản lượng s/v cả nước	Phân bố					<p>2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là vùng có nhiều tiềm năng phát triển cây công nghiệp</li> <li>+ Khí hậu có tính chất cận xích đạo nóng ẩm quanh năm.</li> <li>+ Có các c. nguyên xếp tầng đất đỏ ba dan</li> <li>+ Thu hút được nhiều lao động, cơ sở chế biến được cải thiện</li> <li>- Hiện trạng sản xuất và phân bố</li> </ul>
Cây công nghiệp	% diện tích s/v cả nước	% sản lượng s/v cả nước	Phân bố						

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (5 phút)

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào?

Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Hs trả lời các câu hỏi cuối bài

**Tiết PPCT: 39**

**Tuần dạy: 28**

### **Bài 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN(tiết 2)**

## 1. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

### 1.1 Kiến thức

- Biết được vị trí và hình dạng lãnh thổ của vùng

Trình bày được các tiến bộ về mặt KT-XH của Tây Nguyên gắn liền với việc khai thác các thế mạnh của vùng, những vấn đề KT-XH và môi trường với việc khai thác các thế mạnh này.

### 1.2 Kỹ năng:

- Củng cố các kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, lược đồ, sưu tầm và xử lý các thông tin bài học

- Rèn luyện kỹ năng trình bày và báo cáo các vấn đề KT-XH của một vùng

### 1.3 Thái độ

Thêm yêu quê hương Tổ quốc, đồng thời xác định tinh thần học tập nghiêm túc để xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

## 2. CHUẨN BỊ

### 2.1 Giáo viên.

- GA+ SGK+ SGV

- Bản đồ kinh tế Tây Nguyên

- Các bảng số liệu liên quan đến bài học

- Atlas địa lí VN

### 2.2 Học sinh

Vở ghi+ SGK

## 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### 3.1 Ổn định tổ chức(1 phút)

### 3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)

### 3.3 Bài mới

Hoạt động của GV và HS				Nội dung chính
Hoạt động 2: Cả lớp (15 phút) Bước 1: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp atlas địa lí VN và các bảng số liệu để thực hiện 2 nhiệm vụ: - Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu những điều kiện thuận lợi của Tây Nguyên để phát triển cây công nghiệp lâu năm. - Nhiệm vụ 2: Hoàn thành bảng:				3. Khai thác và chế biến lâm sản: * Hiện trạng - Là vùng giàu có về tài nguyên rừng so với các vùng khác trên cả nước - Nạn phá rừng ngày càng gia tăng * Hậu quả - Giảm sút nhanh lớp phủ rừng và trữ lượng gỗ - Đe dọa môi trường sống của các loài động vật - Hạ mức nước ngầm vào mùa khô * Biện pháp : khai thác hợp lí tài nguyên rừng. 4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi: * Ý nghĩa: - pt ngành công nghiệp năng lượng
Cây công nghiệp	% diện tích s/v cả nước	% sản lượng s/v cả nước	Phân bố	
Hoạt động 3: Cặp (19 phút)				

Bước 1: GV yêu cầu HS đọc sách giáo khoa, hoàn thiện bảng sau:			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các nhà máy luyện nhôm</li> <li>- Cung cấp nước tưới vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa</li> <li>- Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản</li> </ul>	
Sông	Nhà máy thủy điện – công suất			Ý nghĩa
	Đã xây dựng	Đang xây dựng		
Xê xan				
Xrê pôk				
Đồng Nai				
Bước 2: GV hướng dẫn HS hoàn thiện nội dung bảng Bước 3: Hs trình bày, GV tổng kết nội dung				

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC TẬP (5 phút)

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Hs trả lời các câu hỏi cuối bài

**Tiết PPCT: 47**

**Tuần dạy: 33**

### **Bài 39 VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

#### 1. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

### 1.1 Kiến thức

- Biết được những đặc trưng khái quát của vùng so với cả nước
- Phân tích được những khó khăn, thuận lợi trong việc phát triển kinh tế – xã hội của vùng
- Hiểu và trình bày được vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu, thực trạng và phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của vùng

### 1.2 Kỹ năng

- Củng cố các kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, lược đồ, sưu tầm và xử lý các thông tin bài học
- Rèn luyện kỹ năng trình bày và báo cáo các vấn đề KT-XH của một vùng

### 1.3 Thái độ

Thêm yêu quê hương Tổ quốc, đồng thời xác định tinh thần học tập nghiêm túc để xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

## 2. CHUẨN BỊ

### 2.1 Giáo viên

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ kinh tế Đông Nam Bộ
- Các bảng số liệu liên quan đến nội dung bài học
- Atlas địa lí VN

### 2.2 học sinh

Vở ghi+ SGK.

## 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### 3.1 Ôn định tổ chức(1 phút)

### 3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)

### 3.3 Bài mới.

GV: là vùng kinh tế có diện tích nhỏ so với các vùng khác, dân số thuộc loại trung bình nhưng ĐNB dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu. Là nơi qui tụ lớn kỹ thuật, lao động và có cơ sở hạ tầng rất phát triển, vì vậy ĐNB có lợi thế để phát triển lãnh thổ theo chiều sâu, vậy vùng đã phát triển như thế nào? => vào bài.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt Động 1: tìm hiểu những nét khái quát về vùng ĐNB Hình thức: cả lớp GV đặt câu hỏi, học sinh trả lời: 1. Kể tên các tỉnh, tp của ĐNB, so sánh diện tích của ĐNB với các vùng đã học 2. Nêu nhận xét về một số chỉ số của ĐNB so với các vùng khác, cả nước. HS lên bảng dựa vào bản đồ trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.	1. Khái quát chung: - Gồm 5 tỉnh và TP.HCM, diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình - Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu - Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa - Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

<p>Hoạt động 2: tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế của vùng          Hình thức: cặp(10 phút)          *Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thiện phiếu học tập 1          - Bước 2: HS làm việc theo cặp, Gv quan sát, hướng dẫn          - Bước 3: GV gọi một HS trình bày, các HS còn lại nhận xét, bổ sung, GV chốt kiến thức .</p> <p>Hoạt động 3: khai thác lãnh thổ theo chiều sâu          Hình thức: nhóm(25 phút)          - Bước 1: GV đặt câu hỏi: thế nào là phát triển lãnh thổ theo chiều sâu?          - Bước 2: GV chia lớp thành 8 nhóm và chia nhiệm vụ cho từng nhóm:          + Nhóm 1, 2: tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong công nghiệp.          + Nhóm 3, 4: tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong nông – lâm nghiệp          + Nhóm 5,6: tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong dịch vụ          + Nhóm 7,8: tìm hiểu vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển          - Bước 3: HS các nhóm trao đổi, đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung          - Bước 4 : GV nhận xét phần trình bày của HS và kết luận</p>	<p>2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng: (thông tin phản hồi phiếu học tập 1)</p> <p>3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu: (phụ lục)</p>
---	---

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 2. Hướng dẫn tự học

HS trả lời các câu hỏi sau:

1. Thế nào là phát triển lãnh thổ theo chiều sâu, theo chiều rộng.

2. Trình bày những nét khác biệt của vấn đề khai thác lãnh thổ ở ĐNB so với các vùng đã học

Về nhà chuẩn bị trước bài thực hành

PHỤ LỤC

Phiếu học tập 1		
	Thế mạnh	Hạn chế
Vị trí địa lí		
Điều kiện tự nhiên và TNTN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất đai:</li> <li>- Khí hậu :</li> <li>- Thủy sản:</li> <li>- Rừng:</li> <li>- Khoáng sản:</li> <li>- Sông:</li> </ul>	
Kinh tế – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lao động</li> <li>- Cơ sở vật chất kĩ thuật</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> </ul>	

## Thông tin phản hồi

Phiếu học tập 1		
	Thế mạnh	Hạn chế
Vị trí địa lí	Giáp với đồng sông Cửu Long, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến	
Điều kiện tự nhiên và TNTN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất đai: đất badan chiếm 40% diện tích của vùng , đất xám bạc màu trên phù sa cổ, thoát nước tốt</li> <li>- Khí hậu : cận xích đạo → hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt đới qui mô lớn</li> <li>- Thủy sản: gần các ngư trường lớn, nguồn hải sản phong phú → phát triển ngư nghiệp</li> <li>- Rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản nước lợ. Có vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ</li> <li>- Khoáng sản: dầu khí với trữ lượng lớn, sét, cao lanh → thúc đẩy ngành công nghiệp năng lượng, vật liệu xây dựng.</li> <li>- Sông: hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô kéo dài, thiếu nước ngọt.</li> <li>- Diện tích rừng tự nhiên ít.</li> <li>- Ít chủng loại khoáng sản.</li> </ul>
Kinh tế – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lao động: có chuyên môn cao</li> <li>- Cơ sở vật chất kĩ thuật: có sự tích tụ lớn, có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.</li> <li>- Cơ sở hạ tầng: thông tin liên lạc và mạng lưới GT phát triển, là đầu mối của các tuyến đường bộ, sắt, biển, hàng không.</li> </ul>	

## Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông – lâm nghiệp	Kinh tế biển
Biện pháp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường cơ sở hạ tầng</li> <li>- Cải thiện cơ sở năng lượng</li> <li>- Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng</li> <li>- Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ.</li> <li>- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ</li> <li>- Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng các công trình thủy lợi</li> <li>Thay đổi cơ cấu cây trồng</li> <li>Bảo vệ vốn rừng, rừng ngập mặn, vườn quốc gia</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển tổng hợp: khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa, khai thác và nuôi trồng hải sản, phát triển du lịch biển và GTVT</li> </ul>
Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển nhiều ngành công nghiệp đầu tư cho các ngành công nghệ cao</li> <li>- Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất,...</li> <li>- Giải quyết tốt vấn đề năng lượng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vùng ĐNB dẫn đầu cả nước về tăng nhanh và phát triển hiệu quả các ngành dịch vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình thủy lợi đầu tiên là công trình thủy lợi lớn nhất nước</li> <li>- Dự án Phước Hòa cung cấp nước sạch cho các ngành dịch vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản lượng khai thác dầu tăng khá nhanh, phát triển các ngành công nghiệp lọc dầu, dịch vụ khai thác dầu khí, ...</li> <li>- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển</li> <li>- Cảng Sài Gòn lớn nhất nước ta, cảng Vũng Tàu</li> <li>- Vũng Tàu là nơi nghỉ mát nổi tiếng</li> </ul>

**Tiết PPCT: 48**

**Tuần dạy: 33**

### **Bài 41 VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

#### 1. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

Sau bài học, HS cần:

**1.1 Kiến thức:**

- Biết được vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng
- Hiểu được đặc điểm tự nhiên của ĐBSCL với những thế mạnh và hạn chế của nó trong việc phát triển KT-XH.
- Nhận thức được vấn đề cấp thiết và những biện pháp hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên nhằm biến ĐBSCL thành một khu vực kinh tế quan trọng của cả nước.

**1.2 Kỹ năng**

- Đọc và phân tích được một số thành phần tự nhiên của ĐBSCL trên bản đồ hoặc trong atlas
- Phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ có liên quan

**1.3 Thái độ:**

có ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên môi trường.

**2. CHUẨN BỊ****2.1 Giáo viên.**

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ tự nhiên ĐBSCL
- Atlas địa lí VN

**2.2 Học sinh.**

Vở ghi+ SGK+ đồ dùng học tập.

**3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC****3.1 Ổn định tổ chức(1phút)****3.2 Kiểm tra bài cũ (5 phút)****3.3 Bài mới.**

<p>Thông qua bản đồ tường, GV dẫn HS đến với ĐBSCL và nhấn mạnh Hoạt động 1: tìm hiểu các bộ phận hợp thành ĐBSCL (lớp)</p> <p>- Bước 1: Hs dựa vào bản đồ Việt Nam cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ</li> <li>+ Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông CL.</li> </ul> <p>- Bước 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ HS trả lời</li> <li>+ GV nhận xét, bổ sung kiến thức và ghi những ý chính lên bảng.</li> </ul> <p>Hoạt động 2: tìm hiểu những thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng</p>	<p>1. Các bộ phận hợp thành ĐBSCL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐBSCL gồm 13 tỉnh/thành phố</li> <li>- Vị trí địa lí: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bắc giáp ĐNB</li> <li>+ Tây Bắc giáp Campuchia</li> <li>+ Tây giáp vịnh Thái Lan</li> <li>+ Đông giáp biển Đông</li> </ul> </li> <li>- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu (thượng châu thổ và hạ châu thổ):</li> <li>+ Phần nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của 2 sông trên.</li> </ul> </li> </ul> <p>2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:</p> <p>a) Thế mạnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đất</li> </ul> <p>Có 3 nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đất phù sa:</li> <li>+ Đất phèn</li> <li>+ Đất mặn</li> </ul>
--	--



<p>(nhóm/tập thể).</p> <p>- Bước 1: GV chia lớp và phân công nhiệm vụ cho HS:</p> <p>+ Nhóm chẵn: tìm hiểu về tài nguyên đất và cho biết: tại sao ĐBSCL có nhiều đất phèn và đất mặn.</p> <p>+ Nhóm lẻ: tìm hiểu về các thể thạch khí hậu, sông ngòi, sinh vật</p> <p>- Bước 2:</p> <p>+ Đại diện nhóm trình bày kết quả</p> <p>+ GV nhận xét và bổ sung</p> <p>Hoạt động 3: tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL (cả lớp).</p> <p>- Bước 1: HS dựa vào SGK</p> <p>+ So sánh cơ cấu sử dụng đất giữa ĐBSCL và ĐBSH.</p> <p>+ Tại sao vào mùa khô nước ngọt lại là vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí đất đai.</p> <p>+ Nêu các biện pháp để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng này.</p> <p>- Bước 2:</p> <p>+ HS trả lời</p> <p>+ GV chuẩn kiến thức.</p>	<p>+ Các loại đất khác:</p> <p>* Khí hậu Cận xích đạo, thuận lợi cho phát triển, sản xuất nông nghiệp</p> <p>* Sông ngòi: - Chằng chịt - Thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt</p> <p>* Sinh vật - Thực vật: rừng tràm, rừng ngập mặn... - Động vật: cá và chim... * Tài nguyên biển: nhiều bãi cá, tôm... * Khoáng sản: đã vôi, than bùn,...</p> <p>b) Hạn chế:</p> <p>- Thiếu nước về mùa khô - Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn - Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước... - Tài nguyên khoáng sản bị hạn chế...</p> <p>1. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông CL:</p> <p>- Có nhiều ưu thế về tự nhiên</p> <p>- Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách</p> <p>+ Cần có nước ngọt để tháo chua rửa mặn vào mùa khô</p> <p>+ Duy trì và bảo vệ rừng + Chuyển dịch cơ cấu nhằm phá thế độc canh + Kết hợp khai thác vùng đất liền với mặt biển, đảo, quần đảo</p> <p>+ Chủ động sống chung với lũ</p>
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào?  
Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 4.2 Hướng dẫn tự học.

**Tiết PPCT: 49**

**Tuần dạy: 34**

### **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

#### 1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học , HS cần:

##### 1.1 Kiến thức:

- Đánh giá được tổng quan về các nguồn lợi biển đảo của nước ta

- Hiểu được vai trò của hệ thống đảo trong chiến lược phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền vùng biển, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước ta.
- Trình bày được các vấn đề chủ yếu trong khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

### 1.2 Kỹ năng

- Xác định được trên bản đồ sự phân bố các nguồn lợi biển chủ yếu
- Xác định được trên bản đồ các đảo quan trọng, các huyện đảo của nước ta.

### 1.3 Thái độ:

Ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ chủ quyền, môi trường biển và đảo.

## 2. CHUẨN BỊ

### 2.1 Giáo viên.

- GA+ SGK+ SGV
- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam
- Lược đồ các vùng kinh tế giáp biển
- Bản đồ kinh tế Việt Nam
- Tranh ảnh, phim, tư liệu về biển và đảo VN

### 2.2 Học sinh.

Vở ghi+ SGK+ Đồ dùng học tập

## 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### 3.1 Ổn định tổ chức

### 3.2 Kiểm tra bài cũ

### 3.3 Bài mới

#### 2. bài mới

GV: Bài học hôm nay đề cập đến vai trò của biển Đông và vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển. Đây là một vấn đề rất quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH và bảo vệ an ninh quốc gia.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: Xác định trên bản đồ vùng biển nước ta Hình thức: cả lớp GV đặt câu hỏi: quan sát bản đồ địa lí tự nhiên VN, em hãy: - Kể tên các nước láng giềng trên biển của nước ta - Xác định trên bản đồ vùng nội thủy của nước ta. Tại sao kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế của nước ta? HS trả lời, GV chuẩn kiến thức.	1. Nước ta có vùng biển rộng lớn: - Diện tích trên 1 triệu km <sup>2</sup> - Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.
Hoạt động 2: Tìm hiểu về các đảo và ý nghĩa của đảo và quần đảo nước ta	2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:

<p>Hình thức: Cặp</p> <p>GV đặt câu hỏi: Đọc mục 2 SGK, quan sát bản đồ lâm nghiệp và ngư nghiệp trang 15 atlas địa lí VN, em hãy:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các đảo và quần đảo sau đây: đảo Cái Bầu, quần đảo Cô Tô, đảo Cát BÀ, đảo Bạch Long Vĩ, đảo Hòn Mê, Hòn Mắm, Cồn Cỏ, Lí Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Hòn Khoai, quần đảo Nam Du, Trường Sa, Hoàng Sa.</li> <li>- Nêu ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta trong chiến lược phát triển KT_XH và an ninh quốc phòng.</li> </ul> <p>GV gọi một HS lên bảng chỉ trên bản đồ trả lời, sau đó Gv khẳng định lại cho HS các đảo, quần đảo đó thuộc huyện đảo nào của nước ta.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuộc vùng biển nước ta có khoảng 3000 hòn đảo lớn nhỏ</li> <li>- Nước ta có 12 huyện đảo</li> <li>- Ý nghĩa của các đảo, quần đảo trong chiến lược phát triển KT-XH và an ninh quốc phòng             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng hải sản; ngành công nghiệp chế biến hải sản, GTVT biển, du lịch...</li> <li>+ Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho nhân dân các huyện đảo</li> <li>+ Khẳng định chủ quyền các đảo đó thuộc chủ quyền huyện đảo nào của nước ta</li> </ul> </li> </ul>
--	--

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau:

1. Vùng kinh tế có nhiều tỉnh giáp Biển Đông nhất là:

- |                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| a. Đồng bằng sông Hồng    | b. Đồng bằng sông Cửu Long |
| c. Duyên Hải Nam Trung Bộ | d. Bắc trung Bộ            |

**Tiết PPCT: 50**

**Tuần dạy: 34**

### VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

#### 1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần:

##### 1.1 Kiến thức:

- Đánh giá được tổng quan về các nguồn lợi biển đảo của nước ta
- Hiểu được vai trò của hệ thống đảo trong chiến lược phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền vùng biển, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước ta.

- Trình bày được các vấn đề chủ yếu trong khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

### 1.2 Kỹ năng

- Xác định được trên bản đồ sự phân bố các nguồn lợi biển chủ yếu

- Xác định

được trên bản đồ các đảo quan trọng, các huyện đảo của nước ta.

### 1.3 Thái độ:

Ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ chủ quyền, môi trường biển và đảo.

## 2. CHUẨN BỊ

### 2.1 Giáo viên.

- GA+ SGK+ SGV

- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam

- Lược đồ các vùng kinh tế giáp biển

- Bản đồ kinh tế Việt Nam

- Tranh ảnh, phim, tư liệu về biển và đảo VN

### 2.2 Học sinh.

Vở ghi+ SGK+ Đồ dùng học tập

## 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### 3.1 Ổn định tổ chức

### 3.2 Kiểm tra bài cũ

### 3.3 Bài mới

#### 2. bài mới

GV: Bài học hôm nay đề cập đến vai trò của biển Đông và vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển. Đây là một vấn đề rất quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH và bảo vệ an ninh quốc gia.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Tìm hiểu về các đảo và ý nghĩa của đảo và quần đảo nước ta Hình thức: Cặp</p> <p>GV đặt câu hỏi: Đọc mục 2 SGK, quan sát bản đồ lâm nghiệp và ngư nghiệp trang 15 atlas địa lí VN, em hãy:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các đảo và quần đảo sau đây: đảo Cái Bầu, quần đảo Cô Tô, đảo Cát BÀ, đảo Bạch Long Vĩ, đảo Hòn Mê, Hòn Mất, Côn Cỏ, Lí Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Hòn Khoai, quần đảo Nam Du, Trường Sa, Hoàng Sa.</li> <li>- Nêu ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta trong chiến lược phát triển KT XH và an ninh quốc phòng.</li> </ul>	<p>2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển:</p> <p>a) Điều kiện thuận lợi và giải pháp để phát triển tổng hợp kinh tế biển (thông tin phản hồi phiếu học tập)</p> <p>b) Tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao</li> <li>- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùn biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn</li> <li>- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.</li> <li>- Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:</li> <li>- Tăng cường đối thoại với các nước láng giềng sẽ là</li> </ul>

<p>GV gọi một HS lên bảng chỉ trên bản đồ trả lời, sau đó Gv khẳng định lại cho HS các đảo, quần đảo đó thuộc huyện đảo nào của nước ta.</p> <p>Hoạt động 3: tìm hiểu những thuận lợi và giải pháp để phát triển tổng hợp kinh tế biển          Hình thức: nhóm          * Bước 1: Gv chia nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm (Phụ lục- Phiếu học tập)          * Bước 2: HS các nhóm thảo luận, cử đại diện trình bày, bổ sung ý kiến.          * Bước 3: GV nhận xét phân trình bày của HS và kết luận các ý đúng.</p> <p>Hoạt động 4: Giải thích tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển.          Hình thức: cả lớp          GV đặt câu hỏi: Hãy nêu mối quan hệ giữa ngành du lịch và ngành khai thác thủy sản, ngành vận tải biển.          GV gọi 2 HS trả lời để các HS còn lại rút ra nhận xét, sau đó GV chuẩn kiến thức.</p> <p>Hoạt động 5: tìm hiểu mối quan hệ hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa          Hình thức: cả lớp          GV đặt câu hỏi cho HS trả lời:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tại sao phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong việc giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?</li> <li>2. Các biện pháp nước ta đã thực hiện để hợp tác</li> </ol>	<p>nhân tố phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta          - Mỗi công dân VN đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của VN.</p>
--	--

HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức  
(Biển Đông không phải của riêng nước ta mà còn chung với nhiều nước khác. Biển Đông nằm trên con đường hàng hải quốc tế từ ÁN ĐỘ DƯƠNG sang THÁI BÌNH DƯƠNG, rất giàu về tài nguyên và nó còn có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng. Chính vì vậy đã từng xảy ra tranh chấp về chủ quyền vùng biển giữa các nước. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề biển và thêm lục địa có ý nghĩa rất quan trọng)

#### 4. TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

##### 4.1 Tổng kết

Câu 1: Vấn đề lương thực-thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này.

Câu 2: Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DH NTB so với BTB thuận lợi hơn như thế nào?

##### 4.2 Hướng dẫn tự học

Chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau:

1. Vùng kinh tế có nhiều tỉnh giáp Biển Đông nhất là:

- Đồng bằng sông Hồng
- Đồng bằng sông Cửu Long
- Duyên Hải Nam Trung Bộ
- Bắc trung Bộ

**Tiết PPCT: 51**

**Tuần dạy: 35**

### ÔN TẬP CUỐI NĂM

#### 1. MỤC TIÊU

- Củng cố các kiến thức đã học từ bài 32 => đến bài 59.
- Rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Đọc bản đồ, phân tích các số liệu, các kỹ năng về biểu đồ, lược đồ.....

#### 2. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

- Bản đồ kinh tế chung Việt nam, Bản đồ tự nhiên VN....

- Một số hình vẽ SGK phóng to.

### 3. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

3.1 Ôn định tổ chức

3.2 Kiểm tra bài cũ

3.3 Bài mới. Những nội dung kiến thức cơ bản cần nắm.

#### PHẦN I ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

*Bài 32* - Biết các thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới của đất nước ta

- Hiểu được tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực đối với công cuộc đổi mới và những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

- Biết được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới của nước ta

*Bài 33* - Xác định được vị trí địa lý và hiểu được tính toàn vẹn của phạm vi lãnh thổ nước ta.

- Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lý đối với đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế – xã hội và vị thế của nước ta trên thế giới.

*Bài 34* - Hiểu được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống ô vuông (hệ thống kinh vĩ tuyến). Xác định được vị trí địa lí nước ta và một số đối tượng địa lí quan trọng.

*Bài 35* - Nắm được lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ Việt nam diễn ra rất lâu dài và phức tạp trải qua 3 giai đoạn: giai đoạn Tiền Cambri, giai đoạn Cổ kiến tạo và giai đoạn Tân kiến tạo.

- Nắm được ý nghĩa của giai đoạn Tiền Cambri

*Bài 36* : Nắm được đặc điểm và ý nghĩa của hai giai đoạn cổ kiến tạo và Tân kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ tự nhiên Việt Nam.

*Bài 37* - Biết được các đặc điểm nổi bật của cấu trúc địa hình Việt Nam, nhấn mạnh phần lớn diện tích nước ta là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

- Hiểu được sự phân hoá địa hình đồi núi ở Việt Nam, đặc điểm mỗi vùng và sự khác nhau giữa các vùng.

*Bài 38* - Biết được đặc điểm của địa hình đồng bằng và so sánh sự khác nhau giữa các vùng đồng bằng ở nước ta.

- Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng đất ở mỗi vùng đồng bằng. - Hiểu được ảnh hưởng của đặc điểm thiên nhiên đồi núi đối với dân sinh và phát triển kinh tế ở nước ta.

*Bài 8* - Biết được các đặc điểm tự nhiên cơ bản nhất của Biển Đông.

- Đánh giá được ảnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên VN

*Bài 9* - Hiểu và trình bày được các đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

- Phân tích được nguyên nhân hình thành nên đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa

*Bài 10* - Biết được biểu hiện của đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên: địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng.

- Giải thích được đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên.

- Hiểu được mặt thuận lợi và trở ngại của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đối với hoạt động sản xuất, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp.



*Bài 11* - Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo vĩ độ là do sự thay đổi khí hậu từ Bắc vào Nam mà ranh giới là dãy núi Bạch Mã.

- Biết được sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên phần phía Bắc và phía Nam lãnh thổ.
- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo kinh độ (Đông - Tây) trước hết do sự phân hoá địa hình và sự tác động kết hợp của địa hình với hoạt động của các luồng gió qua lãnh thổ.
- Biết được biểu hiện của sự phân hoá thiên nhiên từ Đông sang Tây theo 3 vùng: vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi.

*Bài 12* - Biết được sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao. Đặc điểm về khí hậu, các loại đất và các hệ sinh thái chính theo 3 đai cao ở Việt Nam. Nhận thức được mối liên hệ có quy luật trong sự phân hoá thổ nhưỡng và sinh vật.

- Hiểu sự phân hoá cảnh quan thiên nhiên thành 3 miền địa lí tự nhiên và biết được đặc điểm chung nhất của mỗi miền địa lí tự nhiên.

- Nhận thức được các mặt thuận lợi vào hạn chế trong sử dụng tự nhiên ở mọi miền.

*Bài 13* - Khắc sâu thêm, cụ thể và trực quan hơn các kiến thức về địa hình, sông ngòi.

*Bài 14* - Hiểu rõ tình hình suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh vật ở nước ta, tình trạng suy thoái và hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm tài nguyên sinh vật, sự suy thoái tài nguyên đất.

- Biết được các biện pháp của nhà nước nhằm bảo vệ tài nguyên rừng và tài nguyên sinh vật và các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất.

*Bài 15* - Hiểu được một số vấn đề chính về bảo vệ môi trường ở nước ta: mất cân bằng sinh thái và ô nhiễm môi trường (nước, không khí, đất).

- Nắm được sự phân bố hoạt động của một số loại thiên tai chủ yếu (bão, ngập lụt lũ quét, hạn hán, động đất) thường xuyên gây tác hại đến đời sống kinh tế ở nước ta. Biết cách phòng chống đối với mỗi loại thiên tai.

- Hiểu được nội dung chiến lược Quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

#### IV. ĐÁNH GIÁ:

Tất cả các câu hỏi ở cuối mỗi bài

#### V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP.

- HS về nhà tiếp tục ôn tập theo dàn ý câu hỏi.
- Giờ sau kiểm tra học kì II.

**Tiết PPCT: 52**

**Tuần dạy: 33**

## **KIỂM TRA HỌC KÌ II**